



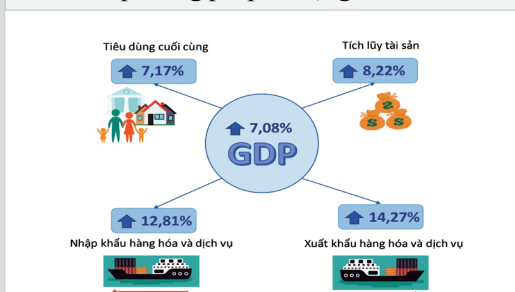
FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỶ II - 3/2019

GDP theo phương pháp sử dụng năm 2018



HỘI NGHỊ TRỰC TUYẾN TOÀN QUỐC VỀ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019



ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP 2019 MỘT SỐ NỘI DUNG CHỦ YẾU



NỖ LỰC CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH TẠI VIỆT NAM



NĂM 2019 THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG TIẾP TỤC KHỞI SẮC

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 3/2019 (546). Phát hành 2 kỳ/tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư
2. TCTK họp báo về Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát
4. Hội nghị Đại biểu công chức, viên chức và người lao động cơ quan Tổng cục Thống kê năm 2019
6. Ninh Thuận: Tập trung triển khai Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Nguyễn Văn Hương

ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

7. Kinh nghiệm quốc tế và nguyên tắc về đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước ở Việt Nam

KINH TẾ - XÃ HỘI

9. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước 2 tháng đầu năm 2019
11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ cả nước tháng Hai năm 2019
12. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam: Những vấn đề đặt ra

TS. Nguyễn Bích Lâm

15. Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần thứ hai: Lợi ích và cơ hội cho Việt Nam

Thu Hương

17. Sức bật của ngành công nghiệp nội dung số

ThS. Lê Thị Minh Trí

20. Kinh nghiệm phát triển dịch vụ hỗ trợ vận tải biển của một số nước trên thế giới và bài học cho Việt Nam

ThS. Vũ Anh Tuấn - TS. Lê Thị Việt Nga

22. Doanh nghiệp vận tải nội địa - Bài toán nâng cao năng lực cung ứng dịch vụ

Thu Hiền

25. Thị trường bán lẻ Việt Nam: Những xu hướng chuyển dịch mới

Nguyễn Hữu Cung

28. Thủy sản Việt Nam: Đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu, từng bước xây dựng thương hiệu

ThS. Đặng Thị Thư - TS. Nguyễn Văn Giao

31. 3 năm thí điểm triển khai mô hình khu công nghiệp sinh thái: Xu hướng xanh hóa công nghiệp tại Việt Nam

ThS. Phùng Thị Kim Phượng - ThS. Trần Thanh Tùng

33. Tiếp tục phát huy hiệu quả các chính sách dân tộc thiểu số và miền núi

Bích Ngọc

36. Tăng cường sự tham gia lãnh đạo, quản lý của phụ nữ Việt Nam trong hội nhập

Thu Hòa

39. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2017

40. Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp FDI giai đoạn 2011-2016 - Bức tranh nhiều điểm sáng

Khánh Quỳnh

CẢ NƯỚC CHUNG TAY XÂY DỰNG NTM

43. Lạng Sơn: Huy động mọi nguồn lực cùng cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới

Minh Hà

45. Xây dựng nông thôn mới ở Yên Bái: Những tín hiệu tích cực

Gia Linh

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

47. Ảnh hưởng của lao động, năng suất lao động đến chỉ tiêu GDP

TS. Đặng Văn Lương

QUỐC TẾ

50. Những xu hướng chủ đạo của kinh tế thế giới năm 2019

Trúc Linh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

52. Hà Nội: Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tăng nhanh

VUI VUI... THỐNG KÊ

Giá: 22.000 đ



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NGUYỄN XUÂN PHÚC LÀM VIỆC VỚI BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Sáng ngày 19/2/2019, tại Hà Nội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT) vinh dự được đón tiếp Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc về thăm và làm việc tại trụ sở cơ quan Bộ. Tham dự trực tiếp tại buổi làm việc có Bộ trưởng Bộ Tài chính Đinh Tiến Dũng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Lê Minh Hưng cùng đại diện lãnh đạo một số Bộ, ngành: Văn phòng Chính phủ, Bộ Công Thương, Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp; Lãnh đạo Bộ KH&ĐT, lãnh đạo các đơn vị thuộc Bộ KH&ĐT. Toàn thể cán bộ, công chức, viên chức của Bộ KH&ĐT cùng theo dõi buổi làm việc qua 5 điểm cầu trực tuyến của các đơn vị thuộc Bộ.

Tại buổi làm việc, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng đã báo cáo những kết quả đạt được của ngành và cơ quan Bộ KH&ĐT sau 3 năm thực hiện sự chỉ đạo của Thủ tướng tại buổi làm việc đầu tiên với Bộ trong nhiệm kỳ vào ngày 21/4/2016. Trước hết, Bộ KH&ĐT đã đổi mới mạnh mẽ trong tư duy và hành động, thay đổi cách nghĩ, cách làm, nâng cao chất lượng công tác tham mưu cho Chính phủ; đổi mới mạnh mẽ trong công tác xây dựng thể chế; quyết tâm tháo gỡ những nút thắt, khó khăn, vướng mắc; chủ động nghiên cứu, xây dựng, kiến tạo những cơ chế, thể chế, động lực mới vượt trội, hiệu quả hơn, đón bắt được những xu hướng tiến bộ mới của thế giới, phù hợp với điều kiện thực tiễn của đất nước, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước trong các lĩnh vực, giải phóng nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Thứ hai, có nhiều đổi mới hiệu quả,



nhảy bén, kịp thời trong công tác tham mưu, chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ, thể hiện được bản lĩnh, trí tuệ và quyết tâm của một cơ quan tham mưu chiến lược quan trọng của Đảng, Nhà nước và Chính phủ. Thứ ba, giữ vững được ngọn cờ cải cách, luôn đi đầu trong đổi mới, nhất là trong công tác kế hoạch hóa, một trong những nhiệm vụ chủ yếu của ngành và Bộ KH&ĐT. Thứ tư, thu được nhiều kết quả tích cực, đáng khích lệ trong công tác tổ chức cán bộ, thể hiện sự quyết tâm trong cải cách, đổi mới; mạnh dạn và tin tưởng cán bộ trẻ, có trình độ, có đạo đức trong công tác luân chuyển, bổ nhiệm lãnh đạo. Trong thời gian qua, Bộ đã có sự thay thế và chuyển giao lãnh đạo giữa một số cán bộ chủ chốt. Đến nay, Bộ đã hoàn thành công tác bổ sung cán bộ lãnh đạo cấp Thứ trưởng, trong đó 3/5 đồng chí Thứ trưởng là cán bộ trẻ (dưới 50 tuổi), có năng lực, trình độ, bản lĩnh, trí tuệ đáp ứng yêu cầu công việc ngày càng nhiều và phức tạp, góp phần tạo nguồn cán bộ lãnh đạo cấp chiến lược có chất lượng cho Đảng và Nhà nước.

Sau báo cáo của Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng là báo cáo cụ thể về kết quả hoạt động của một số đơn vị thuộc Bộ trong thời gian qua.

Phát biểu tại buổi làm việc, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc khẳng định rõ Bộ KH&ĐT có vị trí đặc biệt quan trọng, là cơ quan tham mưu về kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước và Chính phủ. Theo Thủ tướng, trong năm 2018 nói riêng và những năm gần đây nói chung, ngành Kế hoạch và Đầu tư đạt được nhiều thành quả: Kịp thời đánh giá các rủi ro, hoàn thiện các kịch bản tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động phức tạp; Hoàn thiện thể chế trong đó có Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, qua đó, bãi bỏ quy hoạch gây cản trở hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của người dân, doanh nghiệp; Mạnh dạn đề xuất gỡ bỏ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án BOT, BT, bãi bỏ quy hoạch sân golf...; Tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chủ động tham mưu trình

Chính phủ ban hành nghị quyết về chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp trong quá trình hội nhập; Hoàn thành báo cáo kiểm kê đánh giá thực chất các nguồn lực của nền kinh tế theo kết luận của Bộ Chính trị; Thúc đẩy mạnh mẽ thu hút đầu tư nước ngoài... Bên cạnh đó, Thủ tướng yêu cầu Bộ KH&ĐT cần thẳng thắn nhìn nhận một số yếu kém cần khắc phục như: Công tác đánh giá quản lý giải ngân vốn đầu tư công còn chậm, công tác quản lý, phân bổ còn cứng nhắc, thiếu linh hoạt; công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật còn nhiều bất cập...

Tiếp sau đó, Thủ tướng nêu ra những thách thức đối với Việt Nam mà Bộ KH&ĐT cần lưu tâm như: Bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục có những diễn biến phức tạp; Nguy cơ Việt Nam tụt hậu, rơi vào bẫy thu nhập trung bình là rất lớn; Nhiều vấn đề văn hóa, xã hội nổi lên có thể kìm hãm sự phát triển, chênh lệch giàu nghèo có xu hướng gia tăng, vấn đề nhân khẩu học, già hóa dân số đang tạo nên những áp lực lớn đối với hệ thống an sinh xã hội và tương lai phát triển bền vững của Việt Nam; Những thách thức về biến đổi khí hậu, môi trường, tài nguyên đang ngày càng trở nên cấp bách, đe dọa sự phát triển bền vững của đất nước; Nguy cơ về tham nhũng tiêu cực ở một bộ phận cán bộ...

Với các định hướng, tầm nhìn vào năm 2030 là Việt Nam hướng tới trở thành một quốc gia phát triển thịnh vượng, Thủ tướng đề nghị Bộ KH&ĐT cùng các Bộ, ngành nỗ lực, sáng tạo hơn nữa, huy động mọi nguồn lực, cần đánh giá, hiểu rõ mục tiêu, những định hướng chiến lược, các lĩnh vực cần tập trung cải cách, đổi mới,

tiếp tục xây dựng thể chế vượt trội, hiệu quả hơn; luôn phấn đấu xứng đáng là cơ quan tham mưu chiến lược, tổng hợp về phát triển kinh tế - xã hội quan trọng nhất của Đảng, Nhà nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ.

Cuối bài phát biểu, Thủ tướng ghi nhận công tác chuẩn bị xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và Kế hoạch 5 năm 2021-2025 mà Bộ KH&ĐT có vai trò chủ đạo trong Tổ Biên tập và đưa ra 5 yêu cầu mới đối với Bộ KH&ĐT trong giai đoạn tới, đồng thời ghi nhận những kiến nghị cũng như ủng hộ những đề xuất của Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng tại báo cáo.

Đáp từ sự chỉ đạo của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng cảm ơn sự quan tâm của Thủ tướng đối với Bộ KH&ĐT và xác định 5 yêu cầu mới mà Thủ tướng đặt ra đối với Bộ KH&ĐT trong giai đoạn tới và công tác xây dựng chiến lược là tư tưởng chỉ đạo quan trọng để chuyển hóa thành năng lực, động lực và tự tin thực hiện thành công nhiệm vụ năm 2019. Thay mặt cán bộ công chức viên chức ngành Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng xin hứa quyết tâm giữ vững ngọn cờ cải cách và thắp sáng ngọn lửa đổi mới, dũng cảm vượt qua chính mình, hiện thực hóa khát vọng về phát triển đất nước, đổi mới sáng tạo, kiến tạo và phát triển, vươn lên, cống hiến và không ngừng củng cố phát huy sự đoàn kết, bản lĩnh và trí tuệ của cơ quan đầu ngành trong quản lý nhà nước tham mưu chiến lược cho Đảng, Chính phủ giúp đất nước ngày một phát triển. Bước sang năm 2019 với chủ đề là kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, hiệu quả và bứt phá, Bộ sẽ tiên phong đi đầu và bắt tay ngay vào trong các công việc được giao từ đầu năm./.

TCTK HỌP BÁO VỀ KINH TẾ CHƯA

Sáng 20/2/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Họp báo về Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát. Tổng cục trưởng TCTK Nguyễn Bích Lâm chủ trì họp báo.

Tham dự Họp báo có các Phó Tổng cục trưởng TCTK: Vũ Thanh Liêm, Nguyễn Thị Hương; Thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án; đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc TCTK và các cơ quan thông tấn báo chí.

Tổng cục trưởng Nguyễn Bích Lâm đã trình bày một số nội dung cơ bản của Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát và kế hoạch triển khai thực hiện Đề án. Ông cũng chủ trì trả lời, giải đáp thắc mắc của các đại biểu và nhà báo về Đề án này.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp quan trọng, phản ánh "toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động sản xuất của tất cả các đơn vị thường trú trong nền kinh tế của một nước trong một thời kỳ nhất định (quý, 6 tháng, 9 tháng và năm); phản ánh các mối quan hệ trong quá trình sản xuất, phân phối thu nhập, sử dụng cuối cùng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế quốc dân". Đồng thời, GDP cũng phản ánh quy mô và tiềm lực kinh tế của một quốc gia và là cơ sở để tính toán các chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng như: Tăng trưởng kinh tế, GDP bình quân đầu người, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, tỷ lệ huy động GDP vào ngân sách Nhà nước, tỷ lệ nợ công và nhiều chỉ tiêu khác.



ĐỀ ÁN THỐNG KÊ KHU VỰC ĐƯỢC QUAN SÁT

Do vậy, các quốc gia đều luôn quan tâm đo lường đầy đủ quy mô của nền kinh tế.

Tuy nhiên, trong thực tiễn cho tới nay chưa nền kinh tế nào đo lường được đầy đủ kết quả của tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh. Bộ phận các hoạt động kinh tế không thu thập được dữ liệu cơ bản phục vụ biên soạn Hệ thống tài khoản quốc gia, trong đó có chỉ tiêu GDP được các nhà kinh tế gọi là Khu vực kinh tế chưa được quan sát, viết tắt là NOE (Non Observed Economic Activities).

Ở nước ta, cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế, các hoạt động kinh tế chưa được quan sát xuất hiện ngày càng đa dạng và phức tạp, tồn tại trong nhiều lĩnh vực. Những năm vừa qua, ngành Thống kê đã không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng thu thập thông tin thống kê, nhất là thông tin đầu vào, góp phần giảm thiểu phạm vi và quy mô của khu vực kinh tế này. Trong đó, phương pháp thu thập thông tin về các hoạt động kinh tế phi chính thức và hoạt động kinh tế tự sản, tự tiêu của hộ gia đình đã được nghiên cứu, bổ sung và hoàn thiện nên về cơ bản các hoạt động này đã được quan sát. Tuy nhiên, vẫn còn không ít hoạt động kinh tế chưa được cập nhật đầy đủ kết quả sản xuất kinh doanh, do còn bị bỏ sót trong các chương trình thu thập dữ liệu thống kê; các hoạt động kinh tế ngầm và hoạt động kinh tế bất hợp pháp cũng chưa nhận diện được một cách đầy đủ. Do đó, tính kịp thời, đầy đủ, chính xác của các chỉ tiêu tài

khoản quốc gia và những chỉ tiêu kinh tế - xã hội liên quan của cả nước cũng như của các Bộ, ngành, địa phương còn hạn chế.

Để phản ánh toàn diện hơn phạm vi, quy mô của nền kinh tế, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý Nhà nước, ngày 1/2/2019, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 146/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát, với 3 mục tiêu chính: (i) Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của khu vực kinh tế chưa được quan sát nhằm phản ánh đầy đủ, toàn diện hơn phạm vi, quy mô của nền kinh tế; (ii) Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện chuyên môn nghiệp vụ thống kê nói chung và nghiệp vụ biên soạn tài khoản quốc gia nói riêng, từng bước tiếp cận các chuẩn mực, thông lệ thống kê quốc tế; (iii) Góp phần bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với nền kinh tế.

Theo đó, Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát được triển khai, thực hiện từ năm 2019, cụ thể: Tổng cục Thống kê sẽ hoàn thành nghiên cứu lý luận và kinh nghiệm quốc tế; xác định phạm vi, quy mô khu vực kinh tế chưa được quan sát trong nền kinh tế nước ta; lựa chọn phương pháp đo lường và tiến hành đo lường thử nghiệm; đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm. Năm 2020 bắt đầu đo lường chính thức; hàng năm sẽ cập nhật kết quả biên soạn tổng sản phẩm trong nước, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội liên quan./.

5 nhóm thuộc khu vực kinh tế chưa được quan sát là: (i) Hoạt động kinh tế ngầm; (ii) Hoạt động kinh tế bất hợp pháp; (iii) Hoạt động kinh tế phi chính thức chưa được quan sát; (iv) Hoạt động kinh tế tự sản, tự tiêu của hộ gia đình; (v) Hoạt động kinh tế bị bỏ sót trong các chương trình thu thập dữ liệu thống kê.

Cơ quan Thống kê châu Âu đã thực hiện hai vòng về khảo sát các hoạt động chưa được quan sát.

Hội đồng Kinh tế châu Âu cũng tiến hành 3 cuộc Khảo sát việc đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát. Trong đó: Cuộc Khảo sát đầu tiên thực hiện năm 1991 tại 9 nước; cuộc Khảo sát lần thứ hai thực hiện năm 2001-2002 tại 29 nước, chủ yếu là các nước thành viên Hội đồng Kinh tế châu Âu. Đặc biệt, cuộc Khảo sát lần thứ ba tiến hành năm 2005-2006, được thực hiện tại 45 nước (có hai nước không đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát là Nhật Bản và Niu Di-lân).

Trong 43 nước đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát, có 11 nước không công bố tỷ lệ của khu vực kinh tế này so với tổng sản phẩm trong nước.

Có 32 nước công bố tỷ lệ đo lường khu vực kinh tế chưa được quan sát 3 năm 2001-2003, trong đó: Năm 2001 có 14 nước công bố; năm 2002 có 12 nước công bố và năm 2003 có 24 nước công bố.

Tỷ lệ khu vực kinh tế chưa được quan sát so với tổng sản phẩm trong nước của 24 nước công bố năm 2003 rất khác nhau, chia ra: 5 nước có tỷ lệ dưới 5%; 6 nước 10-15%; 7 nước 16-20%; 4 nước 21-30% và 2 nước trên 30%. Thấp nhất là Đức 0,7%; Niu Di-lân 1,25%; Thụy Điển 1,3%; Na-uy 2,5%. Cao nhất là Gru-di-a 33,2%; An-ba-ni 30,8%; Ac-mê-nia 28,9%.

HỘI NGHỊ ĐẠI BIỂU CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG CƠ QUAN TỔNG CỤC THỐNG KÊ NĂM 2019

Ngày 22/2/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tổ chức Hội nghị Đại biểu công chức, viên chức và người lao động cơ quan TCTK năm 2019.

Tham dự Hội nghị, về phía Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) có Thứ trưởng Nguyễn Đức Trung và đại diện lãnh đạo một số đơn vị thuộc Bộ.

Về phía TCTK có ông Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng; bà Nguyễn Thị Hương - Phó Bí thư Đảng ủy, Phó Tổng cục trưởng, Trưởng ban Ban Thanh tra Nhân dân cơ quan; ông Vũ Thanh Liêm - Phó Tổng cục trưởng, Trưởng ban Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ ngành Thống kê; đại diện các tổ chức, đoàn thể thuộc TCTK, cùng 213 đại biểu được bầu từ các đơn vị hành chính, sự nghiệp.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã nghe: Báo cáo Kết quả công tác năm 2018 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2019 của cơ quan TCTK; Báo cáo Tổng kết công tác nhiệm kỳ 2017-2019 và những nhiệm vụ trọng tâm nhiệm kỳ 2019-2021 của Ban Thanh tra Nhân dân cơ quan TCTK; Báo cáo Tổng kết công tác thi đua, khen thưởng năm 2018, phương hướng và phát động phong trào thi đua năm 2019 của cơ quan TCTK; Một số tham luận của đại diện các đơn vị thuộc TCTK.

Phát biểu chỉ đạo Hội nghị, ông Nguyễn Đức Trung - Ủy viên Ban Cán sự Đảng, Thứ trưởng Bộ KH&ĐT thay mặt Ban cán sự Đảng, lãnh đạo Bộ KH&ĐT đánh giá cao kết quả công tác ngành Thống kê đạt được trên tất cả các mặt; đồng thời



ghi nhận những đóng góp quan trọng của ngành Thống kê vào thành công chung của Bộ KH&ĐT, cũng như công tác điều hành phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong những năm qua. Năm 2019, với tinh thần trách nhiệm đồng sức, đồng lòng, Thứ trưởng tin tưởng TCTK tiếp tục hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao với nhiều thành tích mới.

Cũng tại Hội nghị, đã diễn ra một số nội dung khác như: Công bố các quyết định và trao tặng danh hiệu thi đua khen thưởng năm 2018 cho các đơn vị và cá nhân có thành tích cao trong phong trào thi đua; Bầu Ban Thanh tra Nhân dân nhiệm kỳ 2019-2021; Thông qua nguyên tắc cử đại biểu dự Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức và người lao động năm 2019 của Bộ KH&ĐT. 100% đại biểu nhất trí thông qua Nghị quyết Hội nghị.

Bế mạc Hội nghị, ông Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng TCTK, đánh giá cao những đóng góp của công chức, viên chức và người lao động cơ quan TCTK trong kết quả hoạt động của Ngành, với những điểm nhấn quan trọng gồm:

Một là, tạo sự tin nhiệm, tin tưởng của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Lãnh đạo Bộ và các đơn vị của Bộ KH&ĐT cũng như các bộ, ngành khác thông qua công việc, hoạt động của ngành Thống kê. Đặc biệt, ngành Thống kê đã đẩy mạnh hoạt động phổ biến thông tin thống kê, nhờ đó thu hút được sự quan tâm của các cơ quan truyền thông và người dùng tin. *Hai là*, vị thế ngành Thống kê tiếp tục được khẳng định. *Ba là*, bản lĩnh công chức làm thống kê của toàn ngành được nâng cao. *Bốn là*, tinh thần trách nhiệm của các đơn vị, công chức, viên chức và người lao động trong thực thi công việc, phối hợp hoàn thành nhiệm vụ thường xuyên, đột xuất của Chính phủ giao cho ngành Thống kê. *Năm là*, Ngành Thống kê triển khai kế hoạch công tác bài bản và khoa học hơn. Ngoài ra, để triển khai tốt công tác của ngành Thống kê trong thời gian tới, Tổng cục trưởng lưu ý các đơn vị, thủ trưởng các đơn vị cần nghiêm túc hơn, trách nhiệm hơn trong chỉ đạo công việc và phối hợp giữa các đơn vị trong thực hiện công việc./.

M.T



HỘI THẢO CẢI THIỆN

THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG CHO THANH NIÊN Ở CÁC NỀN KINH TẾ MỚI NỔI VÀ ĐANG PHÁT TRIỂN

Ngày 22/2/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Văn phòng đại diện Quỹ tiền tệ Quốc tế (IMF) tại Việt Nam đã tổ chức Hội thảo Cải thiện thị trường lao động cho thanh niên ở các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển.

Nghiên cứu Cải thiện thị trường lao động cho thanh niên ở các nền kinh tế mới nổi (EMDE) và đang phát triển do ông John Bluedorn – chuyên gia kinh tế cao cấp văn phòng đại diện IMF tại Hà Nội trình bày cho thấy, thanh niên chiếm tỷ lệ lớn trong dân số ở độ tuổi lao động và có nguy cơ cao bị thất nghiệp, nằm ngoài lực lượng lao động cũng như trường học; Có những khoảng cách lớn về giới trong tình trạng không hoạt động ở thanh niên; Thanh niên dễ bị tổn thương với những thay đổi công nghệ/tự động hóa khi các EMDE chuyển đổi về cơ cấu; Tại EMDE, tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên có độ nhạy với chu trình kinh doanh cao gấp đôi tỷ lệ thất nghiệp ở người trưởng thành.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng chỉ ra các lợi ích tiềm năng lao động thanh niên có thể đem lại như: GDP mỗi nước có thể tăng trưởng thêm 0,5%/năm trong 10 năm nhờ tăng việc làm; Các hàm ý chính sách có thể giúp cải thiện việc làm cho thanh niên không đi học cũng như với người trưởng thành như: Bảo trợ pháp lý cho phụ nữ và các chính sách hỗ trợ gia đình có thể giúp giảm bớt khoảng cách giới; Giảm chi phí khởi nghiệp kinh doanh, tăng mức độ mở cửa thương mại, và xây dựng các thị trường sản phẩm cạnh tranh hơn đều có thể giúp cải thiện hiệu quả lao động của thanh niên...

Kết quả nghiên cứu của IMF sẽ gợi mở cho Việt Nam nghiên cứu thị trường lao động cho thanh niên trong thời gian tới như: Chính sách hỗ trợ trực tiếp, kết nối thị trường lao động giữa cung và cầu lao động, cách tính toán các chỉ tiêu phân tích về lao động và thị trường lao động. Trong thời gian tới, TCTK tiếp tục phối hợp chặt chẽ với IMF, WorldBank và các tổ chức ở Việt Nam để có những nghiên cứu sâu hơn về tình hình lao động của Việt Nam và lao động thanh niên./.

M.T

HỘI THẢO QUỐC GIA VỀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

TIÊU THỤ THỰC PHẨM THEO NGUỒN GỐC, TÍNH TOÁN CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG VÀ AN NINH LƯƠNG THỰC

Thực hiện kế hoạch Hỗ trợ quốc gia về biên soạn số liệu phát triển nông nghiệp và phát triển bền vững do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) phụ trách, Tổng cục Thống kê (TCTK) phối hợp với Bộ phận An ninh lương thực và dinh dưỡng của FAO, Viện nghiên cứu Chính sách Thực phẩm Quốc tế và Trường Đại học Tufts (Mỹ) đã thảo luận và thống nhất tổ chức Khóa đào tạo về An ninh lương thực và dinh dưỡng nhằm hỗ trợ Việt Nam trong việc biên soạn các chỉ tiêu phát triển bền vững.

Sáng ngày 04/3/2019, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê tổ chức khai mạc Hội thảo quốc gia và Khóa đào tạo về phân tích dữ liệu tiêu thụ thực phẩm theo nguồn gốc, tính toán các chỉ tiêu dinh dưỡng và an ninh lương thực. Bà Nguyễn Thị Hương, Phó Tổng cục trưởng TCTK dự và chủ trì khai mạc Hội thảo. Tham dự Hội thảo có Tiến sĩ Abdul Sattar, đại diện FAO - trụ sở chính tại Roma, Ý; đại diện FAO tại Việt Nam; đại diện lãnh đạo và chuyên viên các đơn vị thuộc cơ quan TCTK; và một số Bộ, ngành có liên quan.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội thảo, bà Nguyễn Thị Hương cho biết, đây là một trong những nội dung quan trọng trong cam kết thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 của Liên hợp quốc, theo Quyết định 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động của quốc gia về thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững và Thông tư 03/2019/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam. Tuy nhiên, để thực hiện tốt nhiệm vụ này cần sự phối hợp của nhiều Bộ, ngành liên quan, qua đó từng bước xây dựng được bộ số liệu từ các nguồn khác nhau, phục vụ công tác biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan tới vấn đề an ninh lương thực, phát triển bền vững.

Khóa đào tạo được tổ chức từ ngày 04-08/3/2019, nội dung tập trung vào biên soạn và phân tích các chỉ tiêu phát triển bền vững của Việt Nam thuộc Nhóm xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng nhằm hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách xây dựng chiến lược giúp người dân đẩy lùi nạn đói, cũng như tình trạng phụ thuộc vào nguồn lương thực nhập khẩu; đồng thời có thể tiếp cận các nguồn lương thực an toàn, bổ dưỡng, đầy đủ, mọi lúc mọi nơi, duy trì cuộc sống khỏe mạnh, năng động.

Cũng tại Hội thảo, thay mặt lãnh đạo TCTK, bà Nguyễn Thị Hương cảm ơn sự hỗ trợ, hợp tác thiết thực và hiệu quả của FAO cho công tác thống kê nói chung, cũng như công tác thống kê về an ninh lương thực và dinh dưỡng nói riêng. Để khóa đào tạo đạt kết quả tốt, Bà đề nghị các thành viên học tập nghiêm túc, lĩnh hội đầy đủ kinh nghiệm của các chuyên gia, qua đó từng bước hoàn thiện quy trình biên soạn những chỉ tiêu thống kê về phát triển bền vững trong thời gian tới./.

T.H

NINH THUẬN:

TẬP TRUNG TRIỂN KHAI TỔNG ĐIỀU TRA

DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

Nguyễn Văn Hương

*Phó trưởng ban thường trực
Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận*

Thực hiện Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Quyết định số 01/QĐ-BCĐTW ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương về việc ban hành Phương án Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Chỉ thị số 53-CT/TU ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện thắng lợi Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh Ninh Thuận đã khẩn trương chuẩn bị các công tác triển khai Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn Tỉnh. Đến nay, Ninh Thuận đang hoàn tất công tác chuẩn bị, sẵn sàng cho ngày ra quân Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 vào ngày 1/4/2019.

Thực hiện phương án của BCĐTW, Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Ninh Thuận đã được thành lập theo Quyết định số 1495/QĐ-UBND ngày 11/9/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận.

Tiếp sau đó, ngày 12/9/2018 BCĐ TĐT tỉnh Ninh Thuận đã ban hành văn bản số 415/BCĐTĐT-TTT về việc hướng dẫn thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cấp huyện, TP

và cấp xã, phường, thị trấn. Đã có 7/7 huyện/thành phố thành lập BCĐ và Văn phòng Ban Chỉ đạo và 65/65 xã, phường, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo TĐT.

Nhằm góp phần thực hiện thành công TĐT, nhất là trong phần thu thập thông tin, ngày 28/9/2018, BCĐ TĐT tỉnh đã ban hành văn bản về việc hướng dẫn kế hoạch công tác tuyên truyền Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn tỉnh. Song song với việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện, công tác tập huấn được đặc biệt quan tâm. Theo đó, trong các ngày, từ ngày 13-28/9/2018, BCĐ tỉnh đã tổ chức hội nghị tập huấn về sơ đồ nền xã, phường, thị trấn và phân chia địa bàn điều tra dành cho các đối tượng là Trưởng BCĐ và công chức địa chính cấp xã. Theo thống kê, trên địa bàn Ninh Thuận có tổng số 65 sơ đồ nền xã, phường, thị trấn và 1.504 địa bàn điều tra (trong đó có 206 địa bàn đặc thù).

Các công tác khác được thực hiện bài bản, đồng bộ, theo đúng phương án của BCĐ TW, như: Tập huấn công tác quản lý và lập bảng kê hộ, triển khai lập bảng kê hộ; Tập huấn nghiệp vụ và sử dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Công tác tuyên truyền... Theo kết quả lập bảng kê hộ, tổng số hộ toàn tỉnh

Ninh Thuận là 159.879 hộ, trong đó số hộ đồng ý cung cấp thông tin trên internet là 224 hộ.

Thời gian thu thập thông tin trong TĐT đã cận kề. Hiện BCĐ TĐT Ninh Thuận đang tích cực triển khai thực hiện một số hoạt động chủ yếu như : (i) Tập huấn nghiệp vụ và sử dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cấp huyện. Lực lượng huy động tham gia điều tra bao gồm 66 tổ trưởng, 650 điều tra viên, 100% điều tra viên sử dụng CAPI phục vụ Tổng điều tra; (ii) Giám sát các lớp tập huấn nghiệp vụ và sử dụng công nghệ thông tin trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tại huyện (thời gian triển khai giám sát từ ngày 25/2 đến 15/3/2019); (iii) Điều tra thu thập thông tin, theo kế hoạch bắt đầu từ ngày 1/4 đến 25/4/2019. (iv) Tổ chức tốt công tác tuyên truyền trước và trong thời điểm triển khai thu thập thông tin.

Sau thời gian thu thập thông tin cũng còn một số công việc tiếp tục được triển khai như: Giám sát, kiểm tra và nghiệm thu số liệu tại huyện, thành phố đối với các phiếu điện tử (CAPI), ngay trong quá trình thực hiện thu thập thông tin tại các địa bàn điều tra (tháng 4/2019); Ghi mã ngành, nghề: Công tác ghi mã chỉ thực hiện đối với các câu hỏi về ngành, nghề của các phiếu dài. Ban Chỉ đạo cấp tỉnh tổ chức ghi mã, Ban Chỉ đạo Trung ương nghiệm thu kết quả ghi mã. Thời gian hoàn thành việc ghi mã và nghiệm thu chậm nhất vào ngày 30/8/2019.

Hy vọng rằng, với sự quan tâm chỉ đạo sát sao của BCĐTW, sự phối hợp nhịp nhàng của các sở, ban ngành và BCĐ các cấp tại địa phương, Ninh Thuận sẽ tiến hành thành công Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019./.



Kinh nghiệm quốc tế và nguyên tắc về đánh giá lại QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC Ở VIỆT NAM

Kinh nghiệm quốc tế về đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước

Trên cơ sở lý luận của hệ thống tài khoản quốc gia, thực trạng tình hình kinh tế - xã hội và tổ chức quản lý, các quốc gia vận dụng linh hoạt trong việc thực hiện đánh giá lại số liệu GDP. Hầu hết các quốc gia có năng lực thống kê tốt đều tiến hành rà soát, đánh giá lại GDP thường xuyên và định kỳ. Mức độ và chu kỳ đánh giá lại phụ thuộc vào biến động về nguồn thông tin, phạm vi và mục đích đánh giá lại. Từ năm 2010 đến nay, nhiều quốc gia như Mỹ, Canada, Đức, Nga, Italia, Croatia, Ấn Độ, Zambia, v.v... đã tiến hành điều chỉnh và công bố lại quy mô GDP và các chỉ tiêu vĩ mô có liên quan.

Cuối tháng 7 năm 2013, Mỹ công bố kết quả tính toán GDP theo cách tiếp cận mới trên cơ sở cập nhật khung lý thuyết của hệ thống tài khoản quốc gia 2008 (SNA 2008). Theo đó, quy mô GDP của Mỹ năm 2012 tăng thêm 560 tỷ USD, tăng 3,6% so với số liệu đã công bố. Đây là kết quả của sự thay đổi phạm vi tính GDP nhằm phù hợp với quan điểm hiện đại về tăng trưởng kinh tế hiện nay. Trong đó có sự thay đổi về cách xử lý tài sản sở hữu trí tuệ. Hoạt động nghiên cứu và phát triển được nhìn nhận là một ngành kinh tế độc lập và tính vào tích lũy tài sản cố định, thay vì được coi là sản phẩm phụ và tính vào chi phí đầu vào của quá trình sản xuất như trước đây. Theo lý thuyết tài khoản quốc gia, đánh giá lại này thuộc vòng 3.

Tương tự Mỹ, năm 2012 Canada¹ cũng tiến hành công bố kết quả đánh giá lại dãy số GDP

từ năm 2007-2011 sau khi thực hiện cập nhật khung lý thuyết SNA 2008; cập nhật nguồn thông tin hiện có và bổ sung thông tin mới phát sinh; cập nhật các bảng phân loại mới v.v... Kết quả sau khi đánh giá lại, quy mô GDP giá hiện hành năm 2011 của Canada tăng thêm 2,4%² (tương đương tăng 36,4 tỷ USD).

Trung Quốc đã ba lần tiến hành đánh giá lại quy mô GDP dựa vào thông tin từ các cuộc Tổng điều tra năm 2004, 2008 và 2013. Kết quả sau khi đánh giá lại năm 2013 cho thấy, quy mô GDP giá hiện hành năm 2013³ của Trung Quốc được bổ sung thêm khoảng 305 tỷ USD, tương đương tăng 3,4%; cơ cấu ngành dịch vụ điều chỉnh tăng từ 46,1% lên 46,9%; cơ cấu ngành công nghiệp và xây dựng điều chỉnh giảm từ 43,9% xuống 43,7%. Năm 2016, Trung Quốc tiếp tục đánh giá lại quy mô GDP trên cơ sở thay đổi cách hạch toán hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), bổ sung dịch vụ nhà tự có tự ở theo khuyến nghị của SNA 2008. Kết quả điều chỉnh này đã bổ sung thêm 141 tỷ USD (khoảng 1,3%) vào mức gần 11 nghìn tỷ USD quy mô GDP năm 2015 của Trung Quốc. Sự thay đổi trong cách hạch toán mới đã giúp nền kinh tế lớn thứ hai thế giới linh hoạt hơn trong việc thực hiện các chương trình cải cách kinh tế trong tương lai và phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế. Năm 2017, Trung Quốc tiến hành cuộc Tổng điều tra kinh tế lần thứ tư; trong đó thực hiện điều chỉnh cách tính

dân số, lao động và tiếp tục cập nhật những thay đổi theo SNA 2008 về xử lý tài sản sở hữu trí tuệ, quyền chọn cổ phiếu của người lao động, các chứng khoán phái sinh... Theo đó, quy mô GDP và các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp có liên quan của Trung Quốc sẽ tiếp tục có sự điều chỉnh.

Zambia tiến hành chuyển đổi năm gốc từ năm 1994 sang năm gốc 2010 từ năm 2011-2014. Cùng với chuyển đổi năm gốc, việc cập nhật SNA 2008 và bổ sung quy mô do một số hoạt động trước đây bị bỏ sót cũng được tiến hành. Kết quả đánh giá lại số liệu GDP của Zambia được công bố vào tháng 3 năm 2014 cao hơn 25% so với GDP công bố trước đây⁴.

Tương tự Zambia, Ấn Độ cũng tiến hành chuyển đổi năm gốc từ năm 2000 sang năm 2010 và cập nhật SNA 2008 kể từ năm 2014. Cùng với chuyển đổi năm gốc so sánh và cập nhật SNA 2008, Ấn Độ cũng triển khai chuyển đổi phân ngành kinh tế từ KLUI 1990 theo ISIC Rev.2 sang KBLI 2009 theo ISIC Rev.4 và nâng cấp mô hình biên soạn GDP từ dựa vào bảng cân đối liên ngành (IOT) sang lấy bảng nguồn và sử dụng (SUT) làm trung tâm để biên soạn GDP và lập IOT. Kết quả đánh giá lại GDP của Ấn Độ được công bố vào tháng 3 năm 2015, GDP theo giá hiện hành tăng thêm 6,45%; nợ nước ngoài/GDP giảm từ 34,7% xuống còn 33,2%; thâm hụt ngân sách giảm từ 2,3% xuống còn 2,2%; thuế/GDP giảm từ 11,4% xuống còn 10,8%. Kết quả này sẽ tiếp tục được cập nhật

1. <https://www150.statcan.gc.ca/n1/pub/13-605-x/2011003/article/11491-eng.htm>

2. <https://www150.statcan.gc.ca/n1/pub/13-605-x/2012002/t/tab03-eng.htm>

3. <https://www.cnbc.com/2014/12/19/china-2013-gdp-revision-wont-affect-growth-this-year.html>

4. https://www.imf.org/external/np/ins/english/pdf/25_Years_of_STA.pdf, case 13, page 21, "25 Years of IMF Capacity Development in Statistics"

trên cơ sở số liệu Tổng điều tra Nông nghiệp năm 2013 và Tổng điều tra kinh tế năm 2016.

Một số quốc gia khác cũng tiến hành cập nhật SNA 2008 theo khuyến nghị cơ quan Thống kê Liên hợp quốc. Theo đó, quy mô GDP giá hiện hành của các nước này cũng thay đổi đáng kể: Ghana tăng 60%, Nigeria tăng 59,5%, Maldives tăng 37%, Kenya tăng 25%, Malaysia tăng 3,2% v.v...

Nga và các nước thuộc Liên minh châu Âu cũng đã thực hiện điều chỉnh tăng quy mô GDP do bổ sung kết quả tính toán một số hoạt động kinh tế ngầm vào GDP. Mỗi quốc gia có quy định cụ thể về nội hàm, phạm vi của các hoạt động kinh tế ngầm. Hà Lan chấp nhận hoạt động mại dâm và buôn bán ma túy trong khi các nước khác cấm những hoạt động này; Italia thừa nhận hoạt động của thị trường chợ đen từ năm 1987 và năm 2014 bắt đầu tính thêm hoạt động mại dâm và buôn bán ma túy. Bulgari tính toán cả hoạt động mại dâm và buôn lậu; Đức và Pháp tính toán hoạt động mại dâm và buôn bán ma túy... Năm 2013, GDP của Nga được đánh giá lại tăng khoảng 24,3%; Đức tăng khoảng 3%; Italia tăng khoảng 7%. Năm 2014, GDP của Bulgari đánh giá lại tăng 31,2%; Rumani và Croatia đánh giá lại tăng 28,4%.

Nguyên tắc về đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước ở Việt Nam

Từ thực tiễn Việt Nam và bài học kinh nghiệm về đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước của quốc tế, nguyên tắc về đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước ở Việt Nam phải đảm bảo các yếu tố: Tính toàn diện, tính lịch sử, tính so sánh, đặc biệt phải đảm bảo thống nhất quy trình và phương pháp tính.

Thứ nhất, về nguyên tắc đảm bảo tính toàn diện

Đánh giá lại quy mô GDP phải đảm bảo đầy đủ phạm vi của tất cả

các ngành trong nền kinh tế. Tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp năm 2012 và Tổng điều tra kinh tế năm 2017, Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 và 2016 là các căn cứ tốt nhất để rà soát toàn bộ phạm vi số liệu tính toán, bởi tính toàn diện và bao trùm tối đa của các cuộc Tổng điều tra.

Thực hiện rà soát, xem xét, đánh giá lại quy mô GDP phải xuất phát từ số liệu vi mô của các cuộc tổng điều tra, các cuộc điều tra toàn bộ và điều tra mẫu hàng năm; Và tính toán cho các ngành chi tiết từ cấp thấp lên cấp cao để tránh bỏ sót hoặc tính thiếu do thay đổi ngành sản phẩm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đánh giá lại trên cơ sở sử dụng kết quả tổng điều tra và hồ sơ hành chính của các bộ, ngành, địa phương. Bởi vì, đó là những thông tin chuyên ngành được thu thập, tổng hợp một cách độc lập giúp cơ quan thống kê xem xét, cân nhắc và bổ sung thông tin để sử dụng trong quá trình biên soạn GDP.

Đảm bảo bổ sung các hoạt động, các sản phẩm còn thiếu trong phạm vi tính toán; xuất phát từ năm có số liệu tổng điều tra. Đây là công việc cần thiết và bắt buộc trong quá trình biên soạn GDP để đảm bảo tính đồng nhất về phạm vi và cũng chính là đảm bảo nguyên tắc so sánh theo thời gian.

Cập nhật lý luận SNA 2008, cập nhật Hệ thống phân ngành kinh tế 2018 và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018.

Về nguyên tắc đảm bảo tính lịch sử và tính so sánh

Thực hiện đánh giá lại quy mô GDP phải đảm bảo tính lịch sử, thể hiện qua việc phản ánh đúng và rõ hiện trạng, đặc điểm kinh tế - xã hội của từng năm, từng giai đoạn. Xu thế biến động kinh tế được thể hiện trong tăng trưởng của từng ngành kinh tế qua các năm được tôn trọng. Xem xét, đánh giá từ ngành kinh tế cấp 2 (trừ hoạt động

nông nghiệp rà soát chi tiết theo ngành sản phẩm cấp 9) trên cơ sở tôn trọng các diễn biến lịch sử đã phát sinh và được ghi nhận.

Thực hiện đánh giá lại quy mô GDP phải thống nhất về lý luận và thực tiễn nhằm đánh giá đúng và đầy đủ kết quả hoạt động kinh tế của từng năm đảm bảo so sánh theo chuỗi thời gian và không gian. Do đó, cần kiểm soát quy mô của năm có tổng điều tra và điều tra toàn bộ; sau đó mở rộng cho các năm liên kế.

Về nguyên tắc đảm bảo thống nhất quy trình và phương pháp tính

Thực hiện rà soát, đánh giá lại quy mô GDP phải theo quy trình chặt chẽ, khoa học và thống nhất giữa các ngành trong toàn bộ nền kinh tế và thống nhất với kết quả biên soạn GRDP của các địa phương. Thống nhất xem xét, đánh giá lại quy mô GDP từ ngành kinh tế cấp 2, tổng hợp lên ngành kinh tế cấp 1. Riêng ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản thực hiện đánh giá lại từ ngành cấp 3, tổng hợp lên ngành kinh tế cấp 2, cấp 1. Sau đó tổng hợp theo khu vực kinh tế và toàn bộ nền kinh tế.

Thống nhất tính toán toàn bộ hoạt động kinh tế thuộc phạm vi sản xuất theo quy định của Việt Nam.

Thống nhất rà soát theo phương pháp sản xuất, theo giá cơ bản, phù hợp với quy định về phương pháp biên soạn GRDP trong Quyết định số 715/QĐ-TTg.

Thống nhất sử dụng hệ số IC cả nước tính từ hệ số IC năm 2012 theo 8 vùng kết hợp cập nhật quyền số GO hàng năm của 63 tỉnh, thành phố theo ngành kinh tế cấp 2 để phục vụ biên soạn lại GDP.

Thống nhất sử dụng hệ thống chỉ số giá sản xuất (PPI) của cả nước cập nhật quyền số GO hàng năm của 63 tỉnh, thành phố, 8 vùng để xác định chỉ số giá các ngành phục vụ đánh giá lại quy mô GDP./.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC

2 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng Hai, cả nước gieo cấy được 2.765,9 nghìn ha lúa đông xuân, tăng 3,2% (tăng 86,5 nghìn ha) so với cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 781,7 nghìn ha, tăng 8,4%; các địa phương phía Nam đạt 1.984,2 nghìn ha, tăng 1,3%.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, tính đến giữa tháng Hai, các địa phương trên cả nước gieo trồng được 198,9 nghìn ha ngô, bằng 94,8% cùng kỳ năm trước; 44,9 nghìn ha khoai lang, bằng 99,8%; 10,7 nghìn ha đậu tương, bằng 103,9%; 60,9 nghìn ha lạc, bằng 105,4%; 391,9 nghìn ha rau đậu, bằng 101,6%.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, riêng đàn trâu giảm do diện tích chăn thả thu hẹp. Ước tính tháng Hai, đàn bò cả nước tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước; đàn lợn tăng 3%; đàn gia cầm tăng 6%; đàn trâu giảm 2,8%.

Lâm nghiệp

Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, diện tích rừng trồng tập trung ước tính đạt 14,7 nghìn ha, giảm 2,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,5 triệu cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1,7 triệu m³, tăng 0,3%; sản lượng củi khai thác đạt 2,7 triệu ste, giảm 3,2%.

2 tháng đầu năm nay, cả nước có 45,6 ha rừng bị thiệt hại, giảm 43,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 4,4 ha, giảm 74,7%; diện tích rừng bị chặt phá là 41,2 ha, giảm 34,9%.

Thủy sản

2 tháng đầu năm 2019, sản lượng thủy sản ước tính đạt 988,3 nghìn tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 464,7 nghìn tấn, tăng 3,9%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 523,6 nghìn tấn, tăng 5,3% (sản lượng thủy sản khai thác biển đạt 494,9 nghìn tấn, tăng 5,7%).

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 2/2019 ước tính giảm 16,8% so với tháng trước do tháng Hai năm nay trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, IIP ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 13,7% của cùng kỳ năm 2018, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 11,5%, đóng góp 8,9 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,5%, đóng góp 0,9 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,9%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 4,7%, làm giảm 0,7 điểm phần trăm mức tăng chung.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 2 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Khí hóa lỏng (LPG) tăng 101,2%; xăng, dầu tăng 96,1%; sắt, thép thô tăng 75,9%; ti vi tăng 37,1%; phân u rê tăng 17,9%; sơn hóa học tăng 17,6%; ô tô tăng 15,7%; bột ngọt tăng 15,1%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 13,8%; vải dệt từ sợi nhân tạo tăng 13,5%; thức ăn cho thủy sản tăng 13%.

Trong 2 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp của 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó Thanh Hóa là địa phương có tốc độ tăng cao nhất với mức 46,7% do Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn mới đi vào sản xuất từ giữa năm 2018, tiếp theo là Hà Tĩnh tăng 46,2% do đóng góp của Tập đoàn Formosa; riêng Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 3% do khai thác dầu thô giảm và Hòa Bình giảm 5,3% do sản lượng điện của Nhà máy thủy điện Hòa Bình giảm.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính chung 2 tháng đầu năm nay, cả nước có 15.979 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 247,4 nghìn tỷ đồng, giảm 14,6% về số doanh nghiệp và tăng 25,4% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018; vốn đăng ký bình quân

một doanh nghiệp thành lập mới đạt 15,5 tỷ đồng, tăng 46,7%. Nếu tính cả 531,2 nghìn tỷ đồng vốn điều chỉnh của các doanh nghiệp thay đổi vốn đăng ký thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong 2 tháng là 778,6 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 10.191 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 48,2% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên gần 26,2 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới 2 tháng đầu năm 2019 là 164 nghìn người, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 2 tháng đầu năm nay, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 13.519 doanh nghiệp, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước; 13.692 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, trong đó có 7.843 doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu năm 2018 để loại bỏ các doanh nghiệp đã thành lập trước đây nhưng trên thực tế không còn hoạt động.

4. Đầu tư

Tính chung 2 tháng đầu năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 30.220 tỷ đồng, bằng 9,1% kế hoạch năm và tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 bằng 8,6% và tăng 10,1%), gồm có: Vốn Trung ương quản lý đạt 4.092 tỷ đồng, bằng 8,8% kế hoạch năm và giảm 29,8% so với cùng kỳ năm trước; Vốn địa phương quản lý đạt 26.128 tỷ đồng, bằng 9,2% kế hoạch năm và tăng 7,3%.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/2/2019 thu hút 514 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 2.444,9 triệu USD, tăng 25,1% về số dự án và tăng 75,7% về vốn

đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, có 176 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 854,8 triệu USD, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm trong 2 tháng đầu năm đạt 3.299,7 triệu USD, tăng 57,8% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 2 tháng năm nay ước tính đạt 2.580 triệu USD, tăng 9,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong 2 tháng còn có 1.039 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 5,17 tỷ USD, gấp 4,1 lần so với cùng kỳ năm 2018.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 2 tháng năm nay có 5 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 6,05 triệu USD; 1 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 200 nghìn USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) 2 tháng năm 2019 đạt 6,25 triệu USD.

5. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

2 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 793,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,28% (cùng kỳ năm 2018 tăng 9,25%).

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 36,68 tỷ USD, tăng 5,9% so với cùng kỳ năm 2018 (trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 10,72 tỷ USD, tăng 9,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 25,96 tỷ USD, chiếm 70,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, tăng 4,3%); Kim ngạch hàng hóa

nhập khẩu ước tính đạt 36,76 tỷ USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước (trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 15,29 tỷ USD, tăng 11%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 21,47 tỷ USD, tăng 5,1%).

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện tháng Một xuất siêu 816 triệu USD. Tháng Hai ước tính nhập siêu 900 triệu USD. Tính chung 2 tháng đầu năm nhập siêu 84 triệu USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 4,57 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 4,49 tỷ USD.

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 2/2019 tăng 0,8% so với tháng trước; tăng 0,9% so với tháng 12/2018 và tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2019 tăng 2,6% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

Lạm phát cơ bản tháng 2/2019 tăng 0,48% so với tháng trước và tăng 1,82% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản bình quân 2 tháng đầu năm nay tăng 1,82% so với bình quân cùng kỳ năm 2018.

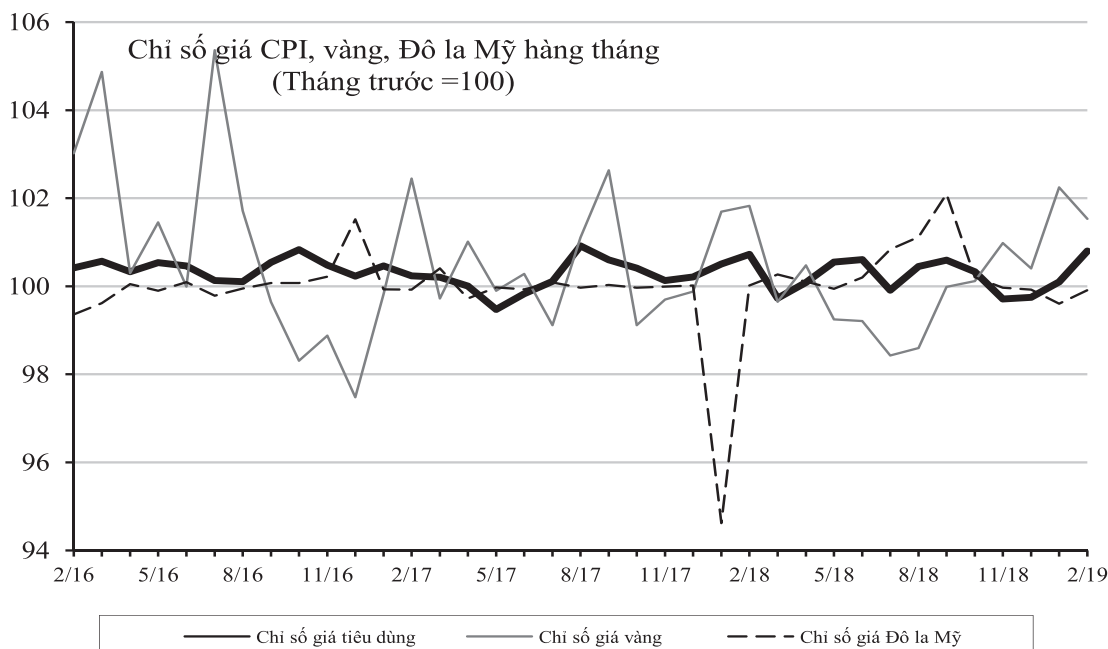
Chỉ số giá vàng tháng 2/2019 tăng 1,53% so với tháng trước; tăng 3,81% so với tháng 12/2018 và giảm 0,16% so với cùng kỳ năm 2018. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 2/2019 giảm 0,09% so với tháng trước; giảm 0,49% so với tháng 12/2018 và tăng 2,24% so với cùng kỳ năm 2018.

Vận tải hành khách và hàng hóa

Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, vận tải hành khách đạt 822,6 triệu lượt khách, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước và 36,9 tỷ lượt khách.km, tăng 10,5%; Vận tải hàng hóa đạt 277,8 triệu tấn, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước và 52,5 tỷ tấn.km, tăng 6,4%.

(Xem tiếp trang 16)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC THÁNG HAI NĂM 2019



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 2 NĂM 2019 SO VỚI				Hai tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 2 năm 2018	Tháng 12 năm 2018	Tháng 1 năm 2019	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,85	102,64	100,90	100,80	102,60
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,88	105,53	102,40	101,73	105,43
1- Lương thực	108,39	101,15	101,05	100,53	101,60
2- Thực phẩm	110,60	107,08	103,00	102,13	106,86
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,84	103,92	101,61	101,33	103,82
II. Đồ uống và thuốc lá	108,44	101,49	101,04	100,35	101,69
III. May mặc, mũ nón, giày dép	107,11	101,67	100,53	100,14	101,70
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	109,47	101,72	101,04	100,69	101,33
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,17	101,35	100,42	100,26	101,35
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	211,17	101,75	100,03	100,01	101,77
Trong đó: Dịch vụ y tế	260,04	101,91	100,00	100,00	101,91
VII. Giao thông	87,25	95,46	97,12	100,16	95,75
VIII. Bưu chính viễn thông	97,00	99,24	99,88	99,97	99,22
IX. Giáo dục	134,01	106,12	99,68	99,53	106,38
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	139,29	106,93	99,60	99,45	107,23
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	106,27	101,92	100,99	100,66	101,95
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	112,63	102,07	100,81	100,47	102,20
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	110,42	99,84	103,81	101,53	99,98
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,35	102,24	99,51	99,91	102,28

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Nguyễn Bích Lâm

Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Sau khủng hoảng nợ công năm 2010 và suy thoái kinh tế thế giới kéo dài cùng những thách thức từ nội tại nền kinh tế, giai đoạn 2011-2017 thực sự là thời điểm khó khăn của nước ta, song vượt lên mọi trở ngại, Việt Nam là một trong những quốc gia đã đạt được tốc độ tăng trưởng đáng kể. Bình quân giai đoạn 2011-2017, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 6,08%/năm; năm 2018 đạt 7,08%, là quốc gia có mức tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên chất lượng tăng trưởng đã song hành cùng tốc độ tăng trưởng hay chưa? Đây thực sự là bài toán khó mà Đảng và Nhà nước ta vẫn luôn trăn trở.

Tăng trưởng kinh tế trong nước có nhiều chuyển biến tích cực

Đối mặt với cuộc khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu, cùng với sự mất cân đối trong nhiều năm của nội tại nền kinh tế, những năm qua, Việt Nam đã nỗ lực chèo lái con thuyền kinh tế trong khó khăn, thử thách để duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý. Nhiều chuyên gia kinh tế khẳng định, giai đoạn 2011-2017, tăng trưởng kinh tế nước ta đã thoát khỏi sự phụ thuộc vào các giải pháp kích cầu ngắn hạn và ngành khai thác tài nguyên thiên nhiên; kinh tế vĩ mô ổn định; lạm phát được kiểm soát, đạt mục tiêu Quốc hội đặt ra; một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội then chốt tiếp tục thu được kết quả quan trọng; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; thu hút khách quốc tế, đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp mới thành lập tăng mạnh trong những năm gần đây; an sinh xã hội được bảo đảm; an ninh chính trị - xã hội ổn định. Điều này được minh chứng qua những số liệu thống kê cụ thể: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2011 đạt 6,24%, năm 2012

giảm xuống còn 5,25%, từ năm 2013 đã dần phục hồi với tốc độ tăng 5,42%, năm 2014 đạt 5,98%, năm 2015 đạt 6,68%, năm 2016 đạt 6,21%, năm 2017 đạt 6,81% và năm 2018 đạt 7,08%. Bình quân giai đoạn 2011-2018, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 6,2%/năm, là quốc gia có mức tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.

Điều đáng mừng trong những năm qua, Việt Nam không những duy trì được tốc độ tăng trưởng khá mà chất lượng tăng trưởng đã được cải thiện. Thể hiện ở chỗ, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 19,57% năm 2011 xuống 15,34% năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 32,24% lên 33,40%; khu vực dịch vụ tăng từ 36,73% lên 41,26%. Xét từng khu vực kinh tế cho thấy những chuyển biến đáng kể về chất. Đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Sản xuất lúa có xu hướng thu hẹp diện tích, chú trọng chuyển đổi

sang lúa chất lượng cao phù hợp với thị trường; diện tích trồng cây lâu năm có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt với những loại cây trồng, sản phẩm phục vụ xuất khẩu; nuôi trồng thủy sản chuyển dịch mạnh mẽ sang nuôi trồng các loài trọng điểm dùng làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu... Đối với khu vực công nghiệp và xây dựng: Giảm tỷ trọng của ngành khai khoáng, tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; xuất hiện ngày càng nhiều các ngành mới, có công nghệ phát triển... Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa với kim ngạch hai chiều tăng cao, nhập siêu giảm mạnh; quy mô xuất khẩu hàng hóa tăng cao; cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi theo hướng gia tăng sản phẩm chế biến và tinh chế...

Một trong những thành công đáng kể của nước ta trong thời gian qua là vừa duy trì tốc độ tăng trưởng khá, vừa kiểm chế lạm phát thành công. Nhớ lại, năm 2011, lạm phát của nước ta ở mức 18,58%, cao nhất trong các nước thuộc khối ASEAN, nhưng đến năm 2017 giảm xuống chỉ còn 3,53% (bình quân mỗi năm giai đoạn 2011 - 2017 lạm phát tăng 6,33%), năm 2018 là 3,54%. Có được kết quả

đó là nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ trong thực hiện đồng bộ các giải pháp kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo an sinh xã hội, áp dụng chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, linh hoạt, ổn định giá trị đồng tiền Việt Nam, góp phần tăng thu nhập thực của người dân.

Bên cạnh đó, độ mở của nền kinh tế nước ta khá cao, thuộc nhóm nước có độ mở khá trong khu vực ASEAN. Số liệu thống kê cho thấy, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với GDP tăng cao trong những năm gần đây: Năm 2011 đạt 162,9%, năm 2012 đạt 156,5%, năm 2013 đạt 165,1%, năm 2014 đạt 169,5%, năm 2015 đạt 178,8%, năm 2016 đạt 184,7%, năm 2017 đạt 200,3% và năm 2018 là 208,6%. Điều này chứng tỏ Việt Nam đã khai thác được thế mạnh của kinh tế trong nước, đồng thời tranh thủ được thị trường thế giới. Đây là kết quả của quá trình hội nhập với thế giới trong điều kiện toàn cầu hóa. Cán cân vãng lai của nền kinh tế được cải thiện. Sau một thời gian dài luôn ở trong tình trạng thâm hụt, giai đoạn 2011-2017, lần đầu tiên cán cân vãng lai của Việt Nam duy trì trạng thái thặng dư. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, kết thúc năm 2011 cán cân vãng lai của Việt Nam đã bắt đầu thặng dư, dù mức thặng dư không lớn, chỉ 48 triệu USD; năm 2017 ước tính 4676 triệu USD.

Chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế được cải thiện còn thể hiện ở sự tăng bậc của một số chỉ số như: Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam từ thứ hạng 68/131 năm 2007 đã tăng lên 55/137 năm 2017; Xếp hạng môi trường kinh doanh năm 2018 đứng thứ 68/190, tăng 14 bậc so đánh giá năm 2017; Chỉ số nhà quản trị mua hàng và Hệ số tín nhiệm quốc gia đều được nâng lên.

Một số yếu tố trực tiếp tác động đến chất lượng tăng trưởng cũng có tiến bộ đáng kể như: Năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp... NSLĐ của Việt Nam thời gian qua có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. NSLĐ xã hội của toàn nền kinh tế theo giá hiện hành giai đoạn 2011-2017 lần lượt là: 55,2 triệu đồng/lao động; 63,1 triệu đồng/lao động; 68,7 triệu đồng/lao động; 74,7 triệu đồng/lao động; 79,4 triệu đồng/lao động; 84,5 triệu đồng/lao động và 93,2 triệu đồng/lao động. Bình quân giai đoạn 2011-2017, NSLĐ của toàn nền kinh tế tăng 4,7%/năm. Năm 2018, NSLĐ của toàn nền kinh tế Việt Nam theo giá hiện hành đạt 102 triệu đồng/lao động (tương đương 4512 USD), tăng 346 USD so với năm 2017; theo giá so sánh, NSLĐ tăng 5,93% so với năm 2017. Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng GDP của Việt Nam thời gian qua cũng được nâng lên: Giai đoạn 2001-2010 chỉ đạt 4,3%; giai đoạn 2011-2015 đã tăng lên, đạt 33,58%; giai đoạn 2016-2018 đạt 43,3%.

Nâng cao chất lượng tăng trưởng - bài toán đặt ra

Mặc dù kinh tế Việt Nam đã có những bước tăng trưởng khá, thu hẹp dần khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới, song chất lượng tăng trưởng kinh tế của nước ta trong giai đoạn 2011-2017 còn thấp và thiếu bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Các yếu tố như: Năng suất các nhân tố tổng hợp, năng suất lao động, chi phí sản xuất, tiêu hao năng lượng cho sản xuất và hiệu quả đầu tư đều có những hạn chế nhất định.

Tỷ lệ đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) cho tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2011-2015 đã tăng, song vẫn thấp so với các nước

trong khu vực (tỷ lệ đóng góp TFP của Thái Lan trong giai đoạn 2011-2015 là 59% và Phi-lip-pin là 46%). Điều này cho thấy, trình độ phát triển khoa học và công nghệ, kỹ năng tổ chức và quản lý trong sản xuất, kinh doanh của lao động Việt Nam còn chưa đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất hiện đại.

Năng suất lao động dù đã có những cải thiện song mức NSLĐ hiện nay của nước ta vẫn rất thấp so với một số nước trong khu vực. Tính theo PPP năm 2011, mức NSLĐ của Việt Nam năm 2017 đạt 10.232 USD, chỉ bằng 7,2% mức NSLĐ của Xin-ga-po, 18,4% của Ma-lai-xi-a, 36,2% của Thái Lan, 43% của In-đô-nê-xi-a và bằng 55% của Phi-lip-pin. Điểm đáng chú ý về chênh lệch mức NSLĐ giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Đây chính là thách thức nền kinh tế Việt Nam phải giải quyết để có thể bắt kịp mức NSLĐ của các nước.

Chi phí đầu vào cho sản xuất của Việt Nam có xu hướng tăng dần qua các năm. Tỷ lệ chi phí trung gian so với giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế năm 2000 là 56,5%, năm 2007 tăng lên 63,1%, năm 2012 là 65,1% và năm 2017 ước tính lên tới 68%.

Mức tiêu hao năng lượng cho sản xuất của Việt Nam cũng có xu hướng tăng dần. Năm 2000, để sản xuất ra 1 đồng GDP cần 0,1 đồng năng lượng, đến năm 2007 cần 0,13 đồng, năm 2012 cần 0,24 đồng và năm 2017 cần 0,26 đồng. Như vậy, để sản xuất ra 1 đồng GDP thì mức tiêu hao năng lượng năm 2017 đã gấp tới 2,6 lần năm 2000.

Một yếu tố nữa tác động không nhỏ đến chất lượng tăng trưởng kinh tế là hiệu quả đầu tư. Trong nhiều năm qua, nền kinh tế nước ta vận hành theo mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào yếu tố vốn. Giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển bằng 41,6% GDP, đến giai đoạn 2011-2017, tỷ lệ

đã giảm xuống còn 32,1% GDP, năm 2018 là 33,5%, đây vẫn là mức cao so với nhiều nước trong khu vực. Không thể phủ nhận, trong một giai đoạn, việc huy động được nguồn vốn lớn đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nhưng do sử dụng vốn lãng phí, thất thoát nên hiệu quả đầu tư thấp, thể hiện qua chỉ số ICOR. Kết quả tính toán của Tổng cục Thống kê cho thấy, hệ số ICOR của Việt Nam ở mức 4,04 những năm 2001-2005 tăng lên 6,08 giai đoạn 2006-2010 và 6,25 giai đoạn 2011-2015, nói cách khác, để tạo ra 1 đồng GDP phải đầu tư 6,25 đồng (giai đoạn 2011-2015). Đây là hệ số ICOR cao so với một số nước trong khu vực (giai đoạn 2011-2015) như: Phi-lip-pin 3,98, Ma-lai-xi-a 5,05, nhưng lại thấp hơn In-đô-nê-xi-a 6,56 và Thái Lan 15,85. Tuy nhiên, trong năm 2017 và 2018, hệ số ICOR của nền kinh tế nước ta đã được cải thiện: Năm 2017 là 6,11 và 2018 là 5,97; bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 6,17 (thấp hơn giai đoạn 2011-2015 là 6,25). Hiệu quả đầu tư còn được thể hiện qua chỉ số lan tỏa kinh tế, trong giai đoạn 2011-2017, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm, thủy sản tuy chỉ chiếm 5%-6% tổng vốn đầu tư của cả nền kinh tế nhưng khu vực này đã tạo ra 15%-19% GDP của cả nước; trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tuy tạo ra 32%-33% GDP nhưng vốn đầu tư của khu vực này chiếm tới 43%-48%; khu vực dịch vụ tạo ra 37%-41% GDP nhưng vốn đầu tư chiếm tới 47%-51%. Điều này cho thấy, đầu tư của khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ chưa hiệu quả, khu vực nông, lâm, thủy sản tuy có khá hơn song cũng chưa đạt kết quả mong muốn.

Thứ hạng một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Việt Nam và một số nước ASEAN trong Bảng xếp hạng các nền kinh tế thế giới năm 2017

	Việt Nam	Xin-ga-po	Ma-lai-xi-a	Thái Lan	In-đô-nê-xi-a	Phi-li-pin
1. GDP theo giá hiện hành	45	36	37	25	16	38
2. GDP theo giá hiện hành bình quân đầu người	136	9	67	85	116	129
3. GDP theo sức mua tương đương bình quân đầu người theo giá hiện hành	127	4	45	73	97	116
4. Tổng dự trữ quốc tế (bao gồm vàng) theo giá hiện hành	36	9	22	10	17	25
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ	24	9	25	21 ^(*)	28	37
6. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người	61	2	37	64 ^(*)	104	97
7. Chỉ số HDI ^(**)	115	5	59	87	113	116

(*) Số liệu năm 2016. (**) Chỉ số HDI năm 2015.

Bức tranh kinh tế Việt Nam qua các chỉ tiêu về chất lượng tăng trưởng cho thấy, những mảng sáng tối đan xen, khi khoảng cách tụt hậu so với các nước trong khu vực đã được rút ngắn; nhưng cũng có khá nhiều yếu tố bất ổn khi bội chi ngân sách Nhà nước còn cao, nợ công tăng, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp... Để đẩy mạnh quá trình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam ổn định và bền vững, Chính phủ cần thực hiện đồng bộ 3 nhóm giải pháp: Nhóm giải pháp về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; nhóm giải pháp về phát triển khoa học và công nghệ và nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

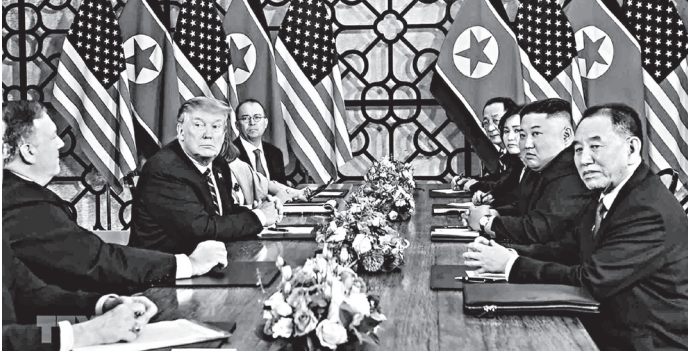
Đối với nhóm giải pháp về thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, cần hoàn thiện thể chế kinh tế, cải cách thủ tục hành chính, kiến tạo môi trường kinh doanh thuận lợi; nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thuế;

đổi mới phương thức đầu tư vào các ngành kinh tế có độ lan tỏa lớn, các ngành cung cấp sản phẩm cho thị trường nội địa; cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng sử dụng tổng hợp, hiệu quả các nguồn lực kinh tế; tạo lập và thực thi các chính sách nâng cao năng suất lao động; đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế đồng bộ; thúc đẩy xuất khẩu, mở rộng thị trường, đảm bảo cân đối xuất nhập khẩu, kiểm soát nhập siêu...

Đối với nhóm giải pháp về phát triển khoa học và công nghệ, cần chủ động nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa lợi thế từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; tập trung đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu, xác định các lĩnh vực khoa học công nghệ cần ưu tiên phát triển; đẩy mạnh xã hội hóa và đổi mới cơ chế huy động và sử dụng NSNN cho phát triển khoa học công nghệ...

Đối với nhóm giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, Nhà nước cần xây dựng hệ thống khung pháp lý và chính sách khuyến khích phát triển nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng lực lượng lao động, tập trung đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu về lao động của nền kinh tế trong bối cảnh của CMCN 4.0; thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao; hoàn chỉnh phân cấp quản lý Nhà nước về giáo dục, đào tạo...

Với khát vọng vươn lên của cả dân tộc, dưới sự điều hành của Chính phủ theo phương châm "Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả", toàn bộ hệ thống chính trị, các tổ chức và cá nhân cần nỗ lực, nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả sản xuất kinh doanh, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc để xây dựng đất nước ngày một phồn vinh./.



HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH MỸ - TRIỀU LẦN THỨ HAI:

LỢI ÍCH VÀ CƠ HỘI CHO VIỆT NAM

Thu Hường

Trong 02 ngày, 27-28/2/2019, Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều Tiên lần thứ hai đã được tổ chức tại Hà Nội. Mặc dù kết quả không được như mong đợi và kỳ vọng, nhưng nhìn chung dư luận thế giới đều đánh giá cao sự chân thành, thiện chí của cả hai bên tại hội nghị lần này và bày tỏ hy vọng tiến trình đàm phán sẽ được tiếp tục. Với vai trò là nước chủ nhà, Việt Nam đã ghi dấu ấn là đối tác tin cậy, được lãnh đạo hai nước Mỹ, Triều Tiên và cộng đồng quốc tế ghi nhận và đánh giá cao, khẳng định vị thế, vai trò của mình trên trường quốc tế.

Mặc dù hội nghị thượng đỉnh Mỹ-Triều lần thứ hai đã kết thúc không như mong đợi, song nhìn chung dư luận thế giới vẫn đánh giá cao sự thiện chí của các bên tại hội nghị lần này.

Tại Mỹ, Ngoại trưởng Mỹ Mike Pompeo ngày 28/02 cho biết, ông nhận thấy thiện chí giữa hai nhà lãnh đạo, do đó ông hy vọng các bên có thể sớm lên một kế hoạch cho các cuộc gặp tiếp theo. Các nghị sỹ Mỹ của cả hai đảng Dân chủ và Cộng hòa đều bày tỏ sự ủng hộ đối với Tổng thống Donald Trump tại hội nghị Mỹ-Triều lần hai này.

Tại Hàn Quốc, Nhà Xanh - tức Phủ Tổng thống Hàn Quốc - đã đánh giá cao những gì đạt được tại Hội nghị thượng đỉnh Mỹ-Triều lần hai tổ chức ở Hà Nội. Trong một tuyên bố sau khi cuộc gặp

thượng đỉnh kết thúc, Nhà Xanh cho biết Hàn Quốc lấy làm tiếc vì hai bên không đạt thỏa thuận, song đánh giá rằng hai bên đã đạt "tiến bộ có ý nghĩa hơn bao giờ hết". Tuyên bố cũng nêu rõ việc Tổng thống Mỹ Donald Trump sẵn sàng tiếp tục đối thoại sẽ đem lại triển vọng tươi sáng cho một cuộc gặp khác giữa hai nhà lãnh đạo.

Bình luận về kết quả hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc Lục Khắc khẳng định, tình hình trên Bán đảo Triều Tiên đã chứng kiến một bước ngoặt lớn và đã trở lại đúng lộ trình giải quyết chính trị trong năm qua. Ông nhấn mạnh đây là kết quả rất khó khăn mới đạt được và cần được trân trọng.

Từ Nga, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Nga Maria Zakharova cho biết Nga hoan nghênh mong muốn của Tổng thống Mỹ Donald Trump và nhà lãnh đạo Triều Tiên Kim Jong-un tiếp tục tiến hành đối thoại song phương về tình hình trên Bán đảo Triều Tiên.

Tổng thư ký Liên hợp quốc Antonio Guterres ngày 28/02 cũng đã hoan nghênh hội nghị thượng đỉnh giữa Tổng thống Mỹ Donald Trump và nhà lãnh đạo Triều Tiên Kim Jong-un, và gọi đây là "hành động ngoại giao dũng cảm", tạo nền tảng cho việc thúc đẩy hòa bình bền vững cũng như tiến trình phi hạt nhân hóa Triều Tiên một cách toàn diện và có thể xác minh.

Tổng thư ký Liên hợp quốc Guterres cũng bày tỏ hy vọng các cuộc thảo luận giữa Mỹ và Triều Tiên sẽ tiếp tục được diễn ra.

Như vậy, Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều dù không đạt được thỏa thuận, song theo các chuyên gia thì việc hai nhà lãnh đạo đồng ý gặp lại nhau chỉ sau hơn 8 tháng kể từ hội nghị lần một ở Singapore (T6/2018) đã là một bước tiến rất thành công. Tại Hội nghị lần thứ hai, đã có nhiều cuộc thảo luận hữu ích và tích cực và đây được coi là những tiền đề quan trọng cho các bước đàm phán tiếp theo trong tương lai. Bên cạnh đó, với việc hai nhà lãnh đạo đều khẳng định có mối quan hệ cá nhân tốt và mong muốn tiếp tục đàm phán để giải quyết bế tắc là cơ sở để cộng đồng quốc tế kỳ vọng vào một nền hòa bình bền vững trên bán đảo Triều Tiên.

Đối với Việt Nam, Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều là một sự kiện chính trị, đối ngoại có ý nghĩa hàng đầu trong năm 2019, thể hiện sinh động chủ trương "Việt Nam là bạn, là đối tác tin cậy của cộng đồng quốc tế". Sự kiện đã góp phần quảng bá tới bạn bè quốc tế về hình ảnh đất nước, con người Việt Nam, Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến, thành phố vì hòa bình, điểm đến thuận lợi cho thu hút đầu tư, thương mại, du lịch và trao đổi văn hóa. Việc tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh

Mỹ - Triều tại Hà Nội đã cho thấy, uy tín, vị thế của Việt Nam trong việc tổ chức các sự kiện quốc tế lớn, cũng như tham gia thúc đẩy hòa bình, hòa giải trong khu vực, qua đó khẳng định chính sách đối ngoại của Việt Nam là đa dạng hóa, đa phương hóa, là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước trong khu vực và trên thế giới.

Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò chủ nhà của hội nghị, an ninh được đảm bảo tuyệt đối. Các Nhà lãnh đạo Mỹ và Triều Tiên đều bày tỏ ấn tượng trước sự đón tiếp trọng thị, chu đáo, thể hiện sự mến khách và thân thiện của người dân Việt Nam.

Theo phân tích của báo chí quốc tế, việc tổ chức thành công Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều sẽ mang lại rất nhiều lợi ích quan trọng cho nền kinh tế Việt Nam. Theo hãng tin Bloomberg, tại Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều lần thứ nhất ở Singapore, có 3.000 nhà báo tới tham dự sự kiện đã giúp quốc đảo sư tử hưởng lợi lớn về du lịch và mức độ phủ sóng

trên truyền thông thế giới. Hội nghị lần này tại Hà Nội đã thu hút trên 2600 phóng viên quốc tế và 218 hãng thông tấn báo chí đến từ 40 quốc gia trên thế giới cũng sẽ tạo ra một hiệu ứng tích cực tương tự. Những thông tin và hình ảnh đẹp về một Hà Nội, một Việt Nam đã nhanh chóng lan tỏa đến thế giới như một điểm đến an toàn, thân thiện và mến khách. Qua hội nghị lịch sử mang tầm vóc vĩ mô này, Việt Nam cũng sẽ quảng bá và thu hút được nhiều hơn nữa du khách trên toàn thế giới để mang về lợi ích lớn cho ngành công nghiệp không khói đang trên đà phát triển và khẳng định vị thế. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chỉ riêng trong tháng 2/2019, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam đã đạt mức kỷ lục với hơn 1,58 triệu lượt người, tăng 5,8% so với tháng trước; Tính chung 2 tháng của năm 2019, khách quốc tế đến Việt Nam đạt hơn 3 triệu lượt người, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2018. Tờ The Diplomat khẳng định, thay vì trả hàng triệu USD

cho mỗi phút quảng cáo trên CNN, hình ảnh Việt Nam sẽ được quảng bá miễn phí trên các kênh tin tức CNN, BBC và nhiều kênh truyền hình lớn, góp phần thu hút sự chú ý du khách, giới đầu tư, qua đó thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế hiện đang thuộc hàng nhanh nhất thế giới.

Hội nghị cũng là cơ hội để các doanh nghiệp lớn của Việt Nam thực hiện những đơn hàng lớn, đồng thời quảng bá hình ảnh của mình. Tại buổi hội đàm giữa Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng và Tổng thống Mỹ Donald Trump, các doanh nghiệp Việt đã ký kết các hợp đồng trị giá 21 tỷ USD mua máy bay, sửa chữa, bảo dưỡng, mua thiết bị, máy móc. Bên cạnh đó, trong thời gian diễn ra Hội nghị thượng đỉnh, các nhà lãnh đạo Triều Tiên đã tham quan Thủ đô Hà Nội về sản xuất rau sạch, tham quan Hải Phòng, Quảng Ninh, đến thăm các doanh nghiệp Việt Nam, mở ra những cơ hội lớn cho sự hợp tác và phát triển kinh tế giữa hai nước./.

TÌNH HÌNH KINH TẾ...

(Tiếp theo trang 10)

Khách quốc tế đến Việt Nam

2 tháng đầu năm nay, khách quốc tế đến nước ta ước tính đạt 3.089,9 nghìn lượt người, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến bằng đường hàng không đạt 2.423,3 nghìn lượt người, tăng 5,5%; bằng đường bộ đạt 611,7 nghìn lượt người, tăng 29,5%; bằng đường biển đạt 54,9 nghìn lượt người, giảm 40,7%.

6. Một số tình hình xã hội

Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Chung 2 tháng đầu năm nay, cả nước có 26,8 nghìn lượt hộ thiếu đói, giảm 33,1% so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với 98,3 nghìn lượt nhân khẩu thiếu đói,

giảm 34%. Để khắc phục tình trạng thiếu đói, từ đầu năm, các cấp, các ngành, các tổ chức từ Trung ương đến địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói 1,7 nghìn tấn gạo.

Công tác an sinh xã hội trong dịp Tết Kỷ Hợi năm 2019 được chính quyền các cấp quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ, kinh phí hỗ trợ cho người nghèo và các đối tượng bảo trợ xã hội trong dịp Tết khoảng 2.347 tỷ đồng. Ngoài ra, Hội chữ thập đỏ các cấp đã vận động được 1.052 tỷ đồng với 3.297 nghìn suất quà trao cho các hộ nghèo ăn Tết.

Tai nạn giao thông

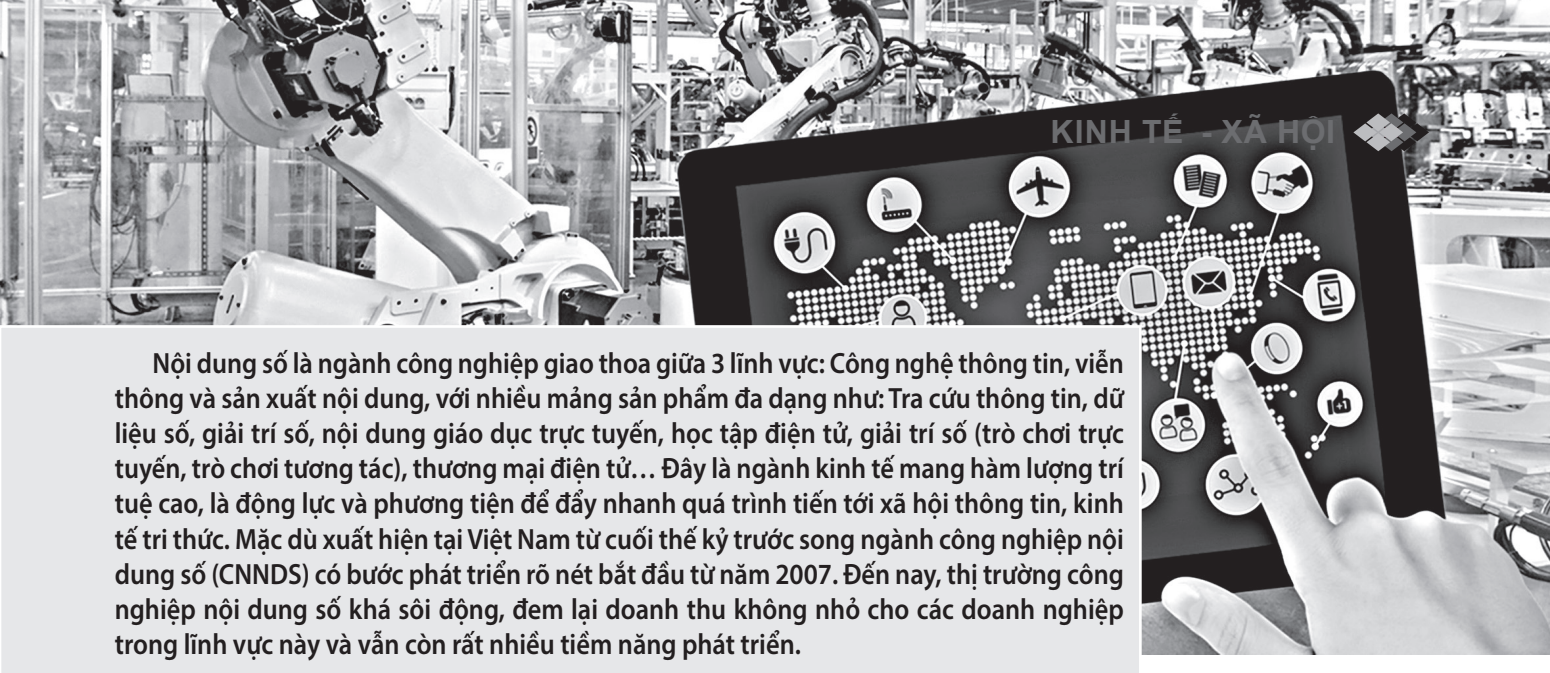
2 tháng đầu năm, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 2.822 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 1.529 vụ tai nạn giao thông tử tử nghiêm trọng trở lên và 1.293 vụ va chạm giao thông, làm 1.356 người chết, 814 người bị thương

và 1.355 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 2 tháng đầu năm 2019 giảm 15,6% (số vụ tai nạn giao thông tử tử nghiêm trọng trở lên giảm 8,8%; số vụ va chạm giao thông giảm 22,5%); số người chết giảm 10%; số người bị thương tăng 4,4% và số người bị thương nhẹ giảm 22%.

Thiệt hại thiên tai

Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, thiên tai đã làm 5 người chết, 9 người bị thương, 4,5 nghìn ha lúa và hoa màu bị hư hỏng, 1,7 nghìn nghìn con gia súc, gia cầm bị chết, 144 ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn, 3,5 nghìn ngôi nhà bị tốc mái và hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong 2 tháng ước tính hơn 53 tỷ đồng.

(Lược trích Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Hai và 2 tháng đầu năm 2019 của Tổng cục Thống kê)



Nội dung số là ngành công nghiệp giao thoa giữa 3 lĩnh vực: Công nghệ thông tin, viễn thông và sản xuất nội dung, với nhiều mảng sản phẩm đa dạng như: Tra cứu thông tin, dữ liệu số, giải trí số, nội dung giáo dục trực tuyến, học tập điện tử, giải trí số (trò chơi trực tuyến, trò chơi tương tác), thương mại điện tử... Đây là ngành kinh tế mang hàm lượng trí tuệ cao, là động lực và phương tiện để đẩy nhanh quá trình tiến tới xã hội thông tin, kinh tế tri thức. Mặc dù xuất hiện tại Việt Nam từ cuối thế kỷ trước song ngành công nghiệp nội dung số (CNND) có bước phát triển rõ nét bắt đầu từ năm 2007. Đến nay, thị trường công nghiệp nội dung số khá sôi động, đem lại doanh thu không nhỏ cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực này và vẫn còn rất nhiều tiềm năng phát triển.

SỨC BẬT CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP NỘI DUNG SỐ

ThS. Lê Thị Minh Trí

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Hồng Đức

Sức bật của ngành công nghiệp nội dung số

Ngành CNND xuất hiện và có những bước đi chập chững đầu tiên ở Việt Nam từ những năm cuối của thế kỷ XX. Tuy nhiên phải đến năm 2007, ngành CNND mới thực sự được quan tâm khi Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2007/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình phát triển Công nghiệp nội dung số, với 9 dự án và tổng kinh phí đầu tư của Nhà nước lên tới 1.280 tỷ đồng. Đây được coi là văn bản pháp lý đầu tiên, tạo tiền đề cho lĩnh vực CNND tăng tốc phát triển trong những năm tiếp theo. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2008, mặc dù hạ tầng Internet nước ta mới chỉ dừng lại ở công nghệ 2G và lượng người dùng Internet còn hạn chế, song tốc độ tăng trưởng của ngành CNND đã lên tới 35- 40%/năm. Bước sang năm 2009, sự xuất hiện của

mạng 3G cùng xu hướng làm việc và giải trí trên các thiết bị di động như: Điện thoại thông minh, máy tính bảng, laptop... đã khiến thị trường nội dung số sôi động hơn với việc ra mắt thư viện âm nhạc Việt Nam lớn nhất trên Amazon hay các trò chơi điện tử trên các thiết bị di động “made in Vietnam”. Tiếp sau đó, năm 2013, thị trường nội dung số ghi nhận hàng trăm kênh giải trí được đầu tư và người dùng hưởng ứng đón nhận. Mặc dù vậy thời gian này, các nhà sáng tạo nội dung số hoạt động khá dè dặt do nhận thức của người dùng lẫn doanh nghiệp Việt về bản quyền vẫn còn hạn chế. Đến năm 2016, việc dịch vụ 4G được các nhà mạng khai thác đã thực sự tạo sức bật cho ngành CNND tại Việt Nam phát triển, mang lại những trải nghiệm tốt hơn cho người sử dụng các dịch vụ nội dung số, đồng thời đóng góp đáng kể cho

toàn ngành công nghệ thông tin nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

Về số lượng doanh nghiệp, theo số liệu Sách trắng Công nghệ Thông tin của Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2009, cả nước có trên 2.800 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trong lĩnh vực nội dung số. Số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực này đạt cao nhất là vào năm 2013 với gần 4.500 doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến năm 2016, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nội dung số giảm xuống chỉ còn 2.700 doanh nghiệp, do sự tăng cường quản lý trò chơi trực tuyến và siết chặt các quy định về quản lý nội dung trên Internet đối với các nhà cung cấp. Những năm tiếp theo, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này có xu hướng tăng trở lại và đạt trên 3.700 doanh nghiệp vào năm 2018. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực

này đã tạo việc làm và mức thu nhập đáng kể cho người lao động. Tổng số lao động trong ngành CNTT tính đến cuối năm 2016 là trên 46,6 nghìn người và tăng lên đạt gần 63 nghìn người năm 2018.

Tuy số lượng doanh nghiệp có sự biến động lên xuống trong những năm qua, song thị trường nội dung số Việt Nam ngày một sôi động hơn bởi sự đa dạng của các sản phẩm nội dung số, bao gồm: Dịch vụ đào tạo trực tuyến với các sản phẩm số phục vụ giáo dục như bài giảng điện tử được cung cấp bởi hocmai.vn, moon.vn, Topica; Giáo trình điện tử; Tài liệu học tập điện tử được cung cấp bởi Violet.vn, 123doc.org; Các loại sách, tài liệu dưới dạng số được cung cấp bởi Bibox.vn, Aleeza hay từ điển trực tuyến được cung cấp bởi Vdict.com, tratu.soha.vn... Bên cạnh đó là các sản phẩm giải trí trên mạng viễn thông di động và cố định: Nhạc chuông, nhạc chờ cho điện thoại di động, hình logo, hình nền, biểu tượng cảm xúc cho điện thoại di động được cung cấp bởi các nhà điều hành mạng viễn thông; Các bản tin điện tử kinh tế - xã hội, tư vấn, giải trí được cung cấp bởi Vnexpress.net, VietnamNet.vn, Dantri.com.vn... Cùng với đó là sự phát triển các sản phẩm trò chơi điện tử trên máy tính, điện thoại, thiết bị di động; thư viện điện tử, kho dữ liệu số; phim số, đa phương tiện số.

Những cái tên nổi lên trong ngành CNTT ở Việt Nam có thể kể đến là: Công ty cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT (FPT Online), Công ty Công nghệ Việt Nam VNG, Công ty cổ phần VCCorp, Tổng công ty Truyền thông (VNPT-Media), Công ty VTC Công nghệ và Nội dung số (VTC Intecom), Công ty Truyền thông Viettel (Viettel Media), Tiki, Tổ hợp công nghệ giáo dục Topica (Topica Edtech Group), NextTech...

Một số doanh nghiệp nội dung số trong nước chủ động và năng động trong kinh doanh, không chỉ chiếm lĩnh thị phần lớn trên thị trường nội địa mà bước đầu đã đầu tư, cung cấp dịch vụ ra thị trường nước ngoài, là những điểm sáng đầu tàu cho hoạt động khởi nghiệp cung cấp sản phẩm dịch vụ nội dung số của Việt Nam. Theo số liệu tổng hợp báo cáo từ các địa phương của Bộ Thông tin và Truyền thông, năm 2016 ngành CNTT có kim ngạch xuất khẩu đạt 561 triệu USD, năm 2018 đạt 775 triệu USD, chiếm 90% tổng doanh thu cả ngành.

Về tốc độ tăng trưởng, theo Báo cáo phân tích hiện trạng ngành công nghiệp nội dung số Việt Nam của Bộ Thông tin và Truyền thông được công bố vào cuối năm 2018, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2009-2014 đạt mức 7%/năm. Sự tăng trưởng doanh thu ngành nội dung số chủ yếu là từ trò chơi trực tuyến mang lại. Năm 2018 doanh thu công nghiệp nội dung số ước đạt 895 triệu USD.

Những hạn chế tồn tại

Mặc dù vậy, sự đóng góp của CNTT vào hoạt động chung của ngành công nghiệp CNTT còn hạn chế, khi tỷ trọng doanh thu của ngành này trong toàn ngành công nghiệp CNTT chỉ ở mức thấp (dưới 10%). Cùng với đó, ngành CNTT chưa có sự chủ động trong sản xuất các sản phẩm có tính cạnh tranh, đặc biệt trong lĩnh vực trò chơi. Phần lớn sản phẩm nội dung số tại thị trường Việt Nam là nhập khẩu, nên công nghệ sản xuất chưa cao, giá trị gia tăng có được thông qua hoạt động sản xuất không nhiều.

Bên cạnh đó, môi trường pháp lý phát triển ngành nội dung số còn nhiều bất cập: Chính sách pháp luật của Việt Nam hiện nay chưa tạo ra một hành lang pháp

lý rõ ràng, an toàn, thông thoáng cho ngành CNTT phát triển; Cơ chế quản lý ngành nội dung số chưa hợp lý; Cơ quan quản lý Nhà nước còn bị động trong việc thu thập thông tin về ngành công nghiệp và về thị trường nội dung số; Các quy định pháp luật chưa tạo ra sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp nội dung số Việt Nam và nước ngoài. Cụ thể là việc quản lý trong các doanh nghiệp đăng ký trong nước khá chặt chẽ nhưng lại có phần buông lỏng đối với doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trên nền tảng xuyên biên giới (như quảng cáo xuyên biên giới). Điều này phần nào ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, dẫn tới việc hầu hết các doanh nghiệp có xu thế đầu tư ngắn hạn thay vì dài hạn. Mặc dù Chính phủ đã bãi bỏ rất nhiều điều kiện kinh doanh, song thực tế là cơ chế quản lý, thủ tục hành chính kiểm duyệt, cấp phép còn phức tạp, do đó ảnh hưởng tới các doanh nghiệp trong nước trong quá trình triển khai các sản phẩm nội dung số.

Hơn nữa, trong thời gian qua, Nhà nước đã có một số chính sách hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp đối với ngành CNTT, tuy nhiên, trên thực tế các doanh nghiệp trong lĩnh vực này chủ yếu được hỗ trợ thông qua các dự án đầu tư cho các ứng dụng CNTT, với sản phẩm là các trang website cung cấp thông tin của các bộ, ngành; nhiều cơ sở dữ liệu về luật pháp, thông tin thống kê, thông tin thương mại... do Nhà nước đầu tư đã được đưa vào hoạt động. Như vậy có thể thấy, sự đầu tư về CNTT chủ yếu mang tính cung cấp thông tin cơ bản và thực hiện dịch vụ công của Nhà nước. Việc đầu tư mang tính chiều sâu vào các nguồn thông tin từ mô hình tổng thể, kiến trúc, chia sẻ kết nối dữ liệu để từ đó khai thác

dữ liệu, tạo ra các giá trị gia tăng trong các sản phẩm nội dung số chưa được quan tâm nhiều. Đến nay, số lượng các công ty hoạt động trong lĩnh vực nội dung số có khả năng tiếp cận được vốn hỗ trợ khởi nghiệp theo Luật hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ khá ít ỏi vì chưa có tài sản đảm bảo. Trong khi đó, vốn Nhà nước rất khó để có thể hỗ trợ theo hình thức đầu tư mạo hiểm.

Một trở ngại khác đối với sự phát triển ngành CNND số nước ta là đang thiếu một phương thức thanh toán hiệu quả giữa người sử dụng nội dung số và nhà cung cấp. Thời gian gần đây, phương thức thanh toán qua tin nhắn đã được áp dụng song cũng bộc lộ nhiều bất cập như phát sinh nhiều chi phí phụ cho hạ tầng, kết nối... dẫn đến tỷ lệ hao hụt quá lớn.

Mặt khác, một trong những đặc điểm quan trọng của ngành công nghiệp nội dung số là phát triển phụ thuộc vào sự phát triển của sở hữu trí tuệ và sự sáng tạo. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn luôn nằm trong nhóm các nước có tỷ lệ vi phạm bản quyền phần mềm khá cao. Điều này không những gây khó khăn cho việc tạo dựng thị trường, mà còn tạo ra một hình ảnh không tốt cho CNND số Việt Nam trong con mắt của các nhà đầu tư nước ngoài.

Cùng với đó còn là các vấn đề như: Quy mô các doanh nghiệp nội dung số trong nước chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ; Nhân lực và năng lực công nghệ nội dung số thiếu hụt lớn về số lượng và yếu kém về trình độ; Các doanh nghiệp Việt Nam phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt với những công ty xuyên quốc gia như Google, Facebook, Youtube... vốn có nhiều tiềm lực tài chính và kinh nghiệm; Hạ tầng kỹ thuật trong nước chủ yếu vẫn thiên về phát triển

truyền thông, mà chưa đáp ứng yêu cầu của ngành nội dung số. So với các nước trong khu vực, chất lượng, dung lượng và cước phí đường truyền viễn thông cũng như Internet của Việt Nam bị đánh giá khá thấp. Sản phẩm nội dung số do doanh nghiệp Việt Nam sản xuất chưa đa dạng...

Khai thác tiềm năng để phát triển

Ngành nội dung số Việt Nam được đánh giá là có nhiều tiềm năng phát triển. Trước hết, Việt Nam được đánh giá có ổn định cao về an ninh chính trị và có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong khu vực châu Á, một khu vực năng động nhất trong lĩnh vực công nghệ thông tin, thu hút được sự quan tâm đầu tư của nhiều tập đoàn đa quốc gia và các công ty nước ngoài. Bên cạnh đó, Việt Nam có một lực lượng đông đảo lao động trẻ, ham học hỏi, cầu tiến, được đào tạo cơ bản tốt, sẽ giúp tạo ra nguồn nhân lực lĩnh vực CNND số có chất lượng.

Cùng với đó, do đang ở thời kỳ dân số vàng nên Việt Nam có lượng dân số dùng smartphone với số thuê bao 3G, 4G khá cao và ngày càng tăng. Theo một nghiên cứu công bố năm 2018 của Pew Research Center (Mỹ), tỷ lệ người dân Việt sở hữu smartphone lên tới 53%. Lượng người dân sử dụng các dịch vụ mạng là đáng kể, đơn cử như riêng về mảng video trực tuyến, Việt Nam đang dẫn đầu khu vực ASEAN với 92% người xem video trực tuyến mỗi tuần, sau Việt Nam là Philippine với 85%, Indonesia với 81%. Trong vòng 4 năm, tỷ lệ xem video trực tuyến trên smartphone đã tăng từ 10% lên 64%. Trong khi đó, doanh thu quảng cáo trên thiết bị di động trong năm 2017 của Việt Nam đạt 78 triệu USD và con số này được dự báo sẽ tăng mạnh lên tới hơn 200 triệu USD vào năm 2020. Cũng theo một kết quả khảo sát, có đến 97%

người Việt Nam sử dụng các thiết bị điện tử thông minh cho rằng họ dùng dịch vụ "video theo yêu cầu" để xem phim, 90% xem các chương trình giải trí, 89% xem tin tức từ các kênh địa phương, 87% xem ca nhạc, 84% xem phim nước ngoài. Hơn nữa, thiết bị và hạ tầng mạng ở Việt Nam đang ngày càng phát triển với việc các doanh nghiệp công nghệ thông tin không ngừng nỗ lực theo kịp cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Với những tiềm năng trên, trong 5 - 10 năm tới, ngành nội dung số phát triển được dự báo chỉ sau du lịch, vượt qua dệt may, xăng dầu... về giá trị kinh tế mang lại cho Việt Nam và ước chừng tạo ra một triệu việc làm.

Tuy nhiên, là một ngành công nghiệp "non trẻ", quy mô vừa và nhỏ, là đối tượng dễ bị ảnh hưởng khi hội nhập sâu rộng, do đó sự hỗ trợ của Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng. Để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNND số, trong giai đoạn tới, Bộ Thông tin và Truyền thông đặt mục tiêu sẽ triển khai xây dựng Đề án thúc đẩy phát triển hệ sinh thái nội dung số Việt Nam nhằm xác định mô hình phát triển hệ sinh thái nội dung số phù hợp với đặc điểm nền kinh tế và trình độ phát triển công nghệ của Việt Nam, đưa ra các giải pháp chính sách ban đầu; Thực hiện sửa đổi các văn bản pháp luật theo hướng cắt giảm thủ tục hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp nội dung số trong nước phát triển. Bộ Thông tin và Truyền thông đồng thời nghiên cứu cơ chế tăng cường bảo vệ bản quyền nội dung, đặc biệt bản quyền nội dung số trên môi trường mạng; tăng cường hậu kiểm, giám sát; triển khai thí điểm dạng sand-box¹ một số nội dung./.

1. Là một kỹ thuật trong bảo mật giúp hạn chế việc truy cập vào tài nguyên hệ thống của ứng dụng ngoài.

Việt Nam có đường bờ biển dài trên 3.600 km, tạo ra lợi thế cạnh tranh rất lớn cho Việt Nam trong hội nhập và giao thương quốc tế. Trong quá trình phát triển kinh tế, vận chuyển hàng hóa bằng đường biển chiếm vị trí quan trọng trong vận tải hàng hóa quốc tế của Việt Nam. Để hàng hóa lưu thông qua các cảng biển thuận lợi, hàng loạt các dịch vụ hỗ trợ cho quá trình vận chuyển này đã ra đời nhằm giảm thời gian, giảm chi phí và tăng sức cạnh tranh của hàng hóa... Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển là một trong những phân ngành của dịch vụ vận tải biển, thuộc ngành dịch vụ vận tải, một trong 12 ngành dịch vụ Việt Nam cần thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO. Học hỏi những kinh nghiệm của các nước trong khu vực và trên thế giới sẽ giúp Việt Nam phát triển các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển có hiệu quả và bền vững hơn.



KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ HỖ TRỢ VẬN TẢI BIỂN

CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

ThS. Vũ Anh Tuấn - TS. Lê Thị Việt Nga
Đại học Thương mại

Kinh nghiệm phát triển dịch vụ hỗ trợ vận tải biển tại một số quốc gia

Hồng Kông

Hồng Kông được coi như một hình mẫu về phát triển dịch vụ vận tải biển, trong đó có dịch vụ hỗ trợ vận tải biển. Sự phát triển của vận tải biển góp phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế của Hồng Kông (chỉ số GDP/đầu người xếp thứ 8 thế giới năm 2018 theo xếp hạng của IMF). Năm 2017, Hồng Kông là quốc gia có số lượng tàu đăng ký xếp thứ 4 thế giới, sau Panama, Liberia và Quần đảo Marshall. Trong những năm qua, Hồng Kông chứng kiến sự mở rộng liên tục của các cụm dịch vụ hàng hải và sự phát triển của các dịch vụ vận tải biển, trong đó có dịch vụ hỗ trợ vận tải biển. Có được điều này là nhờ Hồng Kông đã triển khai mạnh các hoạt động:

Trên thế giới hiện nay, các dịch vụ vận tải biển được phân loại theo hai hệ thống: CPC (Hệ thống phân loại sản phẩm tập trung - Central Product Classification) và MMS (Hệ thống phân loại theo ngành hàng hải - Maritime Model Schedule).

Theo hệ thống CPC, ngành dịch vụ hỗ trợ vận tải biển (Supporting services for maritime transport) nằm trong Phân ngành dịch vụ vận tải biển (Maritime Transport Service) và được chia thành các nhóm dịch vụ sau: Dịch vụ khai thác cảng và đường thủy (loại trừ xếp dỡ hàng hóa); Dịch vụ hoa tiêu và cập cầu; Dịch vụ hỗ trợ cho hàng hải (bảo đảm hàng hải); Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu; Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận tải thủy (như làm vệ sinh, tẩy uế, hun khói, kiểm tra sâu bọ...).

Một là, thúc đẩy môi trường kinh doanh thuận lợi cho dịch vụ hỗ trợ vận tải biển. Ủy ban Hàng hải và Cảng Hồng Kông được thành lập vào tháng 4 năm 2016, chịu trách nhiệm xây dựng các chiến lược và chính sách, nhằm thúc đẩy sự phát triển của các dịch vụ hàng hải chuyên nghiệp, có giá trị cao ở Hồng Kông; thúc đẩy phát triển tài năng và thúc

đẩy Hồng Kông trở thành một trung tâm hàng hải quốc tế. Hiện, môi trường kinh doanh thuận lợi của Hồng Kông được tăng cường hơn nữa theo thỏa thuận CEPA mới nhất được ký giữa Trung Quốc đại lục và Hồng Kông, cho phép tự do hóa thương mại dịch vụ cơ bản giữa hai nước từ tháng 6 năm 2016, từ đó mở ra cơ hội cho các nhà cung cấp dịch vụ

hàng hải Hồng Kông khai thác triệt để vào Trung Quốc đại lục.

Hai là, thúc đẩy áp dụng công nghệ thông tin trong dịch vụ vận tải biển. Các dịch vụ vận tải biển và quản lý chuỗi cung ứng liền mạch không thể thiếu việc áp dụng công nghệ thông tin tiên tiến. Một số sáng kiến gần đây về dịch vụ Hệ thống mạng giao thông và thương mại kỹ thuật số (Digital Trade and Transport Network System - DTTN); dự án thí điểm với Hội đồng phát triển Logistics Hồng Kông và Hội đồng Năng suất Hồng Kông (HKPC) trên Hệ thống Thông tin Xe tải trên tàu (On-Board Trucker Information System - OBTIS)... đã giúp ngành công nghiệp vận tải biển tăng hiệu quả hoạt động và chi phí thấp hơn.

Ba là, Chính phủ Hồng Kông đã thành lập Quỹ đào tạo hàng hải và hàng không trị giá 100 triệu đô la Hồng Kông vào năm 2014, trong nỗ lực thu hút và phát triển tài năng cho hai lĩnh vực này.

Singapore

Quốc đảo Singapore tách ra từ Malaysia năm 1963 đã phát triển kinh tế trong điều kiện hầu như không có tài nguyên thiên nhiên, phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Lợi thế mà Singapore có được là vị trí địa lý thuận lợi nằm trong tuyến hàng hải huyết mạch từ đông sang tây, nối liền Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương. Do vậy, tập trung phát triển vận tải biển, trong đó có các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển là trọng tâm phát triển của quốc gia này. Chính phủ Singapore đã thực hiện nhiều nỗ lực và khuyến khích khác nhau để phát triển dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, bao gồm:

Một là, quy hoạch và phát triển hệ thống dịch vụ vận tải biển hiệu quả. Cảng biển Singapore được quản lý theo mô hình chủ cảng, cơ quan quản lý cảng là người sở hữu và bảo trì các công trình cảng nhưng cho khu vực tư nhân

thuê để thực hiện các dịch vụ tại cảng như bốc xếp, giao nhận, lưu kho hàng hóa. Bên cạnh đó, Công ty Cảng biển PSA, một công ty hoàn toàn của Nhà nước (Công ty Temasek Holdings) hoạt động như một thực thể độc lập khai thác các bến container tại Brani, Keppel và Tanjong Pagar. Trong chính sách cạnh tranh với các cảng trong khu vực, Singapore đặc biệt chú trọng vào cơ sở vật chất để nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ... lấy chất lượng dịch vụ làm động lực cho cạnh tranh chứ không phải giảm giá dịch vụ.

Hai là, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và cung ứng dịch vụ hỗ trợ vận tải biển. Singapore đã chủ động ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong việc quản lý và cung ứng dịch vụ vận tải biển, trong đó có dịch vụ hỗ trợ vận tải biển và dịch vụ cảng biển. Từ năm 1997, Singapore đã đầu tư và lắp đặt hệ thống thông tin quản lý điều hành cảng, với 4 hệ thống thành phần hỗ trợ nhau, đó là CITOS, BOXNET, PORTNET và FAST-CONNECT. PORTNET cung cấp các dịch vụ trực tuyến tích hợp cho các hãng tàu, vận tải, giao nhận vận tải và chủ hàng hoạt động tại Singapore và cho các cơ quan chính quyền địa phương. CITOS, viết tắt của Hệ thống vận hành thiết bị đầu cuối tích hợp trên máy tính, cung cấp chỉ huy và kiểm soát cho các hoạt động trung chuyển rất phức tạp tại các bến container của PSA Singapore Terminal. Những giải pháp này và các giải pháp khác được sử dụng trong quản lý trung chuyển và truy tìm các container hỗ trợ rất nhiều cho PSA trong việc theo dõi và di chuyển container vào, ra và tại các bến của nó để kết nối với thế giới thông qua vận chuyển trực tiếp hoặc trung chuyển.

Ba là, huy động và sử dụng

hiệu quả nguồn vốn để phát triển nhân lực và hạ tầng cung cấp dịch vụ. Singapore thành lập hàng loạt các quỹ nhằm mục tiêu phát triển như: (i) Quỹ Maritime Cluster Fund (MCF), trị giá 50 triệu SGD để cung cấp tài chính cho các công ty mới nổi trong lĩnh vực hàng hải, nâng cấp khả năng cung cấp dịch vụ có giá trị gia tăng cao của các công ty hàng hải địa phương, cũng như phát triển cơ sở hạ tầng và hoạt động đào tạo nhân lực. (ii) Quỹ của Chương trình Phát triển CNTT Doanh nghiệp Hàng hải (MERIT), trị giá 20 triệu SGD, khuyến khích các công ty hàng hải vừa và nhỏ tận dụng CNTT trong việc hiện đại hóa và nâng cấp hoạt động, bằng cách đồng tài trợ cho các dự án nâng cấp và ứng dụng CNTT của họ. (iii) Quỹ của Chương trình phát triển kinh doanh hàng hải (Maritime Business Development Scheme), trị giá 7 triệu SGD, nhằm hỗ trợ các công ty hàng hải thành lập các đơn vị kinh doanh mới và ra mắt các sản phẩm và dịch vụ tại Singapore.

Bốn là, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển các công nghệ và dịch vụ mới. Chính quyền Singapore hợp tác với các đơn vị nghiên cứu đào tạo để phát triển các kỹ thuật, hệ thống, quy trình, dịch vụ để nâng cao vị thế của Singapore như là một trung tâm hàng hải hàng đầu thế giới, như: Hợp tác với Trung tâm Nghiên cứu hàng hải (Center for Maritime Studies - CMS) tại Đại học Quốc gia Singapore (NUS); thành lập Quỹ đầu tư và đổi mới hàng hải (MINT) trị giá 100 triệu SGD; thành lập Trung tâm nghiên cứu hàng hải (Maritime Research Center - MRC) tại Đại học Công nghệ Nanyang (NTU) như một trung tâm một cửa cho R&D hàng hải tại cảng và công nghệ hàng hải.

Bài học cho Việt Nam

Mỗi quốc gia có những đặc điểm kinh tế xã hội khác nhau nên lựa chọn cho mình những mô hình phát triển dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác nhau. Từ những thành công của các quốc gia trên, theo tác giả, Việt Nam có thể học hỏi một số kinh nghiệm sau:

Một là, đổi mới cơ chế, chính sách phát triển dịch vụ hỗ trợ vận tải biển theo hướng hội nhập và thích hợp với điều kiện của Việt Nam để khuyến khích các hoạt động này phát triển. Nếu có những quy định chồng chéo hoặc không phù hợp giữa các văn bản pháp lý hiện hành của Việt Nam với những cam kết của Việt Nam trong WTO hoặc trong các hiệp định đa phương, song phương khác cần được sửa đổi cho phù hợp với các cam kết đó.

Hai là, xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ trong dịch vụ vận tải biển nói chung và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển nói riêng. Việc xây dựng cơ sở hạ tầng vận tải biển hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ sẽ giúp các hoạt động lưu kho, xếp dỡ hàng hóa, khai báo hải quan, giao nhận hàng hóa được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả.

Ba là, đổi mới hoạt động thu hút và sử dụng vốn đầu tư trong lĩnh vực dịch vụ vận tải hỗ trợ vận tải biển hiệu quả và bền vững. Dịch vụ vận tải biển nói chung và dịch vụ hỗ trợ vận tải biển nói riêng cần nguồn vốn rất lớn, do đó việc đổi mới hoạt động thu hút và sử dụng nguồn vốn hiệu quả là công việc khó khăn nhưng sẽ thúc đẩy sự phát triển của hoạt động cung cấp dịch vụ hỗ trợ vận tải biển bền vững hơn./

Tài liệu tham khảo

1. HKTDC Reserch (2018), *Maritime Services Industry in Hong Kong*, link truy cập <<http://hong-kong-economy-research.hktdc.com/business-news/article/Hong-Kong-Industry-Profiles/Maritime-Services-Industry-in-Hong-Kong/hkip/en/1/1X000000/1X09WBHM.htm>>

2. Janice Tse, *Hong Kong's maritime and logistics sectors*, link truy cập <http://info.hktdc.com/shippers/vol30_1/vol30_1_IndustryForecast03.htm>

3. Lê Thị Việt Nga (2013), *Phát triển dịch vụ vận tải biển Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*, Luận án tiến sĩ trường Đại học Ngoại Thương.

4. Nazery Khalid (2008), *Enhancing maritime support services in Malaysia: a strategic approach*.

5. Trịnh Thị Thu Hương (2007) *Phát triển dịch vụ vận tải Việt Nam đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế*.



DOANH NGHIỆP VẬN

BÀI TOÁN NÂNG NĂNG LỰC CUNG ỨNG

Bài toán năng lực cung ứng dịch vụ của doanh nghiệp vận tải nội địa

Kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 của Tổng cục Thống kê cho thấy, Việt Nam có hơn 31,5 nghìn doanh nghiệp lớn nhỏ hoạt động trong lĩnh vực vận tải, kho bãi, chiếm 11,4% tổng số doanh nghiệp ngành dịch vụ, mang lại hơn 632,2 nghìn việc làm cho người lao động. Năm 2018, có 3,9 nghìn doanh nghiệp vận tải, kho bãi được thành lập, chiếm 3% tổng số doanh nghiệp mới thành lập trên cả nước.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2018, vận tải hành khách đạt 4.641,5 triệu lượt khách, tăng 10,7% so với năm trước; luân chuyển đạt 207,1 tỷ lượt khách.km, tăng 10,9%. Vận tải hàng hóa cũng có sự tăng trưởng đáng kể đạt 1.634,7 triệu tấn, tăng 10% so với năm trước và luân chuyển đạt 306,4 tỷ tấn.km, tăng 7,6%. Trước những khó khăn, thách thức mang tính toàn cầu, ngành vận tải, kho bãi vẫn tăng trưởng ổn định ở mức 7,85%; đóng góp 0,26 điểm phần trăm vào mức tăng chung của cả nền kinh tế. Tuy nhiên năm 2018, trong khi kim ngạch xuất khẩu dịch vụ vận tải chỉ đạt 2,9 tỷ USD (chiếm 19,5% tổng kim ngạch xuất khẩu dịch vụ), tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước thì kim ngạch nhập khẩu dịch vụ vận tải lại đạt 8,8 tỷ USD (chiếm 47,8% tổng kim ngạch nhập khẩu dịch vụ), tăng 7,5%. Tính chung, Việt Nam nhập siêu



TẢI NỘI ĐỊA

CAO DỊCH VỤ

Thu Hiền

dịch vụ vận tải 5,9 tỷ USD. Điều đó cho thấy năng lực cung ứng dịch vụ vận tải của các doanh nghiệp vận tải nội địa còn có những hạn chế, bất cập.

Vấn đề đầu tiên đặt ra đối với ngành vận tải nội địa là chất lượng dịch vụ còn hạn chế, cụ thể là chất lượng của nhân lực và vật lực. Các doanh nghiệp vận tải chưa có sự đầu tư tốt về trang bị vật chất, phương tiện vận chuyển chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng như độ an toàn, đăng kiểm, bảo hiểm, các tiêu chuẩn sử dụng... Nguồn nhân lực còn hạn chế về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, chưa xây dựng được phong cách làm việc chuyên nghiệp, văn minh lịch sự. Theo số liệu Tổng điều tra kinh tế 2017, trong tổng số hơn 632,2 nghìn lao động của ngành dịch vụ vận tải, chỉ có 22,9% lao động có trình độ đại học và trên đại học; 24,2% lao động có trình độ cao đẳng và trung cấp; còn lại là số

Việt Nam là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, với việc hội nhập kinh tế toàn cầu và tham gia các liên minh kinh tế, do vậy nhu cầu vận chuyển, xuất - nhập khẩu hàng hóa không ngừng gia tăng trong những năm gần đây. Song, để đáp ứng được nhu cầu vận tải trong xu thế phát triển kinh tế, đồng thời, tận dụng những nguồn lực trong nước để giảm nhập siêu dịch vụ vận tải, các doanh nghiệp vận tải Việt Nam đang đứng trước những bài toán hóc búa cần đi tìm lời giải.

lao động có trình độ sơ cấp, được đào tạo dưới 3 tháng và lao động chưa qua đào tạo.

Một hạn chế khác, đó là các doanh nghiệp vận tải nội địa hoạt động còn nhỏ lẻ, chưa xây dựng được chuỗi liên kết để hỗ trợ nhau trước các yêu cầu, đòi hỏi mang tầm quốc tế về dịch vụ của đối tác trong và ngoài nước. Cũng theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 của Tổng cục Thống kê, tính đến thời điểm 01/01/2017, cả nước có trên 31,5 nghìn doanh nghiệp dịch vụ vận tải, kho bãi, trong đó chỉ có 809 doanh nghiệp lớn (chiếm 2,56% tổng số doanh nghiệp vận tải, kho bãi), 884 doanh nghiệp vừa, 7.542 doanh nghiệp nhỏ và trên 22,3 nghìn doanh nghiệp siêu nhỏ (chiếm gần 70,7% tổng số). Như vậy, quy mô của các doanh nghiệp vận tải Việt Nam còn khá nhỏ, hoạt động riêng lẻ, trong khi việc thực hiện các hoạt động kinh doanh vận tải ngày càng đòi hỏi quy mô lớn và năng lực mạnh, do khối lượng hàng hóa xuất - nhập khẩu ngày càng tăng cao với những đòi hỏi khắt khe về chất lượng dịch vụ.

Đặc biệt, hiện nay, gánh nặng chi phí đang là rào cản lớn nhất đối với doanh nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, việc đầu tư chưa hợp lý giữa các phương thức vận tải và kết nối kém giữa các doanh nghiệp đã góp phần làm tăng chi phí vận tải. Đó là chưa kể, ngoài các chi phí được quy định, doanh nghiệp vận tải nội địa còn phải

gánh thêm rất nhiều khoản chi phí không chính thức khác.

Cơ sở hạ tầng phục vụ ngành vận tải hạn chế cũng là bất cập đáng kể. Trong thời gian qua, Nhà nước đã đầu tư khá mạnh vào phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, đặc biệt là đường bộ, song vẫn chưa theo kịp nhu cầu phát triển của xã hội. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, với số lượt khách và khối lượng hàng hóa dẫn đầu (với 4.380,9 triệu lượt khách và 423,3 triệu tấn, chiếm lần lượt 94,38% và 77,18% toàn ngành), đường bộ là loại hình chủ đạo của hoạt động dịch vụ vận tải đồng nghĩa với việc đòi hỏi phải có hệ thống giao thông chính yếu và thứ yếu thông suốt. Tuy nhiên, theo thống kê của Logistics Việt Nam, hệ thống đường bộ nước ta có 24.136 km quốc lộ (đường chính yếu), và 25.741 km đường tỉnh (đường thứ yếu). Như vậy, đường giao thông thứ yếu chưa bao phủ nên nhu cầu tập trung quá lớn vào đường chính ở những điểm kết nối đã gây nên tình trạng xung đột giữa lưu lượng xe địa phương và lưu lượng xe đi suốt. Hiện tượng này đã làm giảm hiệu quả hoạt động vận tải, khiến cho thời gian hàng hóa tham gia vào quá trình vận tải bị kéo dài, gây ứ đọng vốn, thời gian giao hàng không chuẩn xác, chi phí vận tải tăng.

Ngoài ra, doanh nghiệp vận tải nội địa còn những hạn chế, bất cập khác như: Chưa xây dựng được thương hiệu uy tín,

phong cách làm việc cũng như năng lực nhân viên; nạn xe dù bến cóc, tăng giá tùy tiện cũng là một trong những thách thức với các đơn vị quản lý. Ngoài ra, chất lượng dịch vụ, phương tiện, thái độ phục vụ khách hàng của doanh nghiệp và lái xe cũng là những vấn đề cần được xem xét và củng cố...

Giải pháp cho doanh nghiệp Việt

Trước tình hình trên, để nâng cao năng lực ngành dịch vụ vận tải cho các doanh nghiệp Việt Nam, cần có sự phối kết hợp của cả các đơn vị doanh nghiệp và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nhằm từng bước tháo gỡ những hạn chế đang là rào cản.

Đặc biệt, để hiện thực hóa các mục tiêu đề ra trong Quyết định số 200-QĐ/TTg ngày 14/2/2017 về Kế hoạch hành động nâng cao năng lực cạnh tranh và phát triển dịch vụ logistics Việt Nam đến năm 2025 với các con số cụ thể: Tỷ trọng đóng góp của ngành Dịch vụ logistics vào GDP đạt từ 8-10%, tốc độ tăng trưởng dịch vụ đạt từ 15-20%, tỷ lệ thuê ngoài dịch vụ logistics đạt từ 50-60%, chi phí logistics giảm xuống từ 16-20% GDP, xếp hạng theo chỉ số năng lực quốc gia về logistics trên thế giới đạt thứ 50 trở lên, cần chú trọng một số giải pháp sau:

Một là: Các doanh nghiệp vận tải cần mở rộng quy mô kinh doanh; cải thiện tính chuyên nghiệp, khẳng định uy tín, thương hiệu với các đối tác. Song song với việc thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp, từng bước xây dựng chuỗi liên kết cung ứng dịch vụ trọn gói nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn, yêu cầu quốc tế, mở rộng thị trường khu vực và trên toàn thế giới. Cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, vì mục đích chung lâu dài, không chỉ vì lợi ích trước mắt.

Hai là, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về logistics. Theo đó, bổ sung, sửa đổi nội dung về dịch vụ logistics trong Luật Thương mại nhằm tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho hoạt động logistics; Kiến nghị sửa đổi, ban hành mới các chính sách, pháp luật điều chỉnh dịch vụ logistics, vận tải đa phương thức, vận tải xuyên biên giới; Rà soát các cam kết quốc tế về dịch vụ logistics tại WTO, ASEAN và các hiệp định thương mại tự do (FTA) nhằm kiến nghị các biện pháp đảm bảo tránh xung đột trong cam kết về logistics tại các diễn đàn quốc tế, tránh xung đột giữa cam kết quốc tế về logistics với pháp luật trong nước. Xây dựng phương án đàm phán cam kết về dịch vụ logistics tại các FTA trong tương lai.

Balà, hoàn thiện kết cấu hạ tầng logistics. Rà soát các quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo tính đồng bộ của hạ tầng giao thông và dịch vụ vận tải, đảm bảo các quy hoạch, kế hoạch về giao thông, vận tải phù hợp với các chiến lược, quy hoạch về sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xuất nhập khẩu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, gắn kết quy hoạch về trung tâm logistics, cảng cạn, kho ngoại quan trong một tổng thể thống nhất.

Ban hành chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư trong nước và nước ngoài, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ logistics và phát triển kết cấu hạ tầng logistics. Mở rộng kết nối hạ tầng logistics với các nước trong khu vực ASEAN, Đông Bắc Á và các khu vực khác trên thế giới.

Bốn là, nâng cao năng lực doanh nghiệp và chất lượng dịch vụ. Khuyến khích doanh nghiệp trong một số ngành áp dụng mô hình quản trị chuỗi cung ứng tiên tiến trong quá trình sản xuất,

kinh doanh, trong đó, chú trọng triển khai các hoạt động logistics trên nền tảng ứng dụng công nghệ thông tin và các công nghệ mới trong logistics; Khuyến khích một số khu công nghiệp, khu chế xuất xây dựng hình mẫu khu công nghiệp dựa trên nền tảng logistics; Ưu tiên bố trí ngân sách hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật cho phát triển dịch vụ logistics, xã hội hóa nguồn lực cho phát triển dịch vụ logistics; Hỗ trợ xây dựng những tập đoàn mạnh về logistics, tiến tới đầu tư ra nước ngoài và xuất khẩu dịch vụ logistics; Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực đàm phán, ký kết, thực hiện hợp đồng, xử lý tranh chấp liên quan đến hoạt động logistics...

Năm là, đào tạo, nâng cao nhận thức và chất lượng nguồn nhân lực. Đào tạo và tái đào tạo nguồn lực hiện có, thu hút lao động có trình độ chuyên ngành liên quan, am tường ngoại ngữ, có kiến thức địa lý, ngoại thương, hỗ trợ sinh viên thực tập để tăng cơ hội lựa chọn người giỏi, cập nhật thường xuyên kỹ thuật mới trong nghiệp vụ giao nhận vận tải quốc tế; góp phần thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại, tái cấu trúc hoạt động sản xuất, thương mại của doanh nghiệp.

Sáu là, phát triển thị trường dịch vụ logistics. Chủ động đăng cai, tổ chức các hội thảo, hội chợ, triển lãm quốc tế về logistics; Tham gia các hội chợ, triển lãm quốc tế về logistics; Tổ chức các đoàn nghiên cứu ra nước ngoài và mời các đoàn doanh nghiệp nước ngoài vào Việt Nam trao đổi cơ hội đầu tư, hợp tác về phát triển dịch vụ logistics; Tăng cường liên kết với các hiệp hội và doanh nghiệp dịch vụ logistics khu vực ASEAN và trên thế giới; Thu hút đông đảo doanh nghiệp logistics nước ngoài đến làm ăn, hợp tác với doanh nghiệp Việt Nam./



Trong khoảng 5-10 năm gần đây, thị trường bán lẻ tại Việt Nam đang phát triển theo những xu hướng mới, với các kênh thương mại hiện đại như hệ thống đại siêu thị, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh... có sự gia tăng mạnh mẽ về số lượng, giành thêm được nhiều thị phần từ kênh bán lẻ truyền thống như: Chợ, cửa hàng tạp hóa. Theo nhận định của các chuyên gia kinh tế, những xu hướng này hứa hẹn sẽ đưa thị trường bán lẻ Việt Nam trở thành một trong những thị trường có sức hấp dẫn nhất trong khu vực.

THỊ TRƯỜNG BÁN LẺ VIỆT NAM: NHỮNG XU HƯỚNG CHUYỂN DỊCH MỚI

Nguyễn Hữu Cung

Đại học Công nghiệp Hà Nội

Sức hấp dẫn của thị trường bán lẻ Việt Nam

Sau hơn 10 năm gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), thị trường bán lẻ Việt Nam đã có những bước tiến vững chắc và gặt hái được nhiều thành quả tích cực. Theo Hiệp hội các nhà bán lẻ Việt Nam (AVR), thị trường bán lẻ Việt Nam đã hoàn toàn “thay da đổi thịt”, phong phú, đa dạng hơn, đáp ứng kịp thời các nhu cầu thiết yếu của người tiêu dùng thời kỳ hội nhập. Bên cạnh đó, là một quốc gia năng động trong khu vực châu Á và trên thế giới, thị trường bán lẻ Việt Nam luôn được đánh giá là mảnh đất nhiều tiềm năng.

Sự tăng trưởng nhanh của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của Việt Nam trong những năm qua cho thấy, tiêu dùng trong nước luôn là động lực quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế quốc gia. Thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam những năm qua tăng khá cao. Từ một nước có thu nhập thấp, Việt Nam đã trở thành nước thu nhập trung bình theo chuẩn của Ngân hàng Thế giới (WB) vào năm 2013. Đến nay, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam đạt trên 45 triệu đồng/năm, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 10,2%/năm; Tỷ lệ hộ nghèo theo tiếp cận đa chiều giảm 1,1 điểm phần trăm

so với năm 2017. Cùng với đó, tốc độ tăng tiêu dùng cao chính là yếu tố quan trọng đánh giá thị trường bán lẻ đầy tiềm năng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, nếu như tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2010 mới chỉ đạt 1.677,3 nghìn tỷ đồng, thì đến năm 2017, con số này đã tăng lên gấp 2,3 lần, đạt 3.942,3 nghìn tỷ đồng. Năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng, ước tính đạt 4.395,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,7% so với năm trước (năm 2017 tăng 11%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,4% (năm 2017 tăng 9,3%). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính

đạt 3.306,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 75,2% tổng mức và tăng 12,4% so với năm trước. Kết quả này đã phần nào phản ánh mức độ hấp dẫn các nhà đầu tư của thị trường bán lẻ Việt Nam trong 10 năm qua.

Thống kê của AVR cho thấy, sau 10 năm gia nhập WTO, Việt Nam vẫn giữ được nhiều yếu tố thuận lợi để phát triển mạnh thị trường bán lẻ, điển hình như: Tốc độ tăng trưởng GDP ổn định (năm 2018 tăng 7,08%, là mức tăng cao nhất 11 năm qua); Chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư nước ngoài có nhiều đổi mới; Thị trường mới nổi và tiềm năng với hơn 90 triệu dân, tốc độ đô thị hóa cao; Mức sống của người dân đang cải thiện và nhu cầu tiêu dùng tăng cao; Tỷ lệ tiêu dùng trên thu nhập cao (gần 70% thu nhập); Các loại hình bán lẻ hiện đại ngày càng phát triển... Còn theo đánh giá của Hãng tư vấn A.T. Kearney cho thấy, Việt Nam nằm trong số các thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất khu vực Đông Nam Á và là “miếng mồi” béo bở đối với các nhà đầu tư. Đặc biệt, năm 2018 và những năm tiếp theo Việt Nam vẫn sẽ là thị trường hấp dẫn với các nhà đầu tư nước ngoài.

Trên thực tế, nhiều “ông lớn” nước ngoài đã đầu tư hoặc đang xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực bán lẻ tại Việt Nam. Riêng chuỗi Family Mart của Nhật Bản đã có tới 130 cửa hàng tại Việt Nam, và dự định mở thêm 700 cửa hàng nữa vào năm 2020. Một hãng bán lẻ đình đám khác từ Nhật Bản là 7-Eleven cũng đã “đổ bộ” vào Việt Nam tháng 6/2017 với kế hoạch phát triển 100 cửa hàng trong vòng 3 năm và 1.000 cửa hàng sau 10 năm có mặt tại Việt Nam. Thêm vào đó, chuỗi cửa hàng tiện lợi lớn nhất Hàn Quốc GS25 cũng đã bắt đầu “tấn công” thị trường Việt, với tham vọng mở 2.500 cửa hàng trên toàn quốc trong 10 năm tới. Bên cạnh

đó, Việt Nam hiện cũng là thị trường thu hút nhiều đại gia thương mại điện tử nước ngoài. Tập đoàn Alibaba của tỷ phú Jack Ma (Trung Quốc) đã lấn sâu hơn vào Việt Nam với việc mua lại Lazada. “Gã khổng lồ” thương mại điện tử Amazon (Mỹ) cũng đã chính thức đổ bộ vào Việt Nam, khởi đầu cho sự gia nhập thị trường bằng chương trình hỗ trợ xuất khẩu hàng hoá cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Theo thông tin trên tờ ASEAN Today, trong vòng một năm qua, đã có tới hơn 100 cửa hàng tiện lợi mới quy mô lớn được mở tại Việt Nam, chủ yếu là các công ty, tập đoàn nước ngoài sở hữu.

Những xu hướng dịch chuyển mới

Theo số liệu của Bộ Công Thương, hiện nay, bán lẻ truyền thống tuy chiếm 74% thị phần nhưng tốc độ tăng trưởng chỉ chiếm 1%/năm, trong khi các kênh bán lẻ hiện đại hiện mới chỉ chiếm 26% thị phần nhưng tốc độ tăng trưởng rất mạnh mẽ, đạt 11,8%/năm. Bộ Công Thương dự báo, thị trường bán lẻ Việt Nam đang chuyển dần sang xu hướng đầu tư chuỗi cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini. Hiện, Việt Nam có hơn 3.000 cửa hàng tiện lợi và kênh bán lẻ này sẽ còn tăng trưởng mạnh. Theo đó, các chuỗi cửa hàng tiện lợi tại Việt Nam sẽ tăng trưởng 2 con số trong 3 năm tới và đạt mức 37,4% vào năm 2021 - cao nhất trong số các quốc gia được khảo sát.

Năm 2018 được xem là năm thay đổi chưa từng có của kênh thương mại hiện đại, đặc biệt là phân khúc cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini khi các điểm bán này ngày càng tăng mạnh mẽ. Điển hình là Công ty CP Dịch vụ Thương mại tổng hợp VinCommerce (thuộc Vingroup), sau 4 năm ra đời, hệ thống các cửa hàng VinMart và VinMart+ đã trở thành một trong

những hệ thống bán lẻ có quy mô lớn nhất và tốc độ phát triển nhanh nhất Việt Nam. Theo đó, doanh nghiệp đã liên tục mở rộng cả về quy mô và nâng cao chất lượng dịch vụ, khẳng định sự đầu tư nghiêm túc, bài bản trong lĩnh vực bán lẻ với mục tiêu tạo dựng nên một kênh phân phối nội địa thực sự vững chắc, góp phần hỗ trợ các ngành hàng sản xuất trong nước giữ vững thị phần các kênh bán lẻ hiện đại. Hiện, VinCommerce đang sở hữu hệ thống bán lẻ quy mô lớn nhất Việt Nam với khoảng trên 100 siêu thị VinMart và 1700 cửa hàng tiện lợi VinMart+ trên toàn quốc. Mục tiêu của hệ thống tới năm 2021 sẽ có trên 200 siêu thị VinMart và hơn 5.000 cửa hàng VinMart+ với doanh thu tăng 8 lần so với năm 2017, đạt trên 3,7 tỷ USD doanh thu.

Ngoài ra, Chuỗi Bách hóa Xanh của Công ty CP Thế Giới Di Động cũng kết thúc năm 2018 bằng mốc 405 điểm bán, tăng mạnh so với năm 2017. Liên hiệp HTX Thương mại TP.HCM (Saigon Co.op) cũng có thêm hàng chục điểm bán mới của chuỗi Co.op Food bằng cả 2 hình thức: Nhượng quyền và mở trực tiếp... Bên cạnh đó, các chuỗi Cheers, Co.op Smile của đơn vị này cũng tăng nhanh số lượng điểm bán.

Theo nghiên cứu của Hãng tư vấn A.T.Kearney (Mỹ), Việt Nam đứng thứ 6 toàn cầu về chỉ số phát triển thị trường bán lẻ, trong đó, cửa hàng tiện lợi và siêu thị mini đang rất “nóng”. Còn theo Nielsen Việt Nam, kênh thương mại hiện đại đang có sự dịch chuyển tích cực, đặc biệt là các cửa hàng nhỏ, cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng trong vài năm qua. Cụ thể, các chuỗi như Circle K, FamilyMart, Bs Mart, 7-Eleven, GS25... đã tăng gấp 4 lần (tính đến tháng 9/2018)

về điểm bán. Số liệu ghi nhận của Nielsen, số lần đi chợ trung bình trong một tháng của người Việt trong năm 2018 là gần 19 lần, giảm 6 lần so với 2010; Thị phần của kênh bán lẻ hiện đại tăng lên mức 26% tổng thị trường, tốc độ tăng trưởng 11,8%/năm. Đánh giá về xu hướng phát triển mô hình cửa hàng tiện lợi, các chuyên gia kinh tế cho rằng đây là xu hướng tất yếu, đáp ứng nhu cầu nhanh, sử dụng nhanh và thời gian mở cửa nhiều hơn của hàng truyền thống.

Theo báo cáo của Nielsen về xu hướng mua sắm toàn cầu công bố hồi tháng 11/2018, người Việt

Trong báo cáo nghiên cứu của Công ty CBRE Việt Nam gần đây, cũng ghi nhận ý kiến khoảng 1.000 người tại TP.HCM và Hà Nội cho thấy, 25% số người tiêu dùng (NTD) được khảo sát dự định sẽ giảm tần suất mua sắm tại cửa hàng thực tế. Trong khi đó, 45 - 50% số người được hỏi cho rằng họ sẽ mua sắm trực tuyến thông qua máy tính để bàn/máy tính xách tay hay điện thoại thông minh/máy tính bảng, thường xuyên hơn trong tương lai. Kết quả khảo sát của Trung tâm nghiên cứu kinh doanh và hỗ trợ doanh nghiệp (BSA) cũng cho thấy, xu hướng mua bán online ngày

gấp đôi, từ 3,3% lên 6,7%. Đây cũng là kênh thông tin mà doanh nghiệp hoàn toàn chủ động tạo ra nội dung thông tin để tiếp cận, thu hút và chinh phục NTD.

Xu hướng tham khảo thông tin qua online mặc dù mới xuất hiện gần đây, nhưng sẽ là kênh thông tin ngày càng phổ biến và là xu thế tất yếu trong thời đại công nghệ 4.0. Vì vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần tận dụng nguồn thông tin này để quảng bá sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt những sản phẩm hướng tới đối tượng tiêu dùng trẻ.

Có thể nói, ngành bán lẻ Việt Nam đang trải qua thời khắc thú vị khi quá trình biến chuyển và tiến hóa mạnh mẽ đã ảnh hưởng khá lớn đến hành vi tiêu dùng. Trong thời gian tới, dự báo sẽ ngày càng có nhiều hơn những mô hình bán lẻ mới với những tiện ích hiện đại, phục vụ tối đa nhu cầu trải nghiệm, giải trí lẫn sáng tạo của NTD.

Theo Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, tốc độ tăng bình quân hàng năm của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn đến năm 2020 ước khoảng 13%/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 14%/năm. Để thị trường bán lẻ Việt Nam tiếp tục phát triển, Chính phủ cần có các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phân phối bán lẻ trong nước phát triển; hỗ trợ các doanh nghiệp bán lẻ trong nước xúc tiến thương mại và ứng dụng công nghệ thông tin; tăng cường sự liên kết giữa doanh nghiệp bán lẻ với các nhà sản xuất trong việc tạo nguồn hàng sản xuất trong nước với giá cả cạnh tranh, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng Việt Nam, cũng như giảm sự phụ thuộc vào hàng hóa nhập khẩu./

Dự báo của Viện Nghiên cứu thương mại (Bộ Công Thương), giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng thương mại bán lẻ của Việt Nam đạt 11,9%/năm, quy mô thị trường sẽ tăng gần 180 tỷ USD vào năm 2020. Đến năm 2020, theo quy hoạch cả nước sẽ có khoảng 1.200-1.500 siêu thị, 180 trung tâm thương mại, 157 trung tâm mua sắm.

trung bình mua sắm tại cửa hàng tiện lợi 4,5 lần mỗi tháng, tăng mạnh so với cách đây 8 năm. Đây cũng là kênh mua sắm có tốc độ tăng nhanh nhất trong 8 năm qua.

Bên cạnh sự phát triển của các cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, thì xu hướng mua sắm online cũng đang phổ biến ngày càng rộng rãi tại Việt Nam. Sự ra đời của hàng loạt các Website thương mại điện tử như: Lazada, Tiki, Shopee, Sendo, Adayroi... khiến việc mua sắm online đã không còn mấy xa lạ với người tiêu dùng Việt, tiêu biểu là giới trẻ. Bên cạnh đó, miếng đất màu mỡ như Facebook, Zalo cũng đang giàu tiềm năng để các nhà bán lẻ khai thác.

càng rõ rệt, đặc biệt với giới tiêu dùng trẻ. So với năm 2017, chỉ sau một năm, số NTD chọn mua online đã tăng gấp 3 lần (2,7%).

Kênh thông tin online ngày càng được nhiều NTD tiếp cận và chọn là kênh tham khảo thông tin chính khi lựa chọn sản phẩm, đặc biệt là NTD ở khu vực thành thị. Theo kết quả khảo sát từ cuộc điều tra hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2018, có tới 23% NTD lựa chọn các kênh online để tham khảo thông tin trước khi quyết định mua sản phẩm, tăng 5% so với kết quả khảo sát hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2017 (18%) ở tất cả các kênh thông tin online, trong đó website công ty có tỷ lệ tham khảo tăng



Thủy sản Việt Nam đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu

TỪNG BƯỚC XÂY DỰNG THƯƠNG HIỆU

ThS. Đặng Thị Thư – TS. Nguyễn Văn Giao
Đại học Thương mại

Là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực, hiện nay thủy sản Việt Nam đã được xuất khẩu vào hơn 160 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch mỗi năm đạt trên 8 tỷ USD. Dù vậy, khi đến với người tiêu dùng quốc tế, phần lớn sản phẩm thủy sản của nước ta lại gắn tên tuổi, nhãn mác của các doanh nghiệp nước ngoài. Đây chính là một trong những nguyên nhân làm giảm sức cạnh tranh của ngành hàng này. Để tăng sức cạnh tranh và đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu, vấn đề cấp bách hiện nay là tạo dựng uy tín, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm thủy sản Việt Nam, coi đây là chìa khóa cho ngành thủy sản phát triển bền vững, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế.

Ngành thủy sản Việt Nam - cơ hội và thách thức đan xen

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy, sản xuất thủy sản năm 2018 có nhiều thuận lợi về thời tiết và thị trường tiêu thụ nên tăng trưởng khá. Tính chung cả năm, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 7.756,5 nghìn tấn, tăng 6,1% so với năm trước, trong đó cá đạt 5.602,8 nghìn tấn, tăng 6,7%; tôm đạt 966,1 nghìn tấn, tăng 7%; thủy sản khác đạt 1.187,6 nghìn tấn, tăng 2,5%. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tiếp tục thiết lập những kỷ lục mới, ước tính đạt 8,8 tỷ USD, tăng 6,3%.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản năm 2018 đạt khá, nhất là nuôi tôm nước lợ và cá tra. Diện tích nuôi trồng thủy sản cả năm ước tính đạt 1.120,6 nghìn ha, tăng 1,7% so với năm trước, trong đó diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh đạt 268,5 nghìn ha, tăng 5%. Sản lượng

thủy sản nuôi trồng năm 2018 ước tính đạt 4.153,8 nghìn tấn, tăng 6,7% so với năm 2017, trong đó cá đạt 2.902,5 nghìn tấn, tăng 6,9%; tôm đạt 804,3 nghìn tấn, tăng 8,1%. Nuôi cá tra gặp thuận lợi cả về sản xuất, giá và thị trường tiêu thụ nên thời gian nuôi được rút ngắn, một số hộ nuôi bán thâm canh chuyển sang nuôi thâm canh. Giá cá tra các tháng trong năm tương đối cao và ổn định, bình quân dao động từ 27.000-33.000 đồng/kg. Xuất khẩu cá tra tăng trưởng tốt, đặc biệt là các thị trường lớn và truyền thống như Mỹ, Trung Quốc và EU. Diện tích nuôi cá tra năm 2018 ước tính đạt 22,4 nghìn ha, giảm 0,9% so với năm trước; sản lượng cá tra ước tính đạt 1.418 nghìn tấn, tăng 10,4%.

Diện tích nuôi tôm nước lợ năm 2018 đạt 712,7 nghìn ha, tăng 1,4% so với năm trước, trong đó diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh đạt 142,4 nghìn ha, tăng 2,6%.

Sản lượng tôm sú cả năm ước tính đạt 274,3 nghìn tấn, tăng 5,5% so với năm trước; sản lượng tôm thẻ chân trắng đạt 492,3 nghìn tấn, tăng 10%.

Do thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động khai thác, đồng thời tàu thuyền đang được cơ cấu lại theo hướng giảm lượng tàu công suất nhỏ, tăng tàu công suất lớn đánh bắt xa bờ nên sản lượng khai thác biển tăng khá. Năm 2018, sản lượng thủy sản khai thác cả nước ước tính đạt 3.602,7 nghìn tấn, tăng 5,3% so với năm 2017, trong đó cá đạt 2.700,3 nghìn tấn, tăng 6,4%, tôm đạt 161,8 nghìn tấn, tăng 1,8%. Sản lượng thủy sản khai thác biển ước tính đạt 3.392,6 nghìn tấn, tăng 5,5%, trong đó cá đạt 2.560 nghìn tấn, tăng 6,8%, tôm đạt 146,4 nghìn tấn, tăng 1,7%.

Với đà phát triển trong năm 2018, các chuyên gia nhận định năm 2019 là năm ngành Thủy sản

Việt Nam sẽ có điều kiện thuận lợi để khôi phục sức mua ở các thị trường quan trọng, củng cố đà tăng trưởng do tác động tích cực từ các hiệp định thương mại tự do có quy mô và tác động lớn. Cụ thể như: Hiệp định Đối tác toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP) được thực thi từ tháng 01/2019. Theo đó, gần như toàn bộ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, trong đó, thủy sản vào các nước thành viên CPTTP sẽ được xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu ngay lập tức hoặc theo lộ trình.

Năm 2019 cũng là năm đánh dấu hoàn thành lộ trình cắt giảm thuế trong Hiệp định đối tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản (VJEPA). Đây là thời điểm thích hợp để doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu vào Nhật Bản, khi thuế nhập khẩu tất cả các dòng thủy sản từ Việt Nam vào Nhật Bản đã được đưa về 0%. Ngoài ra, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) cũng đang được các thành viên tích cực hoàn tất thủ tục để sớm đi vào thực thi. Khi đi vào thực thi, Hiệp định này sẽ là lực đẩy rất lớn cho hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU, vì có tới 90% số dòng thuế được cam kết cắt giảm về 0% trong khoảng thời gian ngắn. Mức thuế nhập khẩu thủy sản vào EU hiện nay trung bình là 14%; trong đó, nhiều mặt hàng chịu thuế cao tới 26%. Tuy nhiên, ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, khoảng 840 dòng thuế suất cơ sở, chiếm khoảng 50% số dòng thuế đối với sản phẩm thủy sản sẽ giảm về 0%, số còn lại có lộ trình cắt giảm từ 3 - 7 năm.

Bên cạnh đó, ở góc độ thị trường, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung cũng tạo những cơ hội nhất định cho thủy sản Việt Nam. Khi Mỹ áp thuế 10% và có thể sẽ nâng mức thuế lên 25% đã tạo ra cơn chấn động lớn trong ngành xuất khẩu thủy sản của Trung Quốc. Nhiều đơn hàng thủy sản của Trung Quốc vào Mỹ đã bị hủy, gây ra tình trạng

tăng ép giá cho các nhà nhập khẩu mặt hàng phi lê cá rô phi tại Mỹ.

Ngoài ra, với nhu cầu tiêu dùng thủy sản của thế giới nói chung và nhiều thị trường quan trọng của Việt Nam đang có xu hướng gia tăng sẽ là điều kiện giúp các sản phẩm chủ lực như tôm, cá tra, cá ngừ thiết lập mức tăng trưởng xuất khẩu mới.

Mặc dù đang có nhiều cơ hội để đẩy mạnh kim ngạch xuất khẩu, song Thủy sản Việt Nam cũng đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức từ nội tại, cũng như những diễn biến phức tạp của thời tiết và thị trường. Theo đó, bước sang năm 2019, bên cạnh những thuận lợi từ các và Hiệp định thương mại tự do cũng sẽ kèm theo những thách thức không nhỏ. Ngoài ra, các nước Mỹ, Nhật, EU đang trong xu thế tăng cường và thắt chặt các chỉ tiêu an toàn vệ sinh thực phẩm; Vấn đề bảo hộ thương mại ở một số thị trường lớn; Chương trình thanh tra cá da trơn của Mỹ; Thuế chống bán phá giá (tôm và cá tra); Rào cản kỹ thuật - Thẻ vàng IUU (Khai thác bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định) ở thị trường EU... cũng sẽ gây khó khăn với ngành thủy sản Việt Nam nói chung và ngành khai thác thủy sản nói riêng.

Bên cạnh những tác động khách quan, những khó khăn nội tại trong năm 2018 của ngành Thủy sản vẫn chưa được tháo gỡ triệt để, cụ thể như: Nguồn cung và giá nguyên liệu thủy sản cho chế biến - xuất khẩu không ổn định, do những biến động của thị trường thủy sản và kết quả dự báo nguồn cung nguyên liệu thiếu chính xác cũng đã dẫn đến sự mất cân đối cung cầu; Biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn và dịch bệnh cũng là nguyên nhân gây ra sự thiếu hụt nguồn nguyên liệu thủy sản; Vấn đề hàm lượng thuốc kháng sinh, tạp chất trong nguyên liệu mặc dù đã giảm song vẫn còn tồn tại; Việc kiểm soát chất lượng, an toàn thủy sản xuất

khẩu ở Việt Nam còn nhiều bất cập, bản thân doanh nghiệp chưa có đủ khả năng để kiểm soát quá trình sản xuất nguyên liệu. Vấn đề truy xuất nguồn gốc sản phẩm vẫn đang trong quá trình cải thiện... Cùng một số vấn đề khác như: Tình trạng các cơ sở hậu cần nghề cá như: Cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão... dù đã được quy hoạch, đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế phục vụ sản xuất, vẫn còn tình trạng thiếu cảng để neo đậu và bốc dỡ sản phẩm khai thác. Hiện tượng thiếu lao động trong khai thác hải sản đã và đang phổ biến ở nhiều địa phương, dẫn đến nhiều tàu cá phải nằm bờ do không có lao động đi biển. Hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật trong ngành thủy sản còn thiếu và chưa đồng bộ... là những khó khăn thách thức không nhỏ, đã và đang đặt Ngành thủy sản trước yêu cầu cần có chiến lược nâng cao nội lực và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm của Ngành.

Giải pháp đẩy mạnh tăng trưởng xuất khẩu hướng đến xây dựng và định vị thương hiệu sản phẩm thủy sản Việt Nam

Năm 2019, ngành Thủy sản đặt mục tiêu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản 4,25% so với năm 2018, tổng sản lượng thủy sản 7.983,8 nghìn tấn (tăng 3,1%), trong đó tốc độ tăng giá trị sản xuất nuôi trồng là 5,19%; tốc độ tăng giá trị sản xuất khai thác là 2,72%, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt từ 10 tỷ USD. Có thể thấy, mục tiêu của ngành Thủy sản Việt Nam không chỉ là đạt được mức xuất khẩu cao trong ngắn hạn mà còn là sự phát triển bền vững trong dài hạn. Để làm được điều đó, bên cạnh việc tận dụng cơ hội, khắc phục những khó khăn, ngành Thủy sản cần có chiến lược nâng cao chất lượng chuỗi sản xuất - chế biến thủy sản và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm của Ngành. Theo đó, bài toán về thương hiệu thủy sản sẽ chỉ có thể thành công khi các sản phẩm thủy sản

đáp ứng được các tiêu chí về quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn địa lý. Cùng với đó là sự quan tâm đầu tư và phát triển thương hiệu sản phẩm từ các doanh nghiệp sẽ là giải pháp căn cơ để ngành Thủy sản Việt Nam có được tên tuổi trên thương trường quốc tế.

Một số giải pháp cụ thể cần triển khai trong thời gian tới nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu hướng đến xây dựng và định vị uy tín, thương hiệu cho sản phẩm thủy sản:

Nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản, có kế hoạch và giải pháp ứng phó, xử lý các vấn đề về lây nhiễm hóa chất, kháng sinh, tạp chất trên thủy sản nhằm đảm bảo nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản nói chung, đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và hàm lượng hóa chất trong các sản phẩm (đặc biệt là tôm). Theo đó, Ngành cần chú trọng trên cả ba phương diện: Ngăn ngừa, xử lý vi phạm và xử lý khủng hoảng truyền thông một cách kịp thời, hiệu quả.

Hoàn thiện hệ thống quản lý chất lượng để các doanh nghiệp thủy sản xây dựng, cải thiện và nâng cấp hệ thống nhà xưởng, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. củng cố và bổ sung các loại hình chứng nhận quốc tế nhằm tạo niềm tin tuyệt đối của người tiêu dùng khi sử dụng sản phẩm của Việt Nam.

Trong lĩnh vực khai thác thủy sản, tập trung triển khai các quy định mới, phát triển khai thác thủy sản theo hướng không tăng sản lượng nhưng tăng giá trị thông qua ứng dụng khoa học công nghệ về bảo quản sau thu hoạch, giảm tổn thất sau thu hoạch. Cần theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, khí hậu và kịp thời thông báo, hướng dẫn người nuôi về các giải pháp kỹ thuật, tổ chức sản xuất. Tuân thủ nghiêm các quy định đánh bắt thủy sản. Để đảm bảo nguồn nguyên liệu phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất thủy sản, phù hợp với quy định của thị trường trong

và ngoài nước, các tổ chức, cá nhân tham gia đánh bắt thủy sản cần phải thực thi đúng Luật Thủy sản. Đặc biệt là không vi phạm vùng biển nước ngoài, không đánh bắt các loài thủy sản bị cấm...

Các cơ quan chức năng cần phải xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm quy định đánh bắt, quản lý tốt hoạt động đánh bắt thủy sản để đảm bảo không làm cạn kiệt nguồn lợi này bằng việc giảm dần tàu làm nghề kéo lưới, tổ chức lại khai thác vùng biển xa bờ, ven bờ theo mô hình khai thác theo tổ, đội và các mô hình quản lý khai thác có sự tham gia của cộng đồng...

Về phía các doanh nghiệp thủy sản, tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm chế biến của các doanh nghiệp. Xây dựng vùng nguyên liệu an toàn bằng cách tăng cường liên kết giữa sản xuất và nuôi trồng để cùng phát triển vùng nguyên liệu, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp thủy sản cần tận dụng lợi thế như: Cơ hội cạnh tranh với các đối thủ Ấn Độ, Thái Lan; Những thuận lợi từ các Hiệp định Thương mại Tự do; Tăng cường công tác quản lý sản xuất... Nhờ đó, duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu, khẳng định uy tín, từng bước góp phần tạo dựng thương hiệu Thủy sản Việt Nam.

Cần tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác xúc tiến thương mại để củng cố và phát triển các thị trường truyền thống, các thị trường lớn (EU, Nhật Bản, Mỹ) và phát triển mở rộng các thị trường Đông Âu, Trung Đông, Trung Quốc, Hàn Quốc... Đồng thời, phát triển, mở rộng thị trường nội địa phục vụ du lịch, các đô thị, khu dân cư lớn. Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại cho các sản phẩm thủy sản ở các thị trường trọng điểm thông qua các hình thức: Triển lãm, hội chợ, tuyên truyền, quảng cáo... Xây dựng thương hiệu và tiêu chuẩn

chất lượng cho một số sản phẩm thủy sản chủ lực phục vụ xuất khẩu, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, mẫu mã và quy cách sản phẩm thủy sản của các nước nhập khẩu.

Tiếp tục duy trì và triển khai đàm phán song phương, thực hiện các thỏa thuận đã ký với các nước để góp phần giải quyết nhanh chóng và kịp thời các vấn đề trên biển trong chống khai thác IUU.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước, hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý nhà nước ngành Thủy sản từ Trung ương đến địa phương. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong ngành Thủy sản. Hoàn thiện hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, điều kiện trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thủy sản làm cơ sở quản lý và xã hội hóa một số khâu trong công tác quản lý nhà nước về thủy sản.

Đặc biệt, để giải quyết những khó khăn, thách thức hiện nay của ngành Thủy sản cần có sự đồng hành của Chính phủ, cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng và nông dân – ngư dân. Sự vận hành đồng bộ của cả chuỗi giá trị thủy sản, từ khâu khai thác và sản xuất nguyên liệu đến chế biến và tổ chức thị trường; trong đó, khai thác, sản xuất nguyên liệu phải đảm bảo quy trình sạch, tuân thủ các tiêu chuẩn về chất lượng đầu vào. Đồng thời, khâu chế biến cũng phải đổi mới quy trình công nghệ, quản trị nhằm giảm giá thành và nối dài chuỗi giá trị. Đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu với người nông dân, ngư dân trong việc tháo gỡ các điểm nghẽn về số lượng, chất lượng nguồn nguyên liệu cũng như sản phẩm xuất khẩu. Có như vậy, ngành thủy sản Việt Nam mới duy trì được vị thế trên thị trường thủy sản toàn cầu, từng bước khẳng định thương hiệu, đóng góp ngày càng nhiều hơn vào sự tăng trưởng kinh tế và mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững./.

Quá trình công nghiệp hóa và phát triển hệ thống các Khu công nghiệp (KCN) ở Việt Nam với tốc độ nhanh đang gây ra những thách thức lớn về ô nhiễm môi trường, trong đó nước thải, chất thải rắn và khí thải từ các khu công nghiệp được coi là tác nhân chính khiến tình trạng ô nhiễm môi trường càng thêm trầm trọng. Đến nay công tác xử lý nước thải, chất thải rắn và khí thải tại các KCN chưa đạt hiệu quả mong muốn. Từ thực tế này, việc thí điểm triển khai mô hình KCN sinh thái được xem là hướng đi đúng và cần thiết để các KCN phát triển bền vững theo xu hướng xanh hóa công nghiệp tại Việt Nam.



3 năm thí điểm triển khai mô hình Khu công nghiệp sinh thái: **XU HƯỚNG XANH HÓA CÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM**

ThS. Phùng Thị Kim Phượng - ThS. Trần Thanh Tùng
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Sau 3 năm thí điểm mô hình khu công nghiệp sinh thái

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến tháng 11/2018, cả nước có 328 KCN với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 94 nghìn ha (trong đó có 249 KCN đã đi vào hoạt động và 79 KCN đang trong giai đoạn đền bù, giải phóng mặt bằng). Tỷ lệ lấp đầy các KCN đạt 53%; riêng các KCN đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy đạt gần 73%.

Việc gia tăng các hoạt động sản xuất công nghiệp và hệ thống các KCN tại Việt Nam đã và đang tạo ra các thách thức cần giải quyết cấp bách, như: Ô nhiễm KCN ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và đời sống của người dân xung quanh, tài nguyên thiên nhiên chưa được sử dụng hiệu quả; nhiều giải pháp sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên chưa được ứng dụng; cộng sinh công nghiệp giữa các doanh nghiệp trong KCN hoặc giữa các KCN còn hạn chế; các dịch vụ trong KCN chưa được cung cấp đầy đủ hoặc chất lượng chưa cao...

Để giải quyết bài toán về bảo vệ môi trường và tiết kiệm, năm 2014, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) thực hiện dự án "Triển khai sáng kiến KCN sinh thái hướng tới mô hình KCN bền vững tại Việt Nam" với tổng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại trị giá 4,554 triệu USD của Quỹ Môi trường Toàn cầu (GEF), Cục Kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO) và UNIDO. Mục tiêu Dự án nhằm tăng cường chuyển giao, ứng dụng, phổ biến công nghệ và phương thức sản xuất sạch hơn để giảm thiểu chất thải nguy hại, phát thải khí nhà kính, cũng như các chất gây ô nhiễm nước và quản lý tốt hóa chất tại các KCN Việt Nam. Dự án được thực hiện trong 36 tháng tại các tỉnh, thành phố: Ninh Bình, Đà Nẵng, Cần Thơ.

Sau 3 năm thí điểm triển khai mô hình KCN sinh thái, 72 doanh nghiệp tham gia chương trình tại ba KCN thí điểm đã áp dụng các giải pháp sử dụng hiệu quả

tài nguyên và sản xuất sạch hơn (RECP), giúp tiết kiệm điện nước, nguyên vật liệu hàng năm tương ứng 75 tỉ đồng thông qua cắt giảm khoảng 17,8 triệu kWh điện, 429 nghìn mét khối nước và một lượng đáng kể nguyên liệu, nhiên liệu. Đáng chú ý, lợi ích môi trường từ chương trình này là mỗi năm giảm được 24,89 tấn CO₂; 4 tấn hóa chất, 3.335 tấn rác thải rắn và 429 m³ khối nước thải...

Trong đó, KCN Hòa Khánh (Đà Nẵng) là một thí điểm thành công của dự án chuyển đổi sang KCN sinh thái. Đánh giá sơ bộ của đoàn chuyên gia dự án đối với nhóm 8 doanh nghiệp đang hoạt động tại đây cho thấy, toàn bộ các công ty chọn thí điểm chuyển đổi đã tiết kiệm được năng lượng điện 5-10%, nước tiết kiệm được 3-5%, giảm thải CO₂ là 510,1 tấn/năm... KCN Hòa Khánh là 1 trong 3 KCN thí điểm của dự án đã được Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF) lựa chọn là địa điểm tham quan cho đại biểu tham dự Đại hội đồng GEF

lần thứ 6, tổ chức vào tháng 6 vừa qua tại Đà Nẵng.

Một kết quả đáng khích lệ khác là mô hình đã thu hút được sự tham gia tích cực và chủ động của nhiều doanh nghiệp trong việc đầu tư cải tiến quy trình quản lý và vận hành, đổi mới và ứng dụng công nghệ theo hướng sản xuất sạch hơn, giảm các nguồn gây ô nhiễm, tái sử dụng chất thải và phế liệu, sử dụng hiệu quả tài nguyên.

Trên cơ sở các kết quả tích cực sáng kiến KCN sinh thái, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tham mưu trình Chính phủ ban hành Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 quy định về quản lý KCN và KKT, trong đó thể chế hóa các khái niệm KCN sinh thái, cộng sinh công nghiệp, đưa ra các tiêu chí xác định KCN sinh thái, khuyến khích và hỗ trợ các nhà đầu tư và doanh nghiệp áp dụng và phát triển theo mô hình KCN sinh thái. Cụ thể, Nghị định 82, quy định một số tiêu chí mà KCN sinh thái phải đạt được như: Có ít nhất 25% diện tích là cây xanh, giao thông; hạ tầng dịch vụ được dùng chung; tối thiểu 90% doanh nghiệp trong KCN có nhận thức về RECP; tối thiểu 20% doanh nghiệp trong KCN áp dụng các giải pháp RECP; ít nhất 10% doanh nghiệp trong KCN có kế hoạch tham gia các liên kết cộng sinh công nghiệp...

Thách thức chuyển đổi KCN sinh thái

Xây dựng mô hình KCN sinh thái tại Việt Nam vẫn còn rất nhiều thách thức do khái niệm KCN sinh thái vẫn còn khá mới mẻ tại Việt Nam, các quy định, văn bản pháp quy về KCN sinh thái hầu như chưa có. Nhiều chuyên gia cho rằng việc chuyển đổi một KCN truyền thống thành KCN sinh thái có liên kết cộng sinh sẽ gặp không ít khó khăn. Ngay cả việc định nghĩa thế nào là chất thải còn chưa nhất quán. Mặt khác, thực tế hoạt động quản lý chất thải

Trong xây dựng KCN sinh thái, các nước trên thế giới nhìn nhận hệ thống KCN không phải bao gồm các thực thể riêng rẽ mà là một tổng thể các thành phần liên quan, giống như một hệ sinh thái. Đây là một trong những hướng sản xuất bền vững của từng quốc gia, từng KCN, từng doanh nghiệp thông qua giải quyết tốt vấn đề khan hiếm tài nguyên, hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường.

KCN sinh thái là một mô hình của nền kinh tế tuần hoàn, đầu thải ra của một cá thể được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho một cá thể khác trong nền kinh tế. Như vậy, dòng nguyên liệu sẽ được tận dụng tối đa để tạo ra sản phẩm và hạn chế tối thiểu nguồn thải bỏ. Việc chuyển đổi KCN truyền thống với mục tiêu thu hút đầu tư, phát triển kinh tế sang mô hình KCN sinh thái với yêu cầu hài hòa cả về kinh tế, môi trường và xã hội sẽ mang lại hiệu quả cho 4 bên gồm: Doanh nghiệp (tiết kiệm chi phí sản xuất), môi trường (giảm tiêu thụ nước, hóa chất và giảm phát thải), cộng đồng (cải thiện sức khỏe lao động, chất lượng sống) và cơ quan quản lý (đạt mục tiêu phát triển bền vững).

tại Việt Nam cũng chưa phù hợp nhu cầu tái sử dụng. Chưa kể một số chất thải nguy hại có thể tái sử dụng nhưng không được xử lý tại chỗ mà phải vận chuyển đến một nơi phù hợp và phải có giấy phép. Trong khi đó, cơ sở hạ tầng dùng chung tại các KCN hiện nay mới chỉ đạt mức cơ bản về điện, nước và xử lý nước thải. Để có thể kết nối dòng nguyên liệu giữa các doanh nghiệp thì cần phải đầu tư lại, hoặc nâng cấp toàn bộ hạ tầng, đường dẫn... Những việc này đòi hỏi số vốn đầu tư không nhỏ.

Các doanh nghiệp đang hoạt động trong các KCN cũng thiếu sự tương thích so với yêu cầu liên kết cộng sinh. Khả năng cung ứng của doanh nghiệp này không tương thích với nhu cầu tiêu thụ của doanh nghiệp kia, hay có sự khác biệt về trình độ công nghệ, quy mô...

Việc chuyển đổi các KCN truyền thống theo Nghị định 82 đang vướng mắc về một số tiêu chí mà KCN sinh thái phải đạt được. Theo các doanh nghiệp phát triển hạ tầng KCN, việc chuyển đổi này sẽ cần nhiều thời gian để đáp ứng những tiêu chí của một KCN sinh thái. Đơn cử việc điều chỉnh quy hoạch

KCN để có được 25% diện tích cho cây xanh, giao thông phải mất hàng năm, thậm chí cả chục năm. Hay việc vay vốn để chuyển đổi công nghệ, đào tạo nhân sự cho công nghệ mới cũng không thể trong ngắn hạn. Ngoài ra, những chính sách ưu đãi dành cho doanh nghiệp KCN sinh thái có liên quan đến nhiều bộ, ngành nên rất cần sự hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các bộ, ngành với nhau. Theo các nhà quản lý, để thực hiện tốt các yêu cầu của Nghị định 82 thì cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá, xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật hướng dẫn doanh nghiệp cũng như các tổ chức liên quan triển khai có hiệu quả mô hình này.

Một số đề xuất thúc đẩy chuyển đổi và xây dựng KCN sinh thái

Để thúc đẩy việc chuyển đổi và xây dựng các KCN sinh thái, cần tập trung thực hiện vào một số nội dung sau đây:

Thứ nhất, để hỗ trợ và chuyển đổi KCN sinh thái, Nhà nước cần khuyến khích thành lập quỹ tài chính ngoài ngân sách. Vốn điều lệ của quỹ do ngân sách cấp. Quỹ được huy động từ các nguồn khác

như: Đóng góp tự nguyện và ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho lĩnh vực sản xuất công nghiệp xanh, KCN sinh thái cũng như huy động các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản lý quỹ gồm đại diện lãnh đạo các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương.

Thứ hai, định nghĩa về chất thải, rác thải. Nền tảng chủ chốt của KCN sinh thái là mối quan hệ cộng sinh giữa các doanh nghiệp. Thực tế này đặt ra vấn đề phải hiểu lại quan niệm về chất thải, rác thải, nhằm đảm bảo quan hệ cộng sinh có lợi nêu trên không bị hạn chế bởi những quy định về quản lý chất thải, rác thải. Việc tạo điều kiện cho các sản phẩm từ chất thải, rác thải đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh, an toàn có thể được trao đổi trên thị trường cũng cần được quan tâm.

Thứ ba, KCN sinh thái chỉ có thể hình thành và vận hành một cách hiệu quả khi các thông tin về đầu vào và đầu ra của các doanh nghiệp là sẵn có. Hệ thống thông tin về doanh nghiệp đòi hỏi có một hệ thống thông tin được thiết kế tốt, chứa đựng đầy đủ các thông tin cần thiết, có sự tham gia của tất cả các doanh nghiệp trong KCN, đồng thời đảm bảo bí mật kinh doanh của các doanh nghiệp. Việc xây dựng, vận hành và quản lý một hệ thống thông tin như vậy phải thuộc về chức năng của cơ quan Nhà nước chịu trách nhiệm quản lý và phát triển KCN sinh thái./.

TIẾP TỤC PHÁT HUY HIỆU QUẢ CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Bích Ngọc

Phát triển vùng dân tộc thiểu số, miền núi (DTTS, MN) được coi là nhiệm vụ trọng tâm trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và phát triển bền vững. Trong nhiều năm qua, hệ thống pháp luật về dân tộc, miền núi không ngừng được hoàn thiện cùng với việc ưu tiên bố trí, huy động nguồn lực để thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế vùng DTTS, MN về mọi mặt trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của vùng DTTS, MN và phù hợp với định hướng phát triển chung của cả nước.

Hiệu quả từ các chính sách

Theo Báo cáo tóm tắt đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, miền núi (giai đoạn 2016 - 2018) của Ủy ban Dân tộc, tổng số dân vùng dân tộc thiểu số là 13,4 triệu người, chiếm 14,6% dân số cả nước. Đồng bào DTTS cư trú tại 51 tỉnh, thành phố, trong đó chủ yếu ở các vùng: Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung. Đó là những vùng khó khăn nhất của nước ta, đồng thời cũng là địa bàn có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và môi trường sinh thái. Do đó, đồng bào dân tộc thiểu số luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước.

Giai đoạn 2016-2018, hệ thống chính sách dân tộc được ban hành khá đầy đủ, bao phủ toàn diện các lĩnh vực, nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững; phát triển giáo dục và đào tạo; y tế; văn hóa; phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh. Trong giai đoạn này đã có 41 văn bản đề cập đến việc ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, MN được ban hành, trong

đó có 15 đề án, chính sách dân tộc trực tiếp và 26 chính sách chung gián tiếp cho đồng bào DTTS.

Đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các chính sách dân tộc thời gian qua cho thấy, các chính sách đã và đang hỗ trợ đồng bào DTTS trên cả nước phát triển về mọi mặt. Các khu vực DTTS, MN trên cả nước đã bước đầu hình thành vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa: Cà phê, chè, cao su, tiêu, cây dược liệu, cây lấy gỗ và sản phẩm ngoài gỗ... Kết cấu hạ tầng vùng DTTS từng bước hoàn thiện, gắn liền với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội từng vùng. Đã có 98,4% xã có đường ô tô đến trung tâm; trên 98% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia, 100% xã vùng DTTS, MN có trường mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở, đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của con em người DTTS; 99,3% xã có trạm y tế, trong đó khoảng 70% xã có bác sỹ chăm sóc sức khỏe nhân dân; trên 90% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối thông tin liên lạc hiện đại; 100% xã đã có điện thoại cố định và di động cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân.

Luôn đồng hành cùng đồng bào DTTS, trong ba năm qua, Chương trình 135 đã đầu tư 9.106 công trình, duy tu, bảo dưỡng 3.295 công trình; hỗ trợ trực tiếp cho 1,512 triệu hộ nghèo, cận nghèo; tập huấn cho 103 nghìn người, dạy nghề cho 720 nghìn người DTTS, góp phần giúp con em đồng bào tìm kiếm việc làm. Cùng với đó, các ngân hàng chính sách xã hội đã cho 1,4 triệu hộ DTTS vay 45,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 24,7% tổng dư nợ), bình quân dư nợ 01 hộ là 30,5 triệu đồng (bình quân toàn quốc là 27 triệu đồng/hộ) để phát triển sản xuất, tăng thu nhập. Nhờ đó, tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2017 ở các huyện nghèo giảm xuống còn dưới 40% (giảm khoảng 5% so với cuối năm 2016); tỷ lệ hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn giảm 3-4%. Có 8 huyện thoát khỏi huyện nghèo theo Quyết định 30a của Thủ tướng Chính phủ; 14 huyện ra khỏi diện hưởng chính sách như huyện nghèo; 34 xã đủ điều kiện ra khỏi diện đầu tư theo Chương trình 135.

Cùng với đó, các giải pháp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai đồng bộ tại các địa phương có đồng bào DTTS sinh sống và đạt kết quả bước đầu quan trọng. Đến tháng 8/2018, cả nước có 1.052 xã vùng DTTS, miền núi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 22,29% (trong khi toàn quốc đạt tỷ lệ 38,32%).

Vốn là vùng trũng về trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực, do đó công tác giáo dục, đào tạo ở vùng DTTS, MN đặc biệt được quan tâm đầu tư phát triển. Mạng lưới trường, lớp giáo dục mầm non, trường phổ thông ở vùng DTTS và miền núi tiếp tục được củng cố, mở rộng, nhất là các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường dự bị đại học dân tộc; chất lượng giáo dục của

các trường phổ thông dân tộc nội trú được nâng lên đáng kể. Hiện cả nước có 100% xã vùng DTTS và miền núi có trường THCS, trường tiểu học, hầu hết các xã có trường, lớp học mầm non. Cả nước có 314 trường phổ thông dân tộc nội trú; 975 trường phổ thông dân tộc bán trú; 05 trường đào tạo dự bị đại học dân tộc; học sinh là người DTTS ở vùng đặc biệt khó khăn được hỗ trợ chi phí ăn ở, học tập.

Bằng nhiều chính sách, hành động cụ thể, công tác chăm sóc sức khỏe cho đối tượng là đồng bào DTTS đã được triển khai có hiệu quả, góp phần nâng cao sức khỏe người dân. Giai đoạn 2016-2018, đã có 433 trạm y tế xã vùng DTTS, MN, vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được đầu tư xây dựng; cấp miễn phí thẻ BHYT cho 20,705 triệu lượt đồng bào DTTS; tăng cường y tế dự phòng và bố trí bác sỹ về làm việc tại trạm y tế xã, đạt 87,5%. Đồng thời, Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết được nỗ lực triển khai thực hiện ở 22 tỉnh vùng DTTS, MN.

Điều đáng chú ý là các chính sách đối với đồng bào DTTS rất ít người đã được quan tâm xây dựng và ban hành. Đó là Quyết định số 2086/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án "Hỗ trợ phát triển KTXH các DTTS rất ít người giai đoạn 2016 - 2025" và Nghị định số 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định "Chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người". Theo đó trẻ em, học sinh DTTS rất ít người được ưu tiên vào học các trường mầm non, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; học sinh tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào các trường dự bị đại học, cơ sở đào tạo, cao đẳng, đại học công lập.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS cũng được chú trọng. Tính đến tháng 8/2018, số cán bộ công chức,

viên chức là người DTTS giữ chức vụ lãnh đạo cấp tỉnh và cấp Bộ là 46 người (chiếm 12,16%); cấp Vụ và tương đương là 146 người (chiếm 4%), công chức, viên chức ở các bộ, ngành và cấp Sở là trên 170 nghìn người (chiếm 15%). Quan trọng hơn, trình độ, năng lực của cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ngày càng được nâng lên, hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ được giao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhiệm vụ quản lý, điều hành ở địa phương.

Một điểm sáng khác của giai đoạn này là thực hiện tốt chính sách hỗ trợ đột xuất, đảm bảo an sinh xã hội, không để người nào bị thiếu đói không được trợ giúp. Thêm vào đó, việc bố trí ngân sách Trung ương hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, MN và thực hiện chính sách đối với đồng bào DTTS, MN được quan tâm hơn, qua đó cơ bản đáp ứng đủ kinh phí để thực hiện chính sách chi hỗ trợ về y tế, giáo dục. Các chính sách đặc thù đáp ứng được khoảng 60% yêu cầu của các đề án đã được phê duyệt (cao hơn giai đoạn trước). Từ năm 2016 đến tháng 9/2018, đã có 17 nghìn tấn gạo được cấp (không thu tiền) để hỗ trợ các địa phương có nhiều đồng bào DTTS sinh sống; cấp từ nguồn ngân sách Trung ương 1.000 tỷ đồng để hỗ trợ làm nhà cho những hộ bị thiên tai mất nhà ở, phần lớn là đồng bào DTTS.

Vẫn còn khoảng cách lớn

Tuy nhiên, đời sống đồng bào vùng DTTS vẫn còn nhiều khó khăn và tồn tại những khoảng cách khá lớn so với cả nước về nhiều mặt. Số liệu của Báo cáo tóm tắt đánh giá 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, MN cho thấy, thu nhập bình quân của hộ đồng bào DTTS nhiều nơi chỉ bằng 40-50% bình quân thu nhập trong khu vực; tỷ lệ hộ nghèo tại vùng dân tộc thiểu số cao, tính đến cuối năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số chiếm tới 52,7% tổng số hộ nghèo cả nước,

trong khi dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14,6% tổng dân số nước ta.

Chất lượng giáo dục, y tế, văn hóa ở vùng DTTS, MN tuy đã được nâng lên nhưng so với mặt bằng chung vẫn còn thấp, mức độ tiếp cận các dịch vụ còn nhiều khó khăn. Tính đến tháng 10/2018, vẫn còn khoảng 21% người DTTS trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt. Mặc dù tỷ lệ người dân được cấp thẻ BHYT cao nhưng tỷ lệ khám, chữa bệnh còn thấp; Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người DTTS trong cơ quan nhà nước các cấp có xu hướng giảm; đa số các Bộ, ngành và địa phương chưa đạt được tỷ lệ theo quy định tại Quyết định 402/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới. Vấn đề di cư tự phát, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt... chưa được giải quyết triệt để.

Nhìn lại các chính sách dân tộc được ban hành trong ba năm qua cho thấy, trong số 15 chính sách trực tiếp, phần lớn tập trung trong các lĩnh vực xã hội như: Giáo dục, văn hóa, thông tin, mà chưa có nhiều những chính sách căn bản để giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội như: Chính sách về kinh tế, lao động, việc làm, phát triển hạ tầng, giải quyết đất ở, đất sản xuất, tạo sinh kế bền vững cho vùng DTTS, MN... Trong công tác quản lý Nhà nước, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành trong triển khai, hướng dẫn thực hiện. Việc thực hiện chính sách ở các địa phương còn gặp phải những vướng mắc do phân bổ nguồn lực thiếu, giải ngân chậm, cơ chế thủ tục chưa phù hợp.

Bên cạnh đó, Báo cáo 2 năm thực hiện Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội vào tháng 9/2018 cũng cho thấy, tuy tỷ lệ

nghèo đã giảm nhanh ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc, nhưng nhiều nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn trên 50%, tại một số địa phương cá biệt còn có tỷ lệ nghèo 60-70%.

Còn theo Hội đồng Dân tộc, tính đến cuối năm 2018, cả nước có tới trên 2,1 nghìn xã nghèo và gần 20,2 nghìn thôn bản nghèo, đây là những địa bàn đặc biệt khó khăn, chưa tính bãi ngang ven biển, an toàn khu, biên giới, hải đảo. Số hộ thiếu đất ở lên tới gần 81 nghìn hộ, chiếm 2,74% số hộ dân tộc thiểu số; số hộ thiếu đất sản xuất là trên 221,7 nghìn hộ, chiếm 7,49% số hộ dân tộc thiểu số. Việc giải quyết đất ở, đất sản xuất cho đồng bào chưa chuyển biến rõ nét, thiếu đất sản xuất nên nguồn lực để thực hiện sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số còn hạn chế.

Trình độ học vấn và việc làm của đồng bào DTTS cũng là vấn đề đáng quan tâm. Cuối năm 2018, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số đi học THPT chỉ đạt hơn 41%; tỷ lệ biết đọc, biết viết của người DTTS chỉ đạt 79,2%, trong khi cả nước là 94,7%. Tỷ lệ lao động vùng dân tộc thiểu số đạt trình độ cao đẳng trở lên mới chỉ đạt 3% - một tỷ lệ rất thấp. Mạng lưới trường lớp, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học nhiều nơi chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục. Các chương trình, dự án hỗ trợ, đầu tư cơ sở hạ tầng giáo dục vùng DTTS, MN còn gặp nhiều khó khăn về nguồn lực, kéo dài qua nhiều giai đoạn nhưng vẫn chưa hoàn thành.

Tình trạng thất nghiệp của thanh niên dân tộc thiểu số là 5,76% (cao hơn gấp 2,5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 2,34%). Tại khu vực miền núi, do người dân thiếu việc làm dẫn đến tình trạng lao động tự phát qua biên giới, lao động tự do về các trung tâm đô thị, xu hướng đi lao động ở các khu công nghiệp, hầm mỏ ngày càng nhiều.

Nguyên nhân của hạn chế, bất cập trên là do xuất phát điểm của vùng DTTS và miền núi thấp, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, chất lượng nguồn nhân lực và mặt bằng dân trí thấp; rất khó khăn trong việc thu hút đầu tư. Cùng với đó, đời sống của đồng bào vùng DTTS chịu ảnh hưởng lớn của sự biến đổi khí hậu như: Sạt lở đất, xâm nhập mặn ở đồng bằng Sông Cửu Long; lũ ống, lũ quét ở các tỉnh Tây Bắc; hạn hán ở các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung... Điều này làm cho đời sống của đồng bào DTTS càng khó khăn hơn.

Năm 2019 là năm "nước rút" để hoàn thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011-2020, do đó cần nhanh chóng giải quyết những vấn đề tồn tại của vùng DTTS, MN để cùng cả nước về đích những mục tiêu như kế hoạch đặt ra. Theo đó, một số giải pháp chủ yếu hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS, MN đến năm 2020 được đặt ra là: Tăng cường công tác chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra, bố trí nguồn lực, tổ chức thực hiện quyết liệt các chính sách dân tộc đã ban hành; Nỗ lực cao nhất để làm chuyển biến rõ rệt đời sống của đồng bào ở vùng DTTS, nhất là Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ, Tây Duyên hải miền Trung; Đánh giá đúng đắn tình hình và đề ra giải pháp thiết thực, hiệu quả để giải quyết căn cơ hơn tình trạng di dân tự phát, từng bước sắp xếp ổn định sản xuất và đời sống của nhân dân, nhất là đồng bào DTTS di cư đến các tỉnh Tây Nguyên, một số tỉnh Tây Bắc (khoảng 30.000 hộ DTTS); Tập trung giải quyết căn bản những khó khăn, bất cập hiện nay để không ngừng nâng cao đời sống của đồng bào DTTS nhất là nhóm dân tộc rất ít người; Tiếp tục xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện hiệu quả các đề án, chính sách đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương./

Thực trạng tham gia lãnh đạo, quản lý của Phụ nữ Việt Nam

Thời gian qua, hệ thống chính sách pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam tiếp tục được quan tâm, hoàn thiện, trong đó có nhiều chính sách đặc thù nhằm tạo điều kiện và tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội được triển khai thực hiện và từng bước có hiệu quả thiết thực. Qua đó, phụ nữ từng bước khẳng định được vai trò, vị trí của mình trong gia đình và ngoài xã hội. Đặc biệt, với nhiều đóng góp trong sự phát triển chung của đất nước, cùng với sự trưởng thành, phụ nữ ở tất cả các cấp, các ngành, các địa phương đã được Đảng và Nhà nước ghi nhận, trao tặng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý. Nhiều tập thể, cá nhân nữ được tặng Huân chương Độc lập và Huân chương Lao động các hạng; hàng nghìn chị em được phong tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua toàn quốc, nhà giáo, thầy thuốc ưu tú; nhà giáo, thầy thuốc nhân dân; nghệ sĩ ưu tú, nghệ sĩ nhân dân...

Số liệu thống kê cho thấy, phụ nữ Việt Nam hiện chiếm hơn 50% dân số và gần 50% lực lượng lao động xã hội, đang ngày càng tham gia sâu vào mọi hoạt động trong cộng đồng. Năm 2018, tỷ lệ nữ giới tham gia lao động chiếm 47,7% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Và với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trên 70% trong tổng số phụ nữ trong độ tuổi lao động, tỷ lệ phụ nữ Việt Nam hiện đang đi làm nhiều hơn hẳn so với phần lớn các quốc gia khác trên thế giới. Tỷ lệ này cũng cao hơn mức trung bình thế giới (49%), cao hơn mức trung bình của khu vực Đông Á - Thái Bình Dương (59%) và nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (39%). Ngoài ra, tỷ lệ phụ nữ làm chủ doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh ở nước ta đạt trên 31,6%, thuộc nhóm cao nhất của khu vực Đông Nam Á.

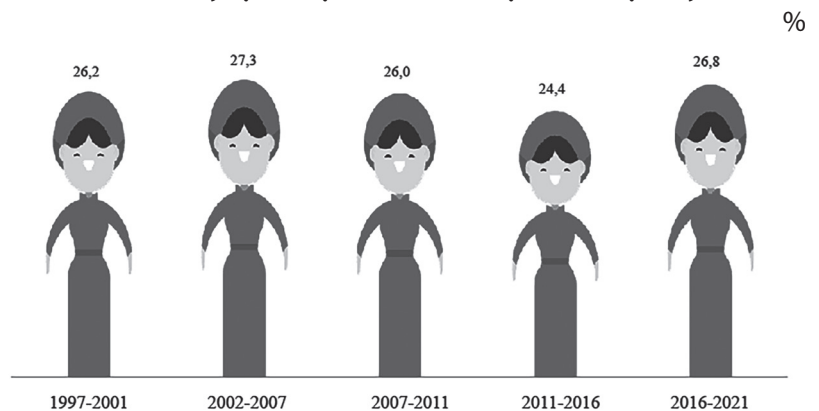
TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA PHỤ NỮ VIỆT NAM

Trong lĩnh vực kinh tế, lao động nữ tham gia nhiều ngành nghề mới mà trước đây chỉ dành cho nam giới; trong khoa học, công nghệ, tỷ lệ phụ nữ tham gia chiếm gần 40% và tỷ lệ các nhà khoa học nữ đạt hơn 6%, trong giáo dục, đào tạo và y tế, cán bộ nữ chiếm tỷ lệ lớn, nhiều người có trình độ cao.

Trong lĩnh vực chính trị, phụ nữ Việt đã đảm nhiệm nhiều vị trí lãnh đạo chủ chốt của đất nước như: Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch nước, Bộ trưởng, Thứ trưởng. Ở địa phương, nhiều phụ nữ giữ vai trò chủ chốt ở các cấp, các ngành, góp phần giải quyết các vấn đề quan trọng. Số lượng nữ doanh nhân là người dân tộc thiểu số tăng, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số ngày càng được phát huy.

Với tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2016-2020 đạt 26,8%, Việt Nam là một trong số ít nước thuộc khu vực châu Á - Thái Bình Dương có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội đạt trên 25%. Đáng lưu ý là số nữ đại biểu giữ các vị trí quan trọng trong các cơ quan của Quốc hội có xu hướng tăng trong các khóa gần đây, đặc biệt lần đầu tiên Việt Nam có nữ Chủ tịch Quốc hội.

Hình 1: Tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội các nhiệm kỳ



(Nguồn: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam)

Tuy đã đạt được nhiều tiến bộ trong việc phát huy vai trò của phụ nữ tham gia lãnh đạo quản lý nhưng vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra. Mặc dù tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội nhiệm kỳ 2016-2021 đã tăng 2,4 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước, nhưng vẫn cách mục tiêu Chiến lược đề ra 8,2 điểm phần trăm. Tương tự, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân mặc dù tăng liên tục qua các nhiệm kỳ



LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ TRONG HỘI NHẬP

Thu Hòa

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, việc tìm kiếm các giải pháp nhằm phát huy thế mạnh của phụ nữ để họ vươn lên khẳng định mình trong vai trò lãnh đạo, quản lý đang được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm. Theo đó, tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo, quản lý, nhằm từng bước giảm dần khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị là một trong bảy mục tiêu cụ thể được nêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Trong đó, mục tiêu đặt ra về tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng nhiệm kỳ 2016-2020 là 25%; tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2020 đạt trên 35%; và đến năm 2020, 95% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ.

nhưng cũng chưa đạt mức mong đợi. Cụ thể, ở cấp tỉnh, tỷ lệ này trong nhiệm kỳ 2016-2021 là 26,6%, tương ứng ở cấp huyện là 27,5%, cấp xã là 26,6%.

Biểu 1: Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ (%)

Nhiệm kỳ	Chia theo cấp hành chính		
	Tỉnh	Huyện	Xã
1997-2004	21,1	21,0	16,6
2004-2011	23,9	23,0	19,5
2011-2016	25,2	24,6	21,7
2016-2021	26,6	27,5	26,6

(Nguồn: Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam)

Cùng với đó, tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy Đảng cũng chưa đạt mức 25% như mục tiêu đã đề ra. Cụ thể: nhiệm kỳ 2015-2020 ở cấp tỉnh là 12,6%, cấp huyện là 15,5% và cấp cơ sở là 20,8%.

Tỷ lệ các cơ quan Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ cũng còn khoảng cách khá xa so với chỉ tiêu đề ra trong Chiến lược. Năm 2016,

có 36,7% Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có lãnh đạo chủ chốt là nữ. Trong đó, tỷ lệ các Bộ có lãnh đạo chủ chốt là nữ đạt 44,4%, các cơ quan ngang Bộ và cơ quan thuộc Chính phủ đều đạt mức 25%. Tỷ lệ nam và tỷ lệ nữ trong đội ngũ lãnh đạo, quản lý vẫn còn khá chênh lệch. Tại nhiều địa phương, tỷ lệ cán bộ nữ tham gia cấp ủy, các vị trí lãnh đạo,

quản lý ở các cấp chưa đạt mục tiêu và chậm được cải thiện. Ở nhiều Đảng bộ cấp tỉnh, tỷ lệ đảng viên là nam và nữ chênh lệch gần 40%. Có Đảng bộ xã 5 năm liền không kết nạp được đảng viên là nữ. Có địa phương, tỷ lệ nữ tham gia cấp ủy, chính quyền, HĐND các cấp đều không đạt mục tiêu.

Giải pháp tăng cường sự tham gia lãnh đạo, quản lý của phụ nữ

Có thể thấy, mặc dù đạt được nhiều kết quả khích lệ trong bình đẳng giới nói chung và gia tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo, quản lý nói riêng, song những kết quả đó vẫn chưa được như kỳ vọng và về cơ bản chưa đạt được mục tiêu đã được đề ra theo Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020. Chính vì vậy, nhằm từng bước đẩy mạnh thực hiện bình đẳng giới và tăng cường sự tham gia lãnh đạo, quản lý của phụ nữ trong hội nhập, ngoài định hướng và các chính sách rõ ràng, Việt Nam còn cần phải có thêm những biện pháp cụ thể và mạnh mẽ hơn để tạo điều kiện, khuyến khích và hỗ trợ phụ nữ tham gia vào công tác quản lý, lãnh đạo.



Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân cùng các nữ đại biểu Quốc hội
Ảnh: Minh Châu

Bên cạnh đó, nỗ lực giảm khoảng cách giới trong công tác quản lý, lãnh đạo sẽ không thể tách rời với nỗ lực bình đẳng giới trong tất cả các lĩnh vực của đời sống.

Để đạt được mục tiêu đề ra theo Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 về tăng cường sự tham gia lãnh đạo, quản lý của phụ nữ Việt trong hội nhập, cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Phát triển và hoàn thiện thể chế, chính sách trong kinh tế, xã hội, văn hóa nhằm đảm bảo cho phụ nữ có cơ hội tham gia lãnh đạo, quản lý. Theo đó, phát triển và hoàn thiện thể chế kinh tế sẽ góp phần tăng tính đại diện của phụ nữ lãnh đạo quản lý. Sự cải cách và sáng tạo từ môi trường kinh tế lành mạnh có thể mang đến những tập quán mới, tạo ra nhiều cơ hội cho sáng kiến, chấp nhận những giá trị mới qua đó tăng sự chấp nhận xã hội cho vị trí phụ nữ lãnh đạo, quản lý. Ngoài ra, xây dựng và phát triển thể chế xã hội, văn hóa cũng góp phần hoàn thiện thể chế, qua đó, giúp phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý nhiều hơn. Các vấn đề phát triển văn hóa - xã hội quan trọng như bình đẳng giới, bền vững môi trường, giáo dục, sức khỏe gia đình, an sinh xã hội, nguồn lực y tế sẽ là cơ hội để phụ nữ có thể tham gia vào lĩnh vực chính trị và những hoạt động ngoài gia đình. Khi hệ thống an sinh xã hội tốt, các vấn đề về y tế, sức khỏe, vệ sinh môi trường được đảm bảo sẽ giảm gánh nặng chăm sóc gia đình cho phụ nữ, tạo điều kiện tốt hơn cho phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo, quản lý.

- Nâng cao nhận thức, quan điểm về bình đẳng giới và công tác cán bộ nữ trong thời kỳ mới. Theo đó, việc đẩy mạnh nhận thức của đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành

về bình đẳng giới và công tác cán bộ nữ có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình thực hiện đề án đào tạo, phát triển cán bộ, công chức nữ hiện nay. Đặc biệt, cần thực hiện đồng bộ và hiệu quả các khâu trong công tác cán bộ nữ. Bởi thực tế đã chỉ ra, các khâu trong công tác cán bộ nữ có vai trò đặc biệt quan trọng, một mặt vừa thể hiện tính dân chủ, mặt khác thể hiện sự lãnh đạo tập trung cao nhất trong Đảng. Do vậy, khi đánh giá cán bộ nữ, cần chú ý đánh giá về triển vọng phát triển, khả năng đảm đương nhiệm vụ của cán bộ nữ, tránh bố trí, bổ nhiệm chỉ vì để bảo đảm cơ cấu mà không quan tâm đến chuyên môn, sở trường làm ảnh hưởng đến chất lượng công việc cũng như năng lực, sở trường của cán bộ nữ.

- Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra trong thực hiện công tác cán bộ nữ: Cần có chủ trương, chính sách lãnh đạo đúng, phù hợp với đặc điểm của từng thành phần, tầng lớp phụ nữ trong xã hội. Các cấp ủy, chính quyền địa phương, các sở, ban ngành cần có những hành động mạnh mẽ, quyết liệt để tạo nguồn, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng lực lượng cán bộ nữ bảo đảm số lượng, chất lượng. Qua đó, tạo động lực và điều kiện bồi dưỡng các nữ đảng viên có đủ khả năng, trình độ, chuyên môn phục vụ công tác lãnh đạo và quản lý.

- Phát huy vai trò của Đảng, đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ và Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ. Các tổ chức Đảng, đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp cần chủ động, tích cực tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực cho cán bộ nữ, xây dựng mạng lưới cán bộ nữ từ Trung ương đến địa phương; Chủ động phối hợp với các cơ quan tham mưu cho Đảng và Nhà nước xây dựng Đề án đào tạo dành riêng

cho cán bộ nữ. Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ các cấp cần nghiên cứu, đề xuất phương hướng, biện pháp để giải quyết những vấn đề liên ngành liên quan đến phụ nữ; các vấn đề về công tác cán bộ nữ, phát hiện, bồi dưỡng, giới thiệu nguồn cán bộ nữ có chất lượng cho Đảng; tham gia có hiệu quả vào công tác quy hoạch, đào tạo, sử dụng cán bộ nữ ở các cấp.

- Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức về bình đẳng giới bằng nhiều hình thức đa dạng, đặc biệt với nội dung về nâng cao năng lực chính trị cho phụ nữ. Hỗ trợ nâng cao năng lực cho cán bộ nữ; xây dựng mạng lưới, câu lạc bộ dành cho nữ lãnh đạo, quản lý để các chị em có điều kiện trao đổi, học hỏi kinh nghiệm; chủ động giám sát và tham gia giám sát, kiểm tra, đánh giá các chính sách liên quan đến công tác cán bộ nữ; tích cực tuyên truyền, giáo dục bình đẳng giới.

Ngoài ra, để có thể đạt được mục tiêu về bình đẳng giới, gia tăng tỷ lệ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý, tự bản thân cá nhân mỗi phụ nữ cần thi đua lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, nghiên cứu chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, qua đó, hoàn thiện bản thân, đáp ứng đủ các yêu cầu trong công tác. Mạnh dạn ứng cử, để cử theo luật định để đội ngũ cán bộ nữ luôn được tạo nguồn và bảo đảm tỷ lệ nhất định trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền địa phương. Đó chính là chìa khóa để gia tăng tỷ lệ nữ trong các hoạt động lãnh đạo, quản lý theo đúng chủ trương của Đại hội XII của Đảng và từng bước tiến tới hoàn thành mục tiêu theo Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 đã đề ra./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

HẢI PHÒNG: SẢN LƯỢNG NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 ĐẠT KHẢ

Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản 2 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt 26,7 nghìn tấn, bằng 102,31% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 12,4 nghìn tấn, bằng 104,12% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại đạt 8,1 nghìn tấn, bằng 105,28%; tôm các loại đạt 1,1 nghìn tấn, bằng 94,84%; thủy sản khác đạt 3,3 nghìn tấn, bằng 104,45%. Sản lượng nuôi thủy sản tăng khá do năng suất bình quân chung của mô hình nuôi bán thâm canh khu vực nước ngọt, nước lợ đều tăng và tăng chủ yếu là do sản lượng cá.

Sản lượng khai thác thủy sản 2 tháng đầu năm 2019 ước đạt 14,3 nghìn tấn, bằng 100,79% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Cá các loại đạt 7,8 nghìn tấn, bằng 102,92%; tôm các loại đạt 1,3 nghìn tấn, bằng 96,96%; thủy sản khác đạt 5,2 nghìn tấn, bằng 98,66%. Sau thời gian nghỉ Tết, với điều kiện thời tiết thuận lợi đã có hàng trăm tàu cá khai thác ven bờ của ngư dân các địa phương Đồ Sơn, Cát Hải, Thủy Nguyên mở biển, đi khai thác cho sản lượng khá cao, các tàu cá khai thác xa bờ hoạt động nghề lưới rê khơi, nghề chụp mực đồng loạt mở biển thời điểm xuất hiện con nước và kết thúc tuần trăng./.

Nguồn: Cục Thống kê TP. Hải Phòng

DIỆN BIÊN: CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM PHÁT TRIỂN ỔN ĐỊNH

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối ổn định. Đàn bò tăng do trong quy hoạch phát triển chăn nuôi, Tỉnh đã đề ra mục tiêu phát triển đàn bò, cộng với những chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại, giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất. Ước tính số lượng gia súc, gia cầm tháng 2 như sau: Đàn trâu 131,3 nghìn con, tăng 3,12% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò trên 69,9 nghìn con, tăng 8,25%; đàn lợn 407,3 nghìn con, tăng 4,24%; đàn gia cầm 4,2 triệu con, tăng 7,01% (trong đó, gà 2,9 triệu con, tăng 7,0%).

Số lượng và sản lượng thịt hơi xuất chuồng gia súc, gia cầm tháng 02 năm 2019: Trâu xuất chuồng 700 con, tăng 2,64% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 196,21 tấn, tăng 2,75%. Bò xuất chuồng 816 con, tăng 7,51%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng 163,49 tấn, tăng 7,64%. Lợn xuất chuồng 20,8

nghìn con, tăng 3,48%; sản lượng thịt hơi xuất chuồng trên 1 nghìn tấn, tăng 3,26%. Gia cầm sản lượng thịt hơi xuất chuồng 333,26 tấn, tăng 6,84%; trứng gia cầm 5,6 triệu quả, tăng 6,99% (thịt gà hơi 204,08 tấn, tăng 6,85%; trứng gà 3,9 triệu quả, tăng 7%)./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Điện Biên

QUẢNG TRỊ: TIẾN ĐỘ SẢN XUẤT CÂY HÀNG NĂM VỤ ĐÔNG XUÂN NĂM 2018-2019 NHANH HƠN NĂM NGOÀI

Tiến độ gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2018-2019 của Quảng Trị tiến hành nhanh hơn vụ Đông Xuân năm 2017-2018, do lịch thời vụ năm nay được ngành Nông nghiệp bố trí sớm hơn; bên cạnh đó, năm nay thời tiết thuận lợi, sau Tết Nguyên đán các địa phương tranh thủ đẩy nhanh tiến độ gieo trồng các loại cây...

Tính đến ngày 15/02/2019, cây lúa gieo cấy hơn 26 nghìn ha, bằng 100,07% so với cùng kỳ năm trước; cây ngô gieo trồng 3,1 nghìn ha, bằng 116,32%; khoai lang 1,7 nghìn ha, bằng 115,12%; sắn 7,6 nghìn ha, bằng 112,22%; lạc 3,1 nghìn ha, bằng 165,69%; rau các loại 3,3 nghìn ha, bằng 112,18%; đậu các loại 525 ha, bằng 148,05%; hoa các loại 34,3 ha, bằng 101,37%; cây ớt 340 ha, bằng 101,37%...

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: CHỈ SỐ SẢN XUẤT TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 TĂNG 6,21% SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Tính chung 2 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 6,21%, cao hơn mức tăng so với cùng kỳ của năm 2018 (mức tăng của năm 2018 là 6,11%). Trong đó, ngành khai khoáng tăng 96,95%, chủ yếu do hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác tăng mạnh; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,09%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,57%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 3,57%.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất công nghiệp của Thành phố vẫn duy trì mức độ tăng trưởng ổn định, đặc biệt là chỉ số sản xuất của 4 ngành công nghiệp trọng điểm đã tăng trở lại, cao hơn mức tăng chung của toàn ngành. Các ngành thuộc 4 ngành công nghiệp trọng điểm tiếp tục tăng trưởng nhờ chủ động mở rộng thị trường, đầu tư đổi mới thiết bị nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh. Chỉ số sản xuất công nghiệp 4 ngành trọng điểm cộng dồn 2 tháng so với cùng kỳ tăng 6,46%. Trong đó,

riêng ngành sản xuất hàng điện tử tăng mạnh 28,92%, do các doanh nghiệp FDI thuộc lĩnh vực này thường xuyên ứng dụng các công nghệ mới, hiện đại và có thị trường tiêu thụ ổn định; Ngành chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống tăng 2,79%; Ngành hóa dược tăng 3,72%; Ngành cơ khí tăng 1,26%.

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh

BẠC LIÊU: TỔNG MỨC BÁN LẺ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TĂNG KHÁ

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02/2019 của Bạc Liêu ước đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, nâng tổng doanh thu trong 02 tháng đầu năm lên trên 8 nghìn tỷ đồng, tăng 13,61% so với cùng kỳ, (kinh tế nhà nước trên 266 tỷ đồng, tăng 13,51%; kinh tế ngoài nhà nước 7,6 nghìn tỷ đồng, tăng 13,62%). Trong đó, một số nhóm hàng đạt doanh thu cao: Nhóm hàng lương thực, thực phẩm đạt 4,7 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 59,08%/tổng doanh thu và tăng 13,71% so với cùng kỳ; hàng may mặc 649 tỷ đồng, tăng 12,98%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình gần 864 tỷ đồng, tăng 13,26%; gỗ và vật liệu xây dựng 559 tỷ đồng, tăng 14,23%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 332 tỷ đồng, tăng 13,39%; hàng hóa khác 351,7 tỷ đồng, tăng 14,39%...

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 02 đạt 615,3 tỷ đồng, tăng 13,88% so cùng kỳ. Ước tính 02 tháng đầu năm 2019 doanh thu đạt 1,2 nghìn tỷ đồng, tăng 14,18% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, dịch vụ lưu trú đạt 173,65 tỷ đồng, chiếm 14,36% trên tổng doanh thu, tăng 13,67% so cùng kỳ; dịch vụ ăn uống trên 1 nghìn tỷ đồng, chiếm 85,64%, tăng 14,27% so cùng kỳ.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác (bao gồm: dịch vụ hành chính và hỗ trợ; dịch vụ kinh doanh bất động sản; dịch vụ giáo dục và đào tạo; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí; dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ khác) trong tháng 02/2019 ước thực hiện 703,9 tỷ đồng, tăng 3,91% so tháng trước và tăng 12,89% so cùng kỳ. Doanh thu ước tính 02 tháng đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,34% so cùng kỳ./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bạc Liêu

Thực trạng hoạt CỦA DOANH NGHIỆP FDI GIAI BƯỚC TRANH NHIỀU

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian qua về cơ bản đã đáp ứng được các mục tiêu về thu hút vốn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tiếp thu công nghệ và nâng cao kinh nghiệm quản lý hiện đại. Nhờ có sự đóng góp quan trọng của khu vực FDI, Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, được biết đến là một quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế. Kết quả hoạt động FDI giai đoạn 2011 – 2016 là minh chứng rõ ràng vai trò quan trọng của FDI đối với sự thành công về chính sách đổi mới của Việt Nam.

Thực trạng hoạt động của doanh nghiệp FDI

Theo báo cáo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, tính đến thời điểm 31/12/2016, cả nước có hơn 14 nghìn doanh nghiệp FDI, chiếm 2,8% tổng số doanh nghiệp, gấp 1,6 lần năm 2011 (bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 9,2%/năm). Trong đó, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 85,5% toàn bộ doanh nghiệp FDI và gấp 1,6 lần năm 2011 (bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 9,8%/năm). Doanh nghiệp liên doanh chiếm 14,5% toàn bộ doanh nghiệp FDI, gấp 1,4 lần năm 2011 (bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 6,3%/năm).

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp FDI đến thời điểm 31/12/2016 là gần 4,2 triệu người, chiếm 29,6% tổng số lao động đang làm việc trong các loại hình doanh nghiệp, gấp 1,6 lần năm 2011. Trong đó, lao động của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài chiếm 91,9%; lao động của doanh nghiệp liên doanh chiếm 8,1%. Bình quân mỗi năm của giai đoạn 2011-2016 lao động doanh nghiệp FDI tăng 10,2%, tương đương 320,7 nghìn lao động, góp phần tích cực vào giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Nguồn vốn của khu vực doanh nghiệp FDI sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) tại thời điểm 31/12/2016 là 5072,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,1% tổng nguồn vốn của các loại hình doanh nghiệp, gấp 2,1 lần năm 2011 (bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 16,3%/năm). Tốc độ tăng trưởng của nguồn vốn cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp và số lao động. Điều này chứng tỏ ngày càng nhiều dự án FDI có quy mô vốn lớn đầu tư và mở rộng SXKD tại Việt Nam.

Năm 2016, doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp FDI đạt 4886,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,4% tổng doanh thu thuần của các loại hình doanh nghiệp, gấp 2,3 lần năm 2011 (bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 18,6%/năm). Tốc độ tăng bình quân doanh thu thuần giai đoạn 2011-2016 của doanh nghiệp FDI cũng cao hơn tốc độ tăng bình quân về số doanh nghiệp, số lao động và nguồn vốn.



động

ĐOẠN 2011-2016

ĐIỂM SÁNG

Sau hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội, từng bước hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Để có được thành tựu đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò hết sức quan trọng, tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Với tốc độ gia tăng nhanh chóng như vậy, doanh nghiệp FDI đã đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước: Năm 2016 đạt 250,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,1% tổng số thuế và các khoản đã nộp ngân sách nhà nước của các loại hình doanh nghiệp, gấp 1,5 lần năm 2011 (bình quân giai đoạn 2011-2016 tăng 8,6%/năm). Có thể thấy giai đoạn 2011-2016, bức tranh FDI khá sáng sủa khi doanh nghiệp FDI ngày càng phát triển về qui mô, số lượng và mở rộng địa bàn hoạt động, đến nay, doanh nghiệp FDI đã có mặt ở hầu hết các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các ngành kinh tế.

Doanh nghiệp FDI phát triển ở tất cả các vùng

Hiện, doanh nghiệp FDI đã có mặt tại 62 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (trừ tỉnh Điện Biên), kể cả các tỉnh có quy mô kinh tế nhỏ thuộc miền núi phía Bắc như Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng cũng có các doanh nghiệp FDI hoạt động, mặc dù số lượng không nhiều.

Doanh nghiệp FDI hoạt động rộng khắp các vùng nhưng số lượng doanh nghiệp phân bố không đều. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng kinh tế trọng điểm của đất nước tập trung nhiều nhất các doanh nghiệp FDI đang hoạt động.

Vùng Đông Nam Bộ luôn dẫn đầu cả nước về thu hút số doanh nghiệp FDI và vốn SXKD. Năm 2011, số lượng doanh nghiệp FDI là 5332 doanh nghiệp, chiếm 59,2% tổng số doanh nghiệp FDI và 60,7% tổng nguồn vốn. Năm 2016, số lượng doanh nghiệp FDI là 7568 doanh nghiệp, chiếm 54% tổng số doanh nghiệp FDI và 49,3% tổng nguồn vốn.

Vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng đứng thứ hai về số doanh nghiệp FDI đang hoạt động với 2609 doanh nghiệp năm 2011, chiếm 29% tổng số doanh nghiệp FDI và 32,1% tổng nguồn vốn. Năm 2016, số lượng doanh nghiệp FDI là 4408 doanh nghiệp, chiếm 31,5% tổng số doanh nghiệp FDI và 32% tổng nguồn vốn. Ngoài các địa phương trong vùng đã có truyền thống, thế mạnh về thu hút FDI như: TP. Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Phòng thì trong vài năm qua, một số địa phương đã vươn lên mạnh mẽ và thu hút được nhiều dự án FDI lớn, có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng và cả nước. Điển hình như Bắc Ninh đã thu hút được nhiều tập đoàn có danh tiếng trên thế giới trong lĩnh vực điện tử, viễn thông như: Canon, Samsung, P&T, Sumitomo, ABB, Nokia. Điều này có tác động tích cực đến xuất khẩu cũng như tạo việc làm tại địa phương và các tỉnh lân cận.

Tính chung hai vùng trọng điểm này thì năm 2011, số doanh nghiệp FDI chiếm 88,1% và tổng nguồn vốn chiếm tới 92,8%; năm 2016 số doanh nghiệp FDI chiếm 85,5% và tổng nguồn vốn chiếm 81,2%.

Các vùng còn lại có số doanh nghiệp FDI ít, chiếm tỷ trọng thấp,

cụ thể năm 2016: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 3,3% số doanh nghiệp và 5,3% nguồn vốn; Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung chiếm 5,5% số doanh nghiệp và 8,2% nguồn vốn; Vùng Tây Nguyên chiếm 0,6% số doanh nghiệp và 0,3% nguồn vốn; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 5% số doanh nghiệp và 2,9% nguồn vốn.

Đầu tư vào hầu hết các ngành kinh tế

Doanh nghiệp FDI hoạt động ở hầu hết các ngành kinh tế, trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút nhiều nhất số doanh nghiệp, vốn và lao động. Tính đến thời điểm 31/12/2016, số doanh nghiệp FDI hoạt động tại ngành này là 7441 doanh nghiệp với nguồn vốn đạt 2983,6 nghìn tỷ đồng và tạo việc làm cho gần 3,8 triệu người, chiếm 53,1% tổng số doanh nghiệp FDI, chiếm 58,8% nguồn vốn và 90,4% lao động của toàn bộ doanh nghiệp FDI.

Trong ngành chế biến, chế tạo có những ngành chiếm tỷ trọng cao về vốn sản xuất kinh doanh như: Điện tử, máy vi tính và các sản phẩm quang học chiếm 14,7% vốn SXKD của toàn bộ doanh nghiệp FDI; sản xuất kim loại chiếm 7,5%; ngành dệt chiếm 4%; ngành chế biến thực phẩm chiếm 3,7%.

Ngành công nghiệp điện tử: Các doanh nghiệp FDI trong ngành này phát triển rất mạnh trong những năm qua. Năm 2011 số lượng doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực này là 255 doanh nghiệp với tổng nguồn vốn đạt 137,5 nghìn tỷ đồng; đến năm 2016 là 709 doanh nghiệp với tổng nguồn vốn đạt 747,3 nghìn tỷ đồng, doanh thu năm 2016 đạt 1538,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8 lần so với năm 2011. Hiện nay, có rất nhiều các tập đoàn toàn cầu đầu tư vào Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp điện tử như Tập đoàn Samsung, Nokia, Canon. Bên cạnh đó, cũng có các

doanh nghiệp quy mô nhỏ và vừa sản xuất linh kiện cho các doanh nghiệp lắp ráp lớn, thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp phụ trợ cho Việt Nam.

Ngành dệt may: Đây là ngành sản xuất đã khá phát triển tại Việt Nam. Tuy nhiên ngành này phải nhập khẩu số lượng lớn nguyên liệu và phụ kiện phục vụ sản xuất, đặc biệt ở sản phẩm xuất khẩu. Giai đoạn 2011-2016, ngành dệt may phát triển tương đối nhanh: Tổng nguồn vốn năm 2016 đạt 203,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2,4 lần so với năm 2011, tăng bình quân 19,4%/năm; doanh thu tăng bình quân 13,2%/năm, trong khi đó, số doanh nghiệp tăng bình quân 6,2%/năm, lao động tăng bình quân 12%/năm. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp FDI ngành dệt may hoạt động có hiệu quả và có xu hướng đầu tư mở rộng SXKD.

Ngành công nghiệp hóa chất: Hóa chất là ngành quan trọng cho sự phát triển của ngành công nghiệp nước ta. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp FDI sản xuất các sản phẩm hóa chất phục vụ sản xuất chưa nhiều: năm 2011 có 304 doanh nghiệp, năm 2016 có 402 doanh nghiệp. Như vậy, sau 5 năm số doanh nghiệp FDI chỉ tăng 1,3 lần, bình quân 5,7%/năm; doanh thu năm 2011 đạt 84,6 nghìn tỷ đồng, năm 2016 đạt 138,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,6 lần, bình quân 10,4%/năm.

Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có tổng vốn SXKD chiếm 18,8% toàn bộ doanh nghiệp FDI năm 2016, quy mô vốn SXKD gấp 1,6 lần năm 2011. Tổng vốn SXKD của hoạt động kinh doanh bất động sản chiếm 5,5% toàn bộ doanh nghiệp FDI, vốn SXKD năm 2016 gấp 1,7 lần năm 2011. Đây là những ngành có xu hướng thu hút được nhiều dự án đầu tư mới.

Trong khi đó, đầu tư của khu vực FDI vào ngành khai khoáng lại có xu hướng thu hẹp, năm 2016

vốn SXKD của doanh nghiệp FDI đầu tư vào ngành này bằng 3,5% tổng vốn SXKD của toàn bộ doanh nghiệp FDI (năm 2011 là 8,8%), vốn SXKD năm 2016 chỉ bằng 84,9% so với năm 2011. Xu hướng này cũng phù hợp với định hướng của Nhà nước không khuyến khích thu hút FDI đầu tư vào những ngành khai thác tài nguyên khoáng sản.

Mặc dù Việt Nam là đất nước có lợi thế lớn để phát triển nông nghiệp nhưng vẫn chưa có sức hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Giai đoạn 2011-2016, tổng vốn SXKD đầu tư vào ngành này chưa có sự cải thiện và chỉ chiếm 0,3% tổng vốn đầu tư của toàn bộ doanh nghiệp FDI. Năm 2016 số doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ có 119 doanh nghiệp, tăng 1,1 lần so với 2011.

Quy mô vốn và lợi nhuận bình quân của khu vực doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng

Khu vực doanh nghiệp FDI là khu vực có quy mô về lao động, nguồn vốn SXKD, tài sản cố định, doanh thu và lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp vượt trội so với khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, nhưng lại thấp hơn khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Trong khi lao động bình quân có xu hướng ổn định thì nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2011-2016, năm 2016 là 337,6 tỷ đồng, gấp 1,3 lần năm 2011 (năm 2011 là 264,9 tỷ đồng), gấp gần 12 lần khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước nhưng chỉ bằng 0,12 lần khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Lợi nhuận bình quân một doanh nghiệp FDI cũng có xu hướng tăng lên theo xu hướng tăng vốn, năm 2016 đạt 23,3 tỷ đồng gấp 2 lần năm 2011 (năm 2011 đạt 11,7 tỷ đồng), gấp 60,6 lần khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước nhưng chỉ bằng 0,3 lần khu vực doanh nghiệp nhà nước.

Trong khi lao động bình quân và vốn bình quân chỉ cao hơn tương ứng là 16,9 lần và 12 lần, nhưng lợi nhuận bình quân của một doanh nghiệp FDI lại cao hơn 60,6 lần lợi nhuận bình quân của một doanh nghiệp ngoài nhà nước. Điều này cho thấy khu vực doanh nghiệp FDI hoạt động hiệu quả hơn rất nhiều khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, thể hiện một thực tế là khu vực doanh nghiệp FDI có tiềm lực mạnh về vốn, công nghệ và kỹ năng quản trị doanh nghiệp.

Có thể nói, giai đoạn 2011-2016 đánh dấu sự phát triển trở lại của doanh nghiệp FDI sau thời gian chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới. Sự tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp FDI cùng những kết quả như: Tăng trưởng về vốn, đóng góp vào ngân sách và xu hướng mở rộng hoạt động của khu vực này cho thấy sự nhanh nhạy, linh hoạt của Việt Nam trong việc điều chỉnh chính sách thu hút đầu tư, nắn dòng vốn FDI tới những khu vực trọng điểm. Điều đó đã tạo thêm động lực, xúc tác để Việt Nam phát triển kinh tế, tạo bàn đạp cho giai đoạn kế tiếp.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, để doanh nghiệp FDI phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động thì Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa việc thu hút các dự án có chất lượng vào các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đặc biệt là hai khu vực kinh tế trọng điểm. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng như các địa phương phải có những định hướng, chiến lược nhằm tìm ra lợi thế so sánh để thu hút các doanh nghiệp FDI mới, có chất lượng đầu tư vào các tỉnh thuộc các vùng kinh tế còn lại. Đặc biệt là các tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên là hai vùng không thuận lợi về vị trí địa lý, nguồn nhân lực./.

Khánh Quỳnh



LẠNG SƠN HUY ĐỘNG MỌI NGUỒN LỰC CÙNG CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Minh Hà

Lạng Sơn là tỉnh miền núi phía Bắc có địa hình đồi núi chiếm hơn 80% diện tích, trình độ dân trí thấp, đặc biệt là đồng bào dân tộc ít người định cư không tập trung nên gặp nhiều khó khăn trong công tác xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo của Chính phủ, Đảng ủy, HĐND, UBND, sự đầu tư nguồn lực của nhà nước và sự chung tay góp sức của người dân, Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng nông thôn mới (NTM) giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Qua đó, đã tạo nên sức bật mạnh mẽ và chuyển biến rõ nét diện mạo nông thôn của tỉnh miền biên ải.

Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020, đến hết năm 2018, tỉnh Lạng Sơn có thêm 12 xã được công nhận đạt chuẩn NTM, nâng tổng số xã đạt chuẩn từ 36/207 xã năm 2017 lên 48/207 xã, đạt 23,18%. Bình quân mỗi xã trên địa bàn đạt khoảng 9,7 tiêu chí/xã; toàn tỉnh không còn xã dưới 5 tiêu chí, 5 xã đặc biệt khó khăn được chỉ đạo điểm phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2016-2020, nâng từ 3-4 tiêu chí năm 2016 lên từ 9-15 tiêu chí. Trong đó, xã Cao Minh, huyện Tràng Định và xã Nhất Tiến, huyện Bắc Sơn có khả năng đạt chuẩn ngay trong năm 2019. Để đạt được những thành tựu trên, cùng với nguồn lực của nhà nước, nhân dân trong địa bàn tỉnh đã cùng nhau chung tay góp sức trong việc thực hiện các tiêu chí NTM.

Phát huy sức mạnh từ nhân dân

Giai đoạn 2016-2018, Chương trình xây dựng NTM của tỉnh đã

huy động được trên 412,5 tỷ đồng vốn từ các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân, cộng đồng dân cư gồm: Tiền mặt, hiến đất, ngày công lao động quy ra tiền...

Nhân dân trong tỉnh tích cực hưởng ứng, tham gia đóng góp ngày công lao động để hoàn thành các tiêu chí liên quan đến huy động sức dân. Ngay từ những tháng đầu năm 2018, phong trào ra quân đầu xuân làm giao thông, thủy lợi gắn với xây dựng NTM đã có 202/207 xã tổ chức triển khai và thu được kết quả đáng mừng. Toàn tỉnh đã huy động gần 75 nghìn ngày công làm thủy lợi; sửa chữa, kiên cố hơn 6 km kênh mương, đào đắp trên 6.000 m³, phát dọn trên 305 km² mương các loại... Ngoài việc đảm bảo hệ thống kênh mương thủy lợi hoạt động hiệu quả, phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp, nhờ có sự chung tay góp sức của người dân đã giúp cho 35 xã hoàn thành tiêu chí thủy lợi, nâng tổng số xã

đạt tiêu chí này từ 22/207 xã năm 2016 lên 168/207 xã năm 2018 và trở thành một trong những tiêu chí liên quan đến hạ tầng có nhiều xã đạt nhất trên địa bàn tỉnh. Riêng tiêu chí giao thông, Tỉnh đã huy động 285,6 nghìn ngày công; nhân dân đóng góp bằng tiền trên 50 tỷ đồng, hiến 85.500 m² đất, qua đó mở mới được trên 50 km đường giao thông, bê tông hóa trên 400 km đường... Riêng tháng đầu năm 2019, từ trước Tết Nguyên đán, UBND các huyện chỉ đạo các xã huy động nhân dân ra quân đồng loạt vừa làm mới nhiều đoạn đường, kênh mương, vừa tập trung sửa chữa các đoạn mương bị sạt lở, khơi thông cống rãnh, đảm bảo tưới tiêu hiệu quả cho mùa vụ và thuận lợi cho bà con đi lại, sản xuất. Tiêu biểu có một số huyện đạt được kết quả cao như: Huyện Lộc Bình đã huy động gần 45 nghìn công lao động để làm mới 1,47 km đường bê tông nông thôn, phát cây đảm bảo

tầm nhìn hơn 200 nghìn m²; sửa chữa và nạo vét hơn 137 km rãnh thoát nước; với công tác thủy lợi, huyện huy động hơn 11 nghìn ngày công, nạo vét hơn 140 km kênh mương, phát quang gần 61 km² bờ mương, hồ, đập. Huyện Chi Lăng đã cấp 780 tấn xi măng để thực hiện, tính đến hết ngày mùng 7 tháng Giêng năm 2019, toàn huyện làm mới được 4,6 km đường bê tông nông thôn, trong đó: 637 m đường trục xã, 1.767 m đường trục thôn, 1.290 m đường làng ngõ, xóm và 910 m đường nội đồng; xây dựng mới 50 m mương bê tông, nạo vét 600 m³ bùn đất và phát quang được hơn 20 km kênh mương. Thêm vào đó, một số tiêu chí NTM liên quan đến huy động sức dân cũng được nhân dân các xã đóng góp hàng nghìn ngày công để thực hiện như: Nhà ở dân cư, môi trường; hiến đất để nhà nước đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu như: Trường học, trạm y tế, nhà văn hóa...

Các cấp, ngành tập trung đầu tư nguồn lực cho nông thôn mới

Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn, nguồn vốn phân bổ và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ cho mục tiêu thực hiện Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 là gần 1,1 tỷ đồng. Trong đó, năm 2016 đã giải ngân 97,62% tổng số vốn của năm, tương tự năm 2017 đã giải ngân 86,41% và năm 2018 đã giải ngân 100%. Thông qua các tổ chức tín dụng (trong đó có Ngân hàng chính sách xã hội), đã thực hiện đầu tư tín dụng cho xây dựng nông thôn mới và các hộ nghèo vay vốn với tổng số xấp xỉ 6,3 nghìn tỷ đồng.

Năm 2018, vốn phân bổ Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh là

196,4 tỷ đồng cho 147 danh mục công trình. Cụ thể: Phân bổ cho các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2017 là 52 danh mục công trình; phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2018 là 77 danh mục công trình, trong đó có 19 công trình giao thông, 9 công trình thủy lợi, 3 công trình điện nông thôn, 23 công trình trường học, 9 công trình cơ sở vật chất văn hóa, 8 công trình trạm y tế và 6 công trình nước sinh hoạt. Để đảm bảo tiến độ cũng như chất lượng các công trình, ban chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh, các huyện, thành phố thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, nắm tình hình, trực tiếp tháo gỡ khó khăn phát sinh. Qua đó, các công trình đến nay cơ bản hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Ban Chỉ đạo xây dựng NTM Tỉnh đã thực hiện được 56 cuộc làm việc, kiểm tra về tình hình thực hiện xây dựng NTM tại các huyện, thành phố, các xã điểm và các xã đặc biệt khó khăn. Các Sở, ban, ngành, văn phòng điều phối, các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng NTM Tỉnh đã tổ chức được 246 cuộc làm việc, kiểm tra liên quan đến công tác chỉ đạo, các tiêu chí, lĩnh vực do các ngành được giao phụ trách.

Mặt trận Tổ quốc Tỉnh đã chủ động xây dựng Chương trình phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội về hiệp thương phối hợp thống nhất thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" giai đoạn 2017-2020. Thi đua xây dựng nông thôn mới tại các huyện, xã của tỉnh Lạng Sơn đã trở thành phong trào rộng khắp, đặc biệt, từ cơ sở xuất hiện nhiều mô hình, cách làm hay, sáng tạo đã phát huy hiệu quả tốt và đang được nhân rộng. Từ đầu năm 2018, một số huyện,

thành phố trên địa bàn tỉnh đã bắt tay vào thực hiện các mô hình phát triển sản xuất từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển sản xuất của chương trình xây dựng NTM. Điển hình như huyện Tràng Định đã hoàn thành 6 mô hình sản xuất và 2 mô hình sản xuất thực hiện vào tháng 10/2018 do đợi thời vụ; huyện Bắc Sơn đã thực hiện được 9 mô hình; huyện Văn Quan hoàn thành 4 mô hình; huyện Chi Lăng thực hiện 14 mô hình...

Đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng được 69 mô hình phát triển sản xuất tại 52 xã với 2.320 hộ gia đình, 6 hợp tác xã và 1 tổ hợp tác tham gia. Cơ bản các mô hình đáp ứng được nguyện vọng người dân và phù hợp với yêu cầu thực tiễn, phát huy được thế mạnh từng vùng, địa phương, giúp nhân dân xóa bỏ dần thói quen canh tác lạc hậu, hướng tới xây dựng chuỗi liên kết sản xuất như: Mô hình na VietGAP tại Chi Lăng; chanh leo tại Tràng Định, Văn Lăng; trồng nghệ, cây dược liệu ở Văn Quan; cây ăn quả ở Bắc Sơn, Hữu Lũng...

Từ một tỉnh có xuất phát điểm thấp, hạ tầng kinh tế xã hội kém phát triển, tập quán sinh hoạt và sản xuất của người dân khu vực miền núi lạc hậu, chưa có nhiều mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả, đến nay, Tỉnh đã có 1/11 đơn vị cấp huyện (thành phố Lạng Sơn) được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Tỷ lệ hộ nghèo qua các năm 2016, 2017, 2018 đều giảm, vượt mục tiêu bình quân 3,06%/năm do Ban Chỉ đạo đề ra. Với những thành tích đáng ghi nhận trên, Ban Chỉ đạo xây dựng NTM tỉnh Lạng Sơn quyết tâm hoàn thành tốt nhiệm vụ Chương trình MTQG xây dựng NTM và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020./

Yên Bái là một tỉnh miền núi có ba phần tư diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, 80% dân số và 70% lao động ở khu vực nông thôn, trên 50% số xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, 53% người dân thuộc đồng bào các dân tộc thiểu số... Đó là những lý do chính khiến cho việc triển khai xây dựng nông thôn mới của tỉnh gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và nguồn lực. Mặc dù vậy, thời gian qua, tỉnh Yên Bái đã nỗ lực thực hiện đồng bộ các giải pháp trong việc tuyên truyền, vận động tạo sự đồng thuận và thay đổi nhận thức trong hệ thống chính trị và người dân, cùng với nhiều cách làm sáng tạo, sát thực tiễn, đảm bảo chất lượng, đánh dấu một bước chuyển biến lớn về chất trong thực hiện xây dựng nông thôn mới ở địa phương.

XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở YÊN BÁI NHỮNG TÍN HIỆU TÍCH CỰC

Từ những kết quả tích cực của phong trào “Chung sức xây dựng Nông thôn mới”...

Thời gian qua, trên cơ sở phát động phong trào thi đua “Chung sức xây dựng Nông thôn mới”, Yên Bái đã tập trung triển khai sâu rộng, với nhiều hình thức, giúp người dân hiểu về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của xây dựng NTM, góp phần tạo thành phong trào thi đua sôi nổi trong toàn tỉnh. Phương châm của Yên Bái là “Phát huy nội lực là chính”, Nhà nước hỗ trợ đầu tư một phần theo kế hoạch hàng năm, nghiên cứu, thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án, huy động các nguồn vốn hợp pháp khác; hỗ trợ tín dụng và vận động nhân dân đóng góp trên tinh thần tự nguyện; đồng thời nhân rộng các điển hình tiên tiến, các sáng kiến, kinh nghiệm hay trong phong trào thi đua xây dựng NTM của tỉnh... Nhờ đó, diện mạo NTM của Yên Bái đã ngày càng thay đổi với nhiều kết quả tích cực.

Năm 2018, tỉnh Yên Bái có thêm 13 xã đạt chuẩn NTM nâng tổng số xã đạt chuẩn lên 46 xã, chiếm tỷ lệ 29,3% số xã, vượt 22 xã so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII. Số xã đạt từ 5 đến 9 tiêu chí là 77 xã, chiếm 49,0%. Toàn tỉnh không còn xã nào đạt dưới 5 tiêu chí.

Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí xây dựng NTM của tỉnh cho thấy, về cơ bản Yên Bái đã hoàn thành theo mục tiêu đề ra. Trong đó, tính đến tháng 12/2018, tỉnh Yên Bái đã hoàn thành công tác quy hoạch nông thôn mới cho 100% số xã trong toàn tỉnh (157/157 xã).

Nhằm hỗ trợ các xã từng bước hoàn thành tiêu chí về giao thông - một trong những tiêu chí khó triển khai, thực hiện do Yên Bái là tỉnh miền núi, khó khăn, địa hình đi lại phức tạp, Tỉnh đã chỉ đạo xây dựng Đề án phát triển giao thông nông thôn với cơ chế “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, do vậy, việc xây dựng đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh đã trở thành phong trào được người dân nhiệt tình hưởng ứng tham gia. Đến nay đã có 70 xã đạt tiêu chí về giao thông.

Với mục tiêu từng bước nâng cao thu nhập cho người dân, Tỉnh đã tích cực chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động đúng hướng, sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất chất lượng giá trị sản phẩm; hình thành và nhân rộng mô hình phát triển kinh tế mới, như: Mô hình trồng thanh long ruột đỏ, mô hình nuôi thỏ, mô hình chăn lợn,

chăn nuôi gà theo hướng tập trung quy mô lớn; đồng thời tạo điều kiện, khuyến khích các hộ kinh doanh dịch vụ các ngành nghề nâng cao thu nhập và giải quyết việc làm cho nhân dân. Đến hết năm 2018, toàn tỉnh có trên 300 Hợp tác xã, thu hút gần 8500 thành viên tham gia, với tổng vốn điều lệ trên 176,3 tỷ đồng. Doanh thu bình quân 01 hợp tác xã/năm là 860 triệu đồng; thu nhập bình quân của thành viên, người lao động trong hợp tác xã đạt 36 triệu đồng/người/năm. Bên cạnh đó, Tỉnh cũng thường xuyên tuyên truyền, vận động các cơ sở sản xuất kinh doanh công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ tiếp tục mở rộng quy mô, diện tích, mở rộng mặt hàng kinh doanh, tạo việc làm và tăng thêm thu nhập. Do vậy, tính đến cuối năm 2017, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 21,97%, tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp trên địa bàn tỉnh còn 66,7%.

Công tác giáo dục các cấp học được quan tâm chỉ đạo và duy trì vững chắc, tạo điều kiện tốt nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Tỷ lệ học sinh ra lớp ở các cấp học năm sau cao hơn năm trước, học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT, bổ túc, học nghề. Đến hết năm 2018, tỷ lệ lao động

qua đào tạo ước đạt 54%, trong đó, tỷ lệ qua đào tạo từ 3 tháng trở lên có văn bằng, chứng chỉ công nhận trình độ đào tạo đạt 27,8%.

Ngoài ra, công tác khám chữa bệnh cho người dân nông thôn ngày càng được quan tâm, phục vụ tốt hơn, cơ sở vật chất y tế từng bước hiện đại hóa trang thiết bị. Hiện đã có trên 95% dân số tham gia bảo hiểm y tế. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội tiếp tục được triển khai thực hiện có hiệu quả...

Cũng từ xây dựng NTM, tỉnh Yên Bái đã hình thành được một số vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, giá trị cao; đặc biệt đã xây dựng được một số sản phẩm nông nghiệp đặc sản, có thương hiệu, gắn kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ như: Quế Văn Yên, cam Văn Chấn, cam Lục Yên, Bưởi Đại Minh, chè Suối Giàng, gạo nếp Tú Lệ, gạo Mường Lò, cá hồ Thác Bà...

Một ví dụ điển hình tại huyện Trấn Yên, từ xây dựng NTM, bức tranh huyện miền núi đã có nhiều khởi sắc, đời sống của người dân ngày càng được nâng lên. Đến nay, 100% thôn, bản trong huyện có đường ô tô; trong đó, 65% đường đã được bê tông hóa. Các công trình thủy lợi, chợ trung tâm xã, trường học, nhà văn hóa... trên địa bàn được kiên cố hóa, đảm bảo phục vụ cho giao lưu buôn bán, phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Cùng với Trấn Yên, các địa phương khác trong toàn tỉnh cũng đã nỗ lực, quyết tâm và đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

Có thể thấy, xây dựng NTM ở Yên Bái thực sự đã góp phần căn bản thay đổi diện mạo nông thôn và đời sống người dân, góp phần thay đổi phương thức quản lý

sản xuất, hình thành những vùng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị ở mỗi địa phương trong tỉnh. Đặc biệt, cái được hơn cả là đã làm thay đổi nhận thức của người dân và cả cộng đồng về xây dựng NTM, đưa phong trào xây dựng NTM lan tỏa khắp các vùng quê.

...đến những nỗ lực và quyết tâm trong thời gian tới

Phát huy những kết quả đã đạt được, năm 2019, tỉnh Yên Bái phấn đấu có từ 12 xã trở lên đạt chuẩn NTM; công nhận thêm 3 đến 4 xã của huyện Trấn Yên đạt chuẩn NTM; triển khai thực hiện xã đạt chuẩn NTM nâng cao và triển khai xây dựng 5 xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020 (gồm các xã Việt Thành, huyện Trấn Yên; xã Liễu Đô, huyện Lục Yên; xã Đại Phác, huyện Văn Yên; xã Thượng Bằng La, huyện Văn Chấn và xã Đại Minh, huyện Yên Bình). Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã ban hành Bộ tiêu chí NTM, Bộ tiêu chí NTM kiểu mẫu; tiêu chí xã NTM nâng cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020; ban hành quy trình điều kiện trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã đạt chuẩn NTM nâng cao; xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2018-2020.

Để thực hiện được những mục tiêu đề ra, Yên Bái quyết tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh xây dựng NTM, trong đó tập trung chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về xây dựng NTM ở tất cả các xã. Nâng cao chất lượng công tác xây dựng và đào tạo, tập huấn đội ngũ cán bộ xây dựng NTM các cấp, nhất là cán bộ cấp xã và thôn, bản. Huy động tối đa các nguồn lực, triển khai và thực hiện lồng ghép có hiệu quả các chương trình, các nguồn vốn, chính sách

hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các huyện, xã; tập trung các giải pháp hỗ trợ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn; đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất, khuyến khích việc hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, xây dựng và phát triển bền vững các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa có năng suất, giá trị, gắn với cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Ngoài việc nỗ lực xây dựng tiếp các xã còn lại đạt chuẩn NTM, huyện Trấn Yên trở thành huyện đạt chuẩn NTM đầu tiên vào năm 2020, tỉnh cũng chỉ đạo các xã đã đạt chuẩn tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM, phấn đấu xây dựng xã NTM kiểu mẫu.

Ngoài ra, cùng với việc đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn, Yên Bái đã có những chính sách mới để hỗ trợ phát triển du lịch gắn với xây dựng NTM, bắt đầu từ du lịch cộng đồng. Cụ thể là hỗ trợ xây dựng các công trình giao thông, vệ sinh công cộng, thu gom chất thải rắn; hỗ trợ đầu tư trang thiết bị cho những cơ sở có dịch vụ lưu trú; hỗ trợ các đội văn nghệ thôn bản... qua đó tạo điều kiện tốt để phát triển du lịch cộng đồng.

Bằng sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị và người dân, cùng những giải pháp đồng bộ trong công tác triển khai xây dựng NTM, tin tưởng rằng Yên Bái sẽ từng bước hoàn thành mục tiêu đưa đời sống văn hóa xã hội nông thôn tiến gần với thành thị, người nông dân ngày càng có điều kiện để tiếp cận những dịch vụ xã hội tốt hơn, mang lại cuộc sống văn minh, hiện đại với người dân nông thôn./.

Gia Linh

ẢNH HƯỞNG CỦA LAO ĐỘNG, NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐẾN CHỈ TIÊU GDP

TS. Đặng Văn Lương
Đại học Thương mại Hà Nội

Dựa trên số liệu GDP theo giá so sánh (giá 2010) của Tổng cục Thống kê (TCTK), có thể tính được tốc độ (chỉ số) phát triển và tốc độ tăng của chỉ tiêu GDP qua các năm và bình quân năm các giai đoạn như bảng 1.

Bảng 1. GDP theo giá so sánh và tốc độ phát triển, tốc độ tăng GDP qua các năm

Năm	GDP (tỷ đồng)	Tốc độ phát triển	Tốc độ tăng (%)
2005	1588646		
2006	1699501	1,0697	6,97
2007	1820667	1,0713	7,13
2008	1923749	1,0566	5,66
2009	2027591	1,0540	5,40
2010	2157828	1,0642	6,42
2011	2292483	1,0624	6,24
2012	2412778	1,0525	5,25
2013	2543596	1,0542	5,42
2014	2695796	1,0598	5,98
2015	2875856	1,0668	6,68
2016	3054470	1,0621	6,21
2017*	3262548	1,0681	6,81
Bình quân năm:			
2006-2010		1,0632	6,32
2011-2015		1,0591	5,91
2016-2017		1,0651	6,51

Nguồn: Niên giám Thống kê

Ghi chú: Cột 2 - Tốc độ (chỉ số) phát triển GDP bằng GDP (cột 1) năm sau chia cho năm trước

Cột 3 - Tốc độ tăng GDP = Tốc độ phát triển GDP (cột 2) nhân với 100 và trừ đi 100

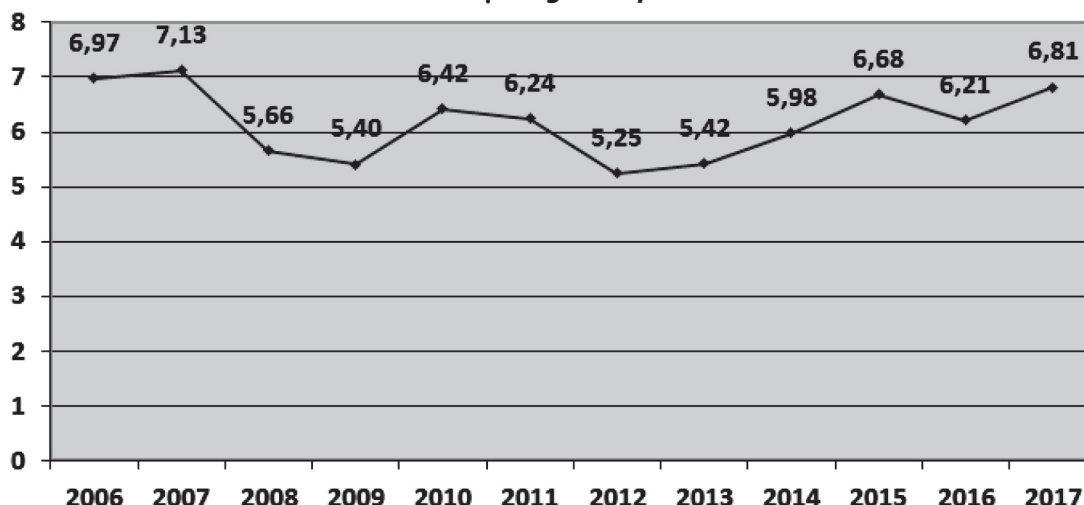
* Số liệu năm 2017 là số liệu sơ bộ

Phân tích biến động chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là một trong những nội dung quan trọng của phân tích đánh giá tăng trưởng kinh tế. Quá trình phân tích biến động chỉ tiêu GDP có thể được tiến hành qua nhiều phương thức khác nhau. Dưới đây, tác giả đi sâu phân tích xu thế biến động của chỉ tiêu GDP và ảnh hưởng của nâng cao năng suất lao động (NSLĐ) và tăng giảm lao động đến biến động chỉ tiêu GDP của Việt Nam giai đoạn 2006-2017

Số liệu bảng 1 cho thấy, GDP của Việt Nam bình quân năm trong giai đoạn 2006-2010 tăng 6,32%; Từ năm 2011 đến 2015 tăng từ 6,24 đến 6,68%, bình quân năm của cả giai đoạn tăng 5,91% (thấp hơn mức tăng bình quân năm của 5 năm trước là 0,41%); 2 năm 2016 và 2017 tốc độ tăng GDP là 6,21% và 6,81%, bình quân năm của 2 năm này tăng 6,51% (tăng cao hơn mức tăng bình quân năm của các giai đoạn trước đó).

Như vậy, tốc độ tăng GDP khá cao ở những năm 2006 và 2007 (trên dưới 7%), sau thấp dần và luôn đạt dưới 6,5%, trong đó, một số năm chỉ tăng trên 5%; đến năm 2015, đạt 6,68%, năm 2016 giảm đi một chút và năm 2017 đạt đến 6,81%. Chung lại, GDP của Việt Nam giai đoạn 2006-2017 đều tăng trên 5% và bình quân năm cả thời kỳ tăng 6,18%.

Hình 1. Tốc độ tăng GDP qua các năm



Bảng 2. Tính NSLĐ, tốc độ phát triển lao động và tốc độ tăng NSLĐ qua các năm và bình quân năm các giai đoạn

Năm	GDP (tỷ đồng)	Lao động (1000 người)	NSLĐ (tr.đ/người)	Tốc độ phát triển (lần)	
				Lao động	NSLĐ
A	1	2	3 = 1 : 2	4	5
2005	1588646	42774,9	37,14	-	-
2006	1699501	43980,3	38,64	1,0282	1,0405
2007	1820667	45208,0	40,27	1,0279	1,0422
2008	1923749	46460,8	41,41	1,0277	1,0281
2009	2027591	47743,6	42,47	1,0276	1,0257
2010	2157828	49048,5	43,99	1,0273	1,0359
2011	2292483	50352,0	45,53	1,0266	1,0349
2012	2412778	51422,4	46,92	1,0213	1,0306
2013	2543596	52207,8	48,72	1,0153	1,0384
2014	2695796	52744,5	51,11	1,0103	1,0491
2015	2875856	52840,0	54,43	1,0018	1,0649
2016	3054470	53302,8	57,30	1,0088	1,0529
2017	3262548(*)	53703,4	60,75	1,0075	1,0602
Bình quân:					
2006-2010	x	x	x	1,0277	1,0344
2011-2015	x	x	x	1,0150	1,0435
2016-2017	x	x	x	1,0081	1,0565

Ghi chú: - Cột 4 và cột 5 - Tốc độ (chỉ số) phát triển lao động và năng suất lao động bằng (=) năm sau chia cho năm trước của lao động và NSLĐ ở cột 2 và 3. Riêng tốc độ phát triển bình quân năm tính bình quân nhân từ tốc độ phát triển các năm trong cùng giai đoạn.

- (*) Số liệu 2017 là số liệu sơ bộ

Từ số liệu GDP theo giá so sánh có ở bảng 1 và có thêm lao động làm việc hàng năm từ Niên giám Thống kê năm 2012 và 2017 của TCTK, ta tính được NSLĐ (NSLĐ = GDP: lao động) và tốc độ (chỉ số) phát triển lao động, tốc độ tăng năng suất lao động qua các năm và bình quân năm các giai đoạn 2006-2010, 2011-2015 và 2016-2017 như bảng 2.

Từ số liệu về tốc độ (chỉ số) phát triển GDP có ở bảng 1 và tốc độ (chỉ số) phát triển lao động có ở bảng 2, áp dụng phương pháp chỉ số Thống kê, ta tính được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tăng năng suất lao động và tăng lao động đến

tăng trưởng GDP qua các năm và bình quân năm các giai đoạn như cột 2 và 3 bảng 3.

Bảng 3. Ảnh hưởng của tăng năng suất lao động và tăng lao động đến tăng trưởng GDP qua các năm và bình quân năm các giai đoạn.

Đơn vị tính: %

Năm	Tốc độ tăng GDP	Tăng GDP do		Tỷ phần đóng góp vào GDP	
		Tăng NSLĐ	Tăng lao động	Tăng NSLĐ	Tăng lao động
A	1 = 2 + 3	2	3	4	5
2006	6,97	4,15	2,82	59,54	40,46
2007	7,13	4,34	2,79	60,87	39,13
2008	5,66	2,89	2,77	51,06	48,94
2009	5,40	2,64	2,76	48,89	51,11
2010	6,42	3,69	2,73	57,48	42,52
2011	6,24	3,58	2,66	57,37	42,63
2012	5,25	3,12	2,13	59,43	40,57
2013	5,42	3,89	1,53	71,77	28,23
2014	5,98	4,95	1,03	82,78	17,22
2015	6,68	6,50	0,18	97,31	2,69
2016	6,21	5,33	0,88	85,83	14,17
2017	6,81	6,06	0,75	88,99	11,01
Bình quân năm:					
2006-2010	6,32	3,55	2,77	56,17	43,83
2011-2015	5,91	4,41	1,50	74,62	25,38
2016-2017	6,51	5,70	0,81	87,56	12,44

Ghi chú: Cột 4 = Cột 2: Cột 1 x 100; Cột 5 = Cột 3: Cột 1 x 100 và Cột 4 + Cột 5 = 100

Số liệu bảng 3 cho thấy, trong suốt cả thời kỳ từ năm 2006 đến năm 2017, cả hai yếu tố năng suất lao động và số lượng lao động qua tất cả các năm đều tăng lên và làm tăng GDP, tức là tốc độ tăng GDP do ảnh hưởng của hai yếu tố trên đều mang dấu dương. Tuy nhiên, mức độ làm tăng của mỗi yếu tố ở từng năm cũng như từng giai đoạn có mức độ nhiều ít khác nhau.

Giai đoạn 2006-2010, có 4 năm (2006, 2007, 2008 và 2010) tăng năng suất lao động làm tăng GDP nhiều hơn so với tăng lao động làm tăng GDP (đóng góp từ 51,06% đến 60,87% của tăng NSLĐ so với đóng góp từ 48,94% đến 39,13% của tăng lao động); chỉ có năm 2009 tăng NSLĐ làm tăng GDP thấp hơn so với tăng lao động làm tăng GDP (2,64% so với 2,76%), tương ứng với tỷ phần đóng góp là 48,89% so với 51,11%. Bình quân năm cả giai đoạn tăng NSLĐ làm tăng GDP 3,55% với tỷ phần đóng góp là 56,17%, còn tăng lao động làm tăng GDP 2,77% với tỷ phần đóng góp là 43,83%.

Giai đoạn 2011-2015, ở tất cả các năm đều có tăng năng suất lao động làm tăng GDP cao hơn do tăng lao động làm tăng GDP, trong đó, 2 năm 2014 và 2015 tăng năng suất lao động làm tăng GDP tới 4,95%

và 6,50% so với tăng lao động làm tăng GDP chỉ có 1,03% và 0,18%; Tương ứng với các tỷ phần đóng góp của tăng NSLĐ là 82,78% và 97,31% so với tỷ phần đóng góp của tăng lao động là 17,22% và 2,69%. Bình quân năm giai đoạn 2011-2015, tăng NSLĐ làm tăng GDP là 4,41% với tỷ phần đóng góp là 74,62% và tăng lao động làm tăng GDP 1,50% với tỷ phần đóng góp 25,38%.

Giai đoạn 2016-2017, tăng GDP vẫn chủ yếu là do tăng năng suất lao động: Năm 2016 làm tăng 5,33% với tỷ phần đóng góp là 85,83% và năm 2017 làm tăng 6,06% với tỷ phần đóng góp là 88,99%; tăng lao động của 2 năm này chỉ làm tăng 0,88% và 0,75% với tỷ phần đóng góp là 14,17% và 11,01%. Bình quân năm của cả giai đoạn tăng NSLĐ làm tăng 5,70% với tỷ phần đóng góp 87,56%, còn tăng lao động làm tăng 0,81% với tỷ phần đóng góp 12,44%.

Nhìn chung, suốt 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017, chỉ tiêu tăng trưởng sản phẩm trong nước luôn có tốc độ tăng đạt từ 5,24% trở lên, trong đó giai đoạn 2006-2010 có tốc độ tăng bình quân năm trên 6%, đến giai đoạn 2011-2015 tốc độ tăng GDP đạt thấp hơn một chút (bình quân năm tăng dưới 6%), nhưng hai năm 2016 và năm 2017 lại đạt được mức trên 6,5%. Và hơn nữa, trong tốc độ tăng lên của GDP thì chủ yếu là do tăng năng suất lao động (bình quân 12 năm tăng GDP do tăng NSLĐ 4,27% với tỷ phần đóng góp là 69,09%, còn tăng lao động làm tăng 1,91% với tỷ phần đóng góp là 30,91%). Tốc độ tăng GDP do tăng năng suất lao động chiếm tỷ trọng (có tỷ phần) lớn và xu thế ngày càng tăng, chứng tỏ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đang theo hướng phát triển bền vững./.

NHỮNG XU HƯỚNG CHỦ ĐẠO CỦA KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2019

Trúc Linh

Kinh tế thế giới năm 2019 được hầu hết các tổ chức kinh tế thế giới dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại, triển vọng trung hạn thiếu vững chắc và còn tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro. Dưới đây là một số yếu tố được các chuyên gia kinh tế nhận định sẽ là những xu hướng chủ đạo trong năm 2019.

Bảo hộ thương mại sẽ tiếp tục gia tăng

Các chuyên gia kinh tế cho rằng, năm 2019, bảo hộ thương mại nhiều khả năng tiếp tục gia tăng, trong khi các chính sách thuận lợi hóa thương mại giảm đi. Xu hướng bảo hộ mậu dịch, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, các đòn trả đũa thuế quan đã gây nhiều tổn hại trong năm 2018 và được dự báo sẽ tiếp tục phủ bóng lên nền kinh tế toàn cầu trong năm 2019. Mỹ tiếp tục theo đuổi chính sách "nước Mỹ trên hết" và thúc đẩy các chính sách bảo hộ, nhằm giảm thâm hụt thương mại với các đối tác toàn cầu. Việc Tổng thống Mỹ Donald Trump khởi động cuộc chiến thuế quan với hàng hóa nhập khẩu từ các đối tác thương mại lớn như Trung Quốc, EU vẫn chưa có dấu hiệu lắng dịu trong năm 2019 dù Mỹ và Trung Quốc đã đạt được thỏa thuận đình chiến thương mại 90 ngày, nhưng lại vướng vào những căng thẳng mới xung quanh vụ bắt giữ lãnh đạo

tập đoàn Huawei. Hiện nay, có nhiều dấu hiệu cho thấy, cả Mỹ và Trung Quốc đang chuẩn bị cho một cuộc chiến thương mại kéo dài như việc Mỹ đẩy mạnh triển khai chính sách FTA "trục - nan hoa", trong khi giới lãnh đạo Trung Quốc gần đây cũng thường xuyên kêu gọi phải tự lực, giảm phụ thuộc vào bên ngoài. Vì vậy, giới chuyên gia kinh tế đều nhận định, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung nhiều khả năng vẫn sẽ tiếp tục kéo dài và leo thang trong năm 2019.

Trong bối cảnh cuộc chiến tranh thương mại do Mỹ phát động nhiều khả năng tiếp tục kéo dài và tiến triển khó lường, tăng trưởng thương mại thế giới năm 2019 được dự báo giảm và sẽ chỉ tăng trong khoảng 3,5-4% so với năm 2018. Cuộc chiến giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới làm dấy lên nỗi lo sợ về chủ nghĩa chống toàn cầu hóa và nền kinh tế thế giới bị phân mảnh thành các thị trường riêng rẽ với mức độ bảo hộ cao. Số lượng các biện pháp

bảo hộ thương mại trên toàn cầu hiện nay đã tăng gấp 2,5 lần so với năm 2010.

Tự do hóa thương mại vẫn tiếp tục là xu thế chủ đạo

Bên cạnh việc gia tăng bảo hộ thương mại, thế giới cũng chứng kiến nhiều tín hiệu tích cực trong đẩy mạnh tự do hóa thương mại toàn cầu. Năm 2018, một loạt các hiệp định tự do thương mại như: Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định tự do thương mại Bắc Mỹ (NAFTA), FTA Mỹ - Hàn Quốc... được đàm phán thành công và "về đích" đã và đang mang lại động lực lớn cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Đáng chú ý, Hiệp định CPTPP với sự tham gia của 11 thành viên đã "hồi sinh" và chính thức có hiệu lực từ cuối năm 2018. Giới phân tích dự báo rằng, Hiệp định này sẽ giúp một số nền kinh tế Đông Nam Á tăng trưởng thêm hơn 2% GDP vào năm 2030; giúp GDP của các nước New Zealand, Nhật Bản, Canada, Mexico, Chile

và Australia tăng thêm khoảng 1%. Quan trọng hơn, việc CPTPP chính thức “đi vào cuộc sống” là sự khẳng định xu hướng tự do hóa thương mại toàn cầu vẫn tiếp diễn, bất chấp “làn gió ngược” của chủ nghĩa bảo hộ đang đe dọa nhiều nền kinh tế. Bên cạnh đó, theo lộ trình, Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) sẽ hoàn tất đàm phán trong năm 2019, cũng là những tín hiệu tốt cho thấy sự hợp tác thương mại tự do vẫn đang là xu thế chủ đạo.

Cải tổ thương mại đa phương, thúc đẩy liên kết mới

Hệ thống thương mại đa phương, đặc biệt là tổ chức thương mại thế giới WTO đang đứng trước sức ép phải điều chỉnh, thay đổi “luật chơi”. Nhiều khả năng lĩnh vực này sẽ chứng kiến sự cạnh tranh mạnh mẽ giữa các nước lớn, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc, nhằm khẳng định vai trò và bảo vệ lợi ích trong định hình hệ thống thương mại mới. Hiện nay, nhiều nước thành viên chủ chốt của WTO đã lên tiếng cho rằng cần phải cải tổ WTO, tuy nhiên, quan điểm của các nước đến nay còn nhiều khác biệt. Mỹ cho rằng, WTO phải hiện đại hóa để nâng cao tính minh bạch, việc tuân thủ các quy định, luật lệ, trong đó nổi bật là vấn đề quy chế kinh tế phi thị trường, các khoản trợ cấp lớn

dành cho các doanh nghiệp nước ngoài đang tạo tình trạng cạnh tranh không bình đẳng. Ngoài ra, Mỹ cho rằng WTO không cần phải giữ vai trò trung tâm trong hệ thống thương mại đa phương.

Trong khi đó, về phía Trung Quốc, nước này cho biết sẽ kiên định tuân thủ và duy trì các nguyên tắc của WTO; ủng hộ hệ thống thương mại đa phương cởi mở, công khai, bao dung và không phân biệt đối xử; ủng hộ các cải cách cần thiết của WTO như: Hệ thống thống kê thương mại toàn cầu dựa trên chuỗi giá trị toàn cầu và giá trị thương mại gia tăng; quan tâm thúc đẩy các vấn đề mới như thuận lợi hóa đầu tư, các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, thương mại điện tử...

Trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung được dự báo sẽ tiếp tục kéo dài và diễn biến khó lường, các biện pháp bảo hộ ngày càng gia tăng, các nước sẽ tiếp tục chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa liên kết kinh tế, hình thành các trung tâm kết nối mới nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định. Trong đó, các nước lớn đóng vai trò dẫn dắt, khởi xướng và xu thế hình thành các FTA giữa một khối hoặc một nhóm các nước tiếp tục được đẩy mạnh, đặc biệt là trong bối cảnh Khối Thị trường

chung Nam Mỹ (MERCOSUR), EU, Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)... đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong đàm phán FTA với các đối tác trong năm vừa qua.

Cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều

Sau vài năm khởi phát, nhờ sự phát triển đột phá của nhiều công nghệ nền tảng (điện toán đám mây, dữ liệu lớn, Internet vạn vật...), Cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển bước ngoặt và trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của thời đại.

Thời gian tới, CMCN 4.0 sẽ phát triển nhanh, tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến kinh tế thế giới và sự phát triển của các quốc gia, đặt ra nhiều vấn đề cho các quốc gia cần xử lý như: Cạnh tranh công nghệ trở thành mặt trận quyết định trong cạnh tranh chiến lược; làm chủ công nghệ mới là nhân tố quyết định thắng thua trong cạnh tranh chiến lược và kinh tế toàn cầu; sức mạnh chính trị - kinh tế phụ thuộc vào năng lực sáng tạo và làm chủ công nghệ mới.

Trong xu hướng này, động lực phát triển quan trọng nhất là đổi mới sáng tạo và nguồn lực phát triển quan trọng nhất là tri thức và nhân lực có năng lực sáng tạo và thích ứng với công nghệ. Trong khi đó, các yếu tố tài nguyên, lao động chi phí thấp... sẽ ngày càng mất dần lợi thế. Điều này cũng sẽ khiến các nước công nghiệp hóa đi sau gặp nhiều khó khăn hơn, nếu chỉ theo đuổi mô hình công nghiệp hóa dựa vào xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài FDI; đồng thời đặt ra yêu cầu đánh giá lại các mô hình công nghiệp hóa truyền thống và tìm kiếm các mô hình công nghiệp hóa mới phù hợp với điều kiện của CMCN 4.0./.



HÀ NỘI:

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ TĂNG NHANH



Theo số liệu Tổng điều tra kinh tế 2017, tính đến 01/7/2017, Hà Nội có 378.489 cơ sở cá thể, tăng 7,6% so với Tổng điều tra năm 2012. Các cơ sở cá thể chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại với 167.868 cơ sở, chiếm tỷ trọng 44,4% trong tổng số cơ sở cá thể, chủ yếu là bán lẻ và phục vụ tiêu dùng tại chỗ. Đứng thứ hai là ngành dịch vụ với số cơ sở 111.760, chiếm 29,5%. Số cơ sở hoạt động trong ngành công nghiệp - xây dựng là 98.861 cơ sở, chiếm 26,1%.

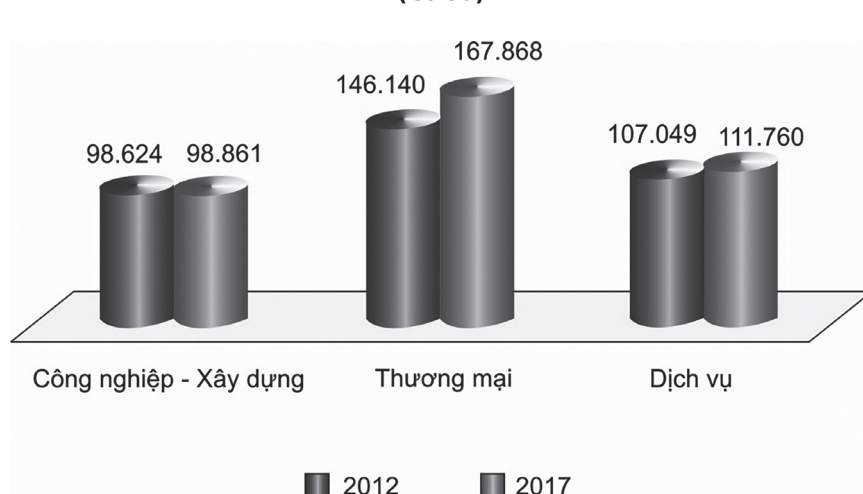
Phân tích sâu vào các ngành cho thấy, số cơ sở cá thể có sự phát triển không đồng đều giữa các ngành kinh tế. Một số ngành dịch vụ có số lượng cơ sở tăng rất cao, như ngành kinh doanh bất động sản tăng 139,6%, chủ yếu tăng số lượng của các nhà trọ cho học sinh, sinh viên, công nhân làm việc trong các khu công nghiệp thuê; các quận, huyện có số lượng tăng cao về lĩnh vực này là Cầu Giấy,

Thanh Xuân, Từ Liêm, Đông Anh. Ngành giáo dục và đào tạo tăng 49,8%, do có sự gia tăng đáng kể của các nhà trẻ, phân bố chủ yếu ở các quận, huyện có ít trường công lập hoặc tại các địa bàn có nhiều khu đô thị. Các hoạt động dịch vụ khác có tốc độ tăng khá cao là các ngành hoạt động vui chơi giải trí tăng 22,5%, ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 30,5% và các ngành dịch vụ khác như cắt tóc, gội đầu, hoạt động nhiếp ảnh tăng 29,1%. Ngành thương mại tăng 14,9% so với năm 2012, chủ yếu tăng về ngành thương nghiệp bán lẻ. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,9% so với Tổng điều tra 2012. Trong Tổng điều tra lần này có một số ngành giảm mạnh, cụ thể: Ngành khai khoáng giảm 90,7% so với Tổng điều tra 2012, nguyên nhân giảm mạnh là do ngành này chủ yếu là những hộ khai thác cát, hiện thành phố đang hạn chế khai thác

cát nên các hộ cá thể dần chuyển sang ngành khác. Tiếp đến ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 31,4% (những cơ sở kinh doanh trong ngành này chủ yếu là các hộ thu gom rác và tái chế nhựa, đây là ngành mang lại thu nhập thấp nên các cơ sở cá thể ngày càng giảm về số lượng). Ngành tài chính ngân hàng và bảo hiểm cũng giảm mạnh, giảm 48,2%, ngành này tập trung ở các hộ cầm đồ. Một số ngành dịch vụ giảm, trong đó ngành vận tải kho bãi giảm 11,6%, ngành dịch vụ ăn uống và lưu trú giảm 23,1%.

Trái với khối doanh nghiệp, các cơ sở cá thể tập trung đông tại khu vực ngoại thành với số cơ sở bình quân mỗi huyện trên 14.000 cơ sở, trong khi đó tại các khu vực nội thành, bình quân mỗi quận có trên 10.000 cơ sở. Một số huyện có số lượng cơ sở cá thể lớn như: Thường Tín 22.061 cơ sở,

Hình 1: Số cơ sở SXKD cá thể trong Tổng điều tra 2012 và 2017 (Cơ sở)



Thanh Oai 20.829 cơ sở, Phú Xuyên 19.148 cơ sở. Tại khu vực nội thành, sau 5 năm số cơ sở cá thể tăng 5,8%, cơ sở cá thể chủ yếu hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ. Các quận có số cơ sở lớn như: Hà Đông 15.053 cơ sở; Hai Bà Trưng 12.759 cơ sở; Hoàn Kiếm 11.869 cơ sở; Thanh Xuân 12.228 cơ sở, tăng 62,0% so với năm 2012, đây là quận tăng mạnh nhất số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Các quận tăng mạnh về số cơ sở do đó là nơi tập trung đông dân cư, điều kiện giao thông đi lại thuận tiện, cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc giao lưu, buôn bán thương mại. Khu vực ngoại thành số cơ sở cá thể tăng 8,6% so với Tổng điều tra năm 2012. Các cơ sở hoạt động trong ngành công nghiệp tập trung nhiều tại khu vực ngoại thành, do ở đây có nhiều làng nghề truyền thống, diện tích sản xuất rộng. Một số huyện có số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp lớn như: Thanh Oai 11.337 cơ sở, Phú Xuyên 10.487 cơ sở, Thường Tín 9.038 cơ sở, đây là những huyện có nhiều làng nghề tiểu thủ công nghiệp nhất của Hà Nội.

Về địa điểm sản xuất kinh doanh, những hộ kinh doanh có địa điểm cố định chiếm đa số, khoảng 89,1% tổng số cơ sở kinh doanh cá thể. Mật độ hộ kinh doanh cá thể có địa điểm cố định tập trung lớn ở các huyện, nơi có nhiều ngành công nghiệp nên yêu cầu phải có địa điểm cố định để sản xuất. Trong đó, Thạch Thất số cơ sở có địa điểm cố định chiếm 97,2%, Thanh Oai và Phú Xuyên đều là 96,6%. Nơi tập trung nhiều hộ cá thể không có địa điểm cố định là các quận, cao nhất là Đống Đa với 34,3% số hộ không có địa điểm kinh doanh cố định, tiếp theo là Ba Đình là 28,6%, Nam Từ Liêm là 28,1%.

Phân theo quy mô lao động, số cơ sở có 1 lao động chiếm 51,5% trong tổng số, cho thấy sự mạnh mẽ nhỏ lẻ của khu vực này và tập trung ở ngành thương mại và dịch vụ, trong đó lớn nhất là Đông Anh có 11.297 hộ cá thể có 1 lao động. Số cơ sở cá thể có từ 2-4 lao động chiếm 44,1%, các huyện Thanh Oai có 11.876 cơ sở, Thường Tín có 11.456 cơ sở, Phú Xuyên có 10.565 cơ sở (đây là những huyện có nhiều làng nghề nên lao động chủ yếu là người trong gia đình làm việc); từ 5-9 lao động chiếm 3,6%, từ 10-19 lao động chiếm 0,7%; trên 20 lao động/cơ sở chỉ chiếm 0,1%, chủ yếu tập trung ở ngành công nghiệp và xây dựng./

(Trích sách Kết quả điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể 2017 của Ban Chỉ đạo TĐT KT 2017, TP. Hà Nội, Nhà Xuất bản Thống kê)

Vợ

Chồng

“tranh” nhau
cung cấp thông tin

Vui vui...
Thống kê



Sáng tác: Vũ Liêm (TCTK), Minh họa: Bùi Hiếu

Thống được chọn làm Điều tra viên mới thay thế một Điều tra viên cũ trong cuộc điều tra Cơ sở SXKD cá thể hàng tháng. Như thường lệ, Thống chào ông chủ hộ xay xát và giới thiệu về cuộc điều tra... Ông chủ hộ rất vui vẻ và đồng ý cung cấp ngay thông tin về kết quả hoạt động xay xát của gia đình trong tháng qua.

Thống phấn khởi và tự tin sẽ có số liệu phỏng vấn chính xác, liền đặt câu hỏi: “*Bác cho cháu hỏi doanh thu của cơ sở xay xát nhà ta trong tháng qua là bao nhiêu?*”. Ông chủ hộ lúng túng (có lẽ không hiểu doanh thu là gì) không biết trả lời như thế nào. Thống hiểu ý, liền hỏi lại: “*Bác cho cháu biết số tiền thu được từ xay xát trong tháng qua là bao nhiêu?*”. Ông chủ hộ lấy ngay quyển sổ ghi tiền thu được từng ngày và được tính tổng cả tháng, cung cấp cho Thống. Thống quan sát thấy máy xát có công suất lớn hơn cơ sở khác, lại hàng ngày trên đường đến Chi cục thấy rất đông người đến xay xát, tại sao lại có doanh thu thấp hơn cơ sở khác. Nghi ngờ, Thống hỏi tiếp: “*Tiền điện nhà bác trả tháng qua là bao nhiêu?*”. Ông chủ hộ lấy luôn hóa đơn tiền điện đọc cho Thống.

Với kinh nghiệm điều tra của mình, Thống phát hiện ra doanh thu khai chưa đủ. Thống hỏi lại, Ông chủ hộ nói là chính xác rồi vì đọc sổ ghi chép hàng ngày... Đang lúng túng chưa biết làm thế nào thì bà vợ của Chủ hộ xuất hiện... Thống chào và nói lại tất cả những gì với Ông chủ hộ cho bà vợ nghe. Bà vợ hiểu ra ngay và nói: “*Ông nhà tôi sức khỏe yếu, gia đình không cho ông tham gia vào các công việc sản xuất mà động viên ông giữ gìn sức khỏe và chỉ “đi hát quan họ” thôi, nhưng ông ấy lại rất có trách nhiệm với xã hội, cho nên ông ấy chỉ biết trả lời như vậy, phải để tôi cung cấp thông tin lại từ đầu thì mới chính xác: Ngoài tiền ghi trong sổ, còn có số tiền thu được từ bán trấu, cám bổi và số tiền từ hai gia đình làm hàng sáo đã ứng trước cho tôi...*”

Thống ghi chép lại và tính toán thấy số liệu hợp lý, logic. Thống mãn nguyện và cảm ơn hai ông bà. Ra khỏi hộ, Thống trầm nghĩ:

- “*Lại có thêm bài học kinh nghiệm nữa trong phỏng vấn điều tra thống kê. Ước gì, đến hộ mẫu nào cũng được gặp bà “phó chủ hộ” như hộ mẫu này*”./

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN BẮC YÊN

KHÔNG NGỪNG NÂNG CAO Y ĐỨC, HƯỚNG TỚI SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI BỆNH

Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Yên là bệnh viện hạng III trực thuộc Sở Y tế Sơn La, hoạt động khám, chữa bệnh tại địa bàn của một trong những huyện khó khăn nhất của tỉnh Sơn La: Với địa bàn rộng, địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn, đời sống kinh tế của nhân dân còn nghèo, trình độ dân trí không đồng đều, ý thức bảo vệ sức khỏe của người dân chưa cao, những hủ tục lạc hậu còn khá phổ biến... khiến công tác chẩn đoán, điều trị, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với sự quyết tâm và nỗ lực không ngừng của tập thể viên chức, người lao động, Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Yên đã trở thành địa chỉ tin cậy của người dân tại địa phương và các vùng lân cận.

Bác sỹ CKI Trịnh Xuân Trường – Giám đốc Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Yên cho biết: Với người thầy thuốc, nhiệm vụ quan trọng là không ngừng nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho bệnh nhân, góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng. Để làm được điều đó, tập thể Bệnh viện đã nỗ lực, đoàn kết thống nhất thực hiện đồng bộ các giải pháp: Từ khâu tiếp đón bệnh nhân; cải cách thủ tục hành chính đến công tác đào tạo; nghiên cứu khoa học; đổi mới, mua sắm thiết bị, dụng cụ, phương tiện phục vụ công tác khám, chữa bệnh... Ban giám đốc Bệnh viện Đa khoa Bắc Yên luôn khuyến khích, động viên và tạo mọi điều kiện tốt nhất để đội ngũ y, bác sỹ được học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, xem đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh. Nhiều hình thức đào tạo đã được Bệnh viện áp dụng: Từ cấm tay chỉ việc, truyền đạt kinh nghiệm qua các buổi sinh hoạt chuyên môn đến việc gửi cán bộ đi đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng y, dược trong cả nước.

Thực hiện chủ trương của Bộ Y tế lấy người bệnh làm trung tâm, tất cả vì người bệnh, hướng tới sự hài lòng của người bệnh, trong những năm qua, chất lượng



Bs CKI Trịnh Xuân Trường, Giám đốc Bệnh viện (bên trái) cùng các y, bác sĩ thăm khám cho bệnh nhân.

Ảnh: Tư liệu.

công tác khám, chữa bệnh của Bệnh viện không ngừng được củng cố và nâng cao. Bệnh viện đã xây dựng kế hoạch cải cách thủ tục hành chính toàn diện; triển khai nâng cấp phần mềm quản lý tới tất cả các khoa phòng, từ khâu đón tiếp, chăm sóc, phục vụ bệnh nhân đến khâu thanh toán viện phí, quản lý hồ sơ bệnh án. Mỗi bệnh nhân đến khám, chữa bệnh đều được tổ chăm sóc khách hàng của Bệnh viện chỉ dẫn, đón tiếp và lấy số theo hệ thống máy tự động. Quy trình chữa bệnh tại các khoa như cấp phát thuốc, lấy máu xét nghiệm... cũng được thực hiện ngay tại giường bệnh. Nhờ vậy, các chỉ tiêu về khám và điều trị của năm 2018 đều cơ bản đạt và hoàn thành: Tổng số lượt người khám bệnh tại Bệnh viện gần 25,8 nghìn lượt, đạt 86% KH; Số bệnh nhân điều trị nội trú gần 10 nghìn lượt, đạt 100% KH; Công suất sử dụng giường bệnh đạt 173,34% KH; Tổng số bệnh nhân phẫu thuật 590 ca; Tổng số xét nghiệm 94,58 nghìn ca; Tổng số lần chụp X – quang 5,85 nghìn ca; Tổng số lần siêu âm 7,35 nghìn ca; Tổng số lần nội soi 5,86 nghìn ca,...

Nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân, trong thời gian tới, Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Yên sẽ tiếp tục tăng cường ứng dụng các trang thiết bị hiện đại, có hiệu quả vào chẩn đoán và điều trị bệnh; Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát để đảm bảo nguồn cung ứng thuốc và trang thiết bị y tế đầy đủ, kịp thời; Tiếp tục đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, y đức cho đội ngũ cán bộ, y bác sỹ. Tin tưởng rằng với những nỗ lực không ngừng của tập thể cán bộ, y bác sỹ Bệnh viện Đa khoa huyện Bắc Yên, những mục tiêu phát triển của Bệnh viện trong thời gian tới sẽ sớm hoàn thành, đóng góp nhiều hơn nữa vào công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trong huyện và các địa bàn lân cận./.

Trọng Nghĩa



Kỹ thuật viên Đinh Văn Sơn (Khoa Xét nghiệm, người nằm) hiến máu để cứu sản phụ Lâu Thị Chà. Ảnh: Tư liệu.